

BÁO CÁO NGÀNH PHÂN BÓN

Tháng 09/2019

ÁP LỰC CẠNH TRANH NỘI BỘ NGÀNH, ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG TỪ PHÂN BÓN CHẤT LƯỢNG CAO

“... Ngành phân bón thế giới và trong nước đã bước vào giai đoạn bão hòa, tốc độ tăng trưởng ngành chậm lại, đặt ra thách thức cho động lực phát triển của ngành phân bón giai đoạn tới. Thế kỷ 21 đi liền với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng nông nghiệp hữu cơ, khiến việc sử dụng phân bón chất lượng cao, hàm lượng dinh dưỡng dồi dào, sử dụng tiết kiệm và không gây ô nhiễm môi trường được coi trọng hơn. Xu hướng sử dụng phân NPK chất lượng cao kết hợp với các loại phân bón hữu cơ, vì sinh kỳ vọng là động lực tăng trưởng cho ngành phân bón thế giới và Việt Nam trong giai đoạn tới...”

Bùi Thị Phương

Chuyên viên phân tích

Email: phuongbt@fpts.com.vn

Điện thoại: (024) – 3773 7070

Ext: 4312

TIÊU ĐIỂM

NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI

Ngành phân bón thế giới đã bước vào giai đoạn bão hòa, tốc độ tăng trưởng nhu cầu chậm lại. Năm 2018, tiêu thụ phân bón thế giới chỉ tăng 1% yoy, ước đạt 189,4 triệu tấn chất dinh dưỡng. CAGR giai đoạn 2009 - 2018 đạt 2,12%/năm, nguồn cung dư thừa ở một số khu vực. Xu hướng sử dụng phân NPK chất lượng cao kết hợp với phân hữu cơ, vì sinh kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng cho ngành phân bón giai đoạn tới.

Trong ngắn hạn, không có yếu tố hỗ trợ đáng kể cho tăng trưởng nhu cầu phân bón toàn cầu. Ngành nông nghiệp thế giới năm 2019 không khởi sắc hơn so với năm 2018. Sản xuất ngũ cốc toàn cầu niên vụ 2019/2020 kỳ vọng tăng trưởng khoảng +2% yoy. Giá các mặt hàng nông sản được dự báo tăng nhẹ.

Trong trung hạn, nguồn cung tiếp tục gia tăng trong khi nhu cầu phân bón duy trì ổn định. Nhu cầu phân bón được dự báo sẽ tăng trưởng đạt 1,3%/năm từ năm 2019 - 2023. FAO và IFA dự báo tăng trưởng nhu cầu phân bón cao ở khu vực Châu Phi, EECA và Nam Mỹ, những khu vực có tiềm năng tăng trưởng nông nghiệp cao nhất giai đoạn này. Trong khi đó, nguồn cung toàn cầu được dự báo tăng trưởng trung bình 1,6%/năm, tình trạng dư cung vẫn sẽ tiếp diễn trong giai đoạn tới.

NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

Ngành phân bón trong nước đang trong giai đoạn bão hòa, tốc độ tiêu thụ sụt giảm nhanh chóng. Giai đoạn 2001 – 2015, tốc độ tăng trưởng đạt từ 2,5% – 3,9%/năm và giảm còn 1,96%/năm trong 2016 – 2018. Một số mảng sản phẩm NPK, Urê, lân (chiếm gần 70% tổng nhu cầu) đã bắt đầu dư cung. Sản xuất phân DAP trong nước đáp ứng được 35% tổng nhu cầu, phần còn lại vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu.

Nhu cầu tiêu thụ phân bón hàng năm đạt ~11 triệu tấn, với hơn 90% là phân bón vô cơ, còn lại là phân hữu cơ, vi sinh. Phân NPK chiếm tỷ trọng lớn nhất (35,5%), theo sau là phân Urê (22,2%), DAP (10,1%) và phân lân đơn (9%).

Trong ngắn hạn, nhu cầu phân bón trong nước năm 2019 được dự báo giảm nhẹ (-1,2% yoy) do ảnh hưởng xấu từ hiện tượng El Nino đến sản xuất nông nghiệp, trong đó nhu cầu phân NPK giảm mạnh nhất. Nguồn cung phân bón được dự báo tăng nhẹ ở phân khúc Urê, DAP và giảm trong phân khúc NPK.

Giai đoạn 2019 – 2023, dự báo nhu cầu phân bón Việt Nam tăng trưởng ở mức 1,6%/năm nhờ tăng trưởng sản xuất các mặt hàng nông sản (lúa: +1%/năm, ngũ cốc: +2%/năm, cà phê: +1,7%/năm). Các doanh nghiệp sản xuất trong nước kỳ vọng được hỗ trợ từ các chính sách của Chính phủ.

Trong dài hạn, xu hướng nông nghiệp hữu cơ tạo cơ hội phát triển bền vững cho ngành phân bón thế giới và Việt Nam. Sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng bắt đầu tăng nhanh trong 02 năm gần đây. Cơ chế chính sách Nhà nước đang dần hoàn thiện, giúp xóa bỏ các rào cản gia nhập lĩnh vực phân bón hữu cơ, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp phân bón trong nước.

KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ VÀO NGÀNH

Ngắn hạn (6 - 12 tháng): **KÉM KHẢ QUAN**

Chúng tôi đưa ra khuyến nghị kém khả quan cho Ngành phân bón Việt Nam trong ngắn hạn với các lý do sau: (1) Nhu cầu phân bón sụt giảm do ảnh hưởng của hiện tượng khí hậu El Nino đến sản xuất nông nghiệp năm 2019; (2) Cạnh tranh gay gắt trong nội bộ ngành và với các sản phẩm ngoại nhập, trong khi các chính sách của Chính phủ chưa giúp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

Trung và dài hạn (2 – 5 năm và trên 5 năm): **THEO DÕI**

Trong trung hạn, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ phần nào tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp phân bón, tuy nhiên, thời điểm các chính sách được thông qua chưa rõ ràng, cần theo dõi thêm.

Trong dài hạn, xu hướng nông nghiệp hữu cơ là hướng phát triển chung của thế giới và Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng thực phẩm và giảm tiêu cực tác động tới môi trường. Các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng bền vững trong dài hạn là những doanh nghiệp nắm bắt được xu hướng này, tập trung đầu tư nghiên cứu - sản xuất các sản phẩm phân hữu cơ, phân vi sinh với quy mô thương mại đạt chất lượng cao và chi phí thấp.

MỤC LỤC

A. NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI.....	1
I. TỔNG QUAN NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI	1
II. CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI	5
1. Nguyên liệu đầu vào	5
2. Sản xuất các loại phân bón chính trên thế giới	9
III. TÌNH HÌNH CUNG - CẦU VÀ TRIỂN VỌNG NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI.....	13
1. Cung - cầu phân bón trên thế giới.....	13
2. Triển vọng thị trường và giá phân bón thế giới	14
B. NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	18
I. TỔNG QUAN NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	18
II. CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	23
1. Nguyên vật liệu đầu vào	23
2. Sản xuất các loại phân bón chính	27
III. TÌNH HÌNH CUNG – CẦU NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	30
1. Thị trường phân Urê Việt Nam	30
2. Thị trường phân DAP Việt Nam	32
3. Thị trường phân NPK Việt Nam	34
4. Xuất khẩu phân bón của Việt Nam.....	36
IV. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM	37
V. MỨC ĐỘ CẠNH TRANH NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	40
C. TRIỂN VỌNG NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	41
I. PHÂN TÍCH SWOT NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM.....	41
II. TRIỂN VỌNG NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM.....	42
1. Triển vọng ngắn hạn – Ảnh hưởng xấu từ hiện tượng khí hậu El Nino năm 2019.....	42
2. Triển vọng trung hạn – Tốc độ tăng trưởng chậm, được hỗ trợ từ các chính sách Nhà nước	42
3. Triển vọng dài hạn – Tận dụng cơ hội từ xu hướng nông nghiệp hữu cơ trên toàn thế giới	43
III. KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM.....	45
D. CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM	46
I. QUY MÔ CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT NGÀNH PHÂN BÓN.....	46
II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	47
1. Cập nhật kết quả kinh doanh 6T/2019 của một số doanh nghiệp phân bón niêm yết.....	47
2. Một số chỉ tiêu tài chính.....	47
III. CẬP NHẬT THÔNG TIN DOANH NGHIỆP PHÂN BÓN	50
1. Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (HSX: DPM).....	50
2. Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM).....	52
3. Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền (HSX: BFC).....	54
4. CTCP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS).....	56
E. PHỤ LỤC	58

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ

Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
BMI	Business Monitor International - Công ty Nghiên cứu Thị trường Quốc tế (Anh)
BTU	British Thermal Unit - Đơn vị đo nhiệt lượng Anh
CAGR	Tốc độ tăng trưởng trung bình năm (%)
CIS	Cộng đồng các Quốc gia Độc lập
EECA	Khu vực Đông Âu và Trung Á
ENSO	El Nino Southern Oscillation - chỉ hai hiện tượng El Nino và La Nina, liên quan đến dao động của khí áp giữa hai bờ phía Đông Thái Bình Dương với phía Tây Thái Bình Dương - Đông Ấn Độ Dương (được gọi là Dao động Nam, để phân biệt với dao động khí áp ở Bắc Đại Tây Dương)
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
FAOSTAT	Dữ liệu thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
FiBL	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Hữu cơ Thế giới
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
IFA	Hiệp hội Phân bón Thế giới
IFASTAT	Dữ liệu thống kê của Hiệp hội Phân bón Thế giới
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ
PVN	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
Thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng (VAT)
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
Vinachem	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
VPI - EMC	Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Dầu khí
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

A. NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI

I. TỔNG QUAN NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI

1. Khái quát về phân bón

Phân bón là những chất, hợp chất chứa các yếu tố dinh dưỡng thiết yếu cho cây trồng, nhằm thúc đẩy sự sinh trưởng và phát triển của cây, đồng thời cung cấp dinh dưỡng cho đất, làm thay đổi chất đất để phù hợp với nhu cầu của từng loại cây trồng.

Nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón

Nhóm nguyên tố vi lượng: boron (Bo), clo (Cl), mangan (Mn), sắt (Fe), kẽm (Zn), đồng (Cu), mô-líp-đen (Mo), selen (Se). **Nhóm nguyên tố trung lượng:** Canxi (Ca), Magie (Mg), Sulfur (S) được bổ sung ở dạng cây hấp thụ được. **Nhóm nguyên tố đa lượng:** đạm (N), lân (P), kali (K), là thành phần dinh dưỡng quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và chất lượng cây trồng. Mỗi nguyên tố có tác động kích thích từng bộ phận nhất định và từng thời kỳ sinh trưởng phát triển của cây trồng.

N	P	K
- Tổng hợp protein, enzym và các axit amin – chất nguyên sinh của tế bào sống. - Kích thích thân lá và chồi phát triển tốt, thúc đẩy rễ phát triển hơn so với cây thiếu N. - Cây cần N trong toàn bộ chu kỳ sinh trưởng và phát triển.	- Hình thành axit nucleic và photpholipit bổ sung cho cây. - Thúc đẩy đẻ nhánh, trổ bông và tăng cường chất lượng hạt. Nhu cầu P lớn nhất trong giai đoạn cây chuẩn bị trổ bông, kết quả hay tạo hạt.	- Tham gia vào quá trình quang hợp, tổng hợp hydrat cacbon và glucit cho cây. - Giúp cây cứng chắc, ít đổ ngã, tăng khả năng chống chịu, nâng cao chất lượng nông sản. Nhu cầu K lớn nhất trong giai đoạn cây phát triển.

Phân loại phân bón

Các loại phân bón hầu hết có thành phần dinh dưỡng tương tự nhau, tùy theo nguồn gốc, phân bón được chia làm 03 nhóm chính: phân bón hữu cơ, phân bón vô cơ và phân bón vi sinh.

Phân bón hữu cơ và phân bón vi sinh là các loại phân có nguồn gốc từ thực vật, động vật hoặc vi sinh vật, thông qua quá trình phân giải hoặc lên men thành dạng cây có thể hấp thụ được. Hai loại phân này khó sản xuất cơ giới hóa và thương mại hóa ở quy mô lớn. Vì vậy, ở Việt Nam hiện nay, mảng phân bón hữu cơ chưa phát triển, chỉ được sản xuất kết hợp với các loại phân bón hóa học để tăng độ dinh dưỡng cho cây trồng.

Phân bón vô cơ hay phân bón hóa học là loại phân bón được tổng hợp từ khoáng thiên nhiên hoặc các chất hóa học, chứa các muối khoáng vô cơ cần thiết cho cây trồng. Đây là loại phân chiếm 90% tổng nhu cầu tiêu thụ phân bón tại Việt Nam hiện nay.

Theo nguyên tố dinh dưỡng, phân bón vô cơ được chia thành ba loại: phân đa lượng, phân trung lượng và phân vi lượng có chứa các nhóm nguyên tố dinh dưỡng như đã nói ở trên.

Theo thành phần cấu tạo, phân bón vô cơ được chia thành hai loại chính:

- Phân đơn là loại phân bón được tổng hợp từ một thành phần đa lượng là Ni-tơ (N), Phốt-pho (P) hay Kali (K). Các loại phân đơn thường sử dụng nhất là phân đạm, phân lân, phân kali, dùng để bón vào từng thời kỳ sinh trưởng và phát triển cần thiết của cây.
- Phân phức hợp là loại phân bón được tổng hợp từ hai hay nhiều thành phần đa lượng bằng phương pháp phối trộn hay phương pháp hóa học. Một số loại phân phức hợp như: NPK 16-16-8, DAP (N - 18% và P - 46%), MAP (N - 12% và P - 61%), MKP (P - 52% và K - 34%),...

Ngoài ra, có thể phân loại theo các tiêu chí khác như: cách bón phân (*phân bón rễ và phân bón lá*), theo giai đoạn sinh trưởng của cây (*phân bón lót và phân bón thúc*), theo trạng thái vật lý (*dạng lỏng, dạng rắn*),...

2. Lịch sử phát triển và vòng đời ngành phân bón thế giới

Hàng ngàn năm trước, con người đã biết sử dụng hợp chất hữu cơ làm nguồn phân bón cho cây trồng. Nhưng ngành phân bón thế giới chỉ mới bắt đầu hình thành và phát triển từ cách đây hơn hai thế kỷ, gắn liền với những phát minh hình thành ngành công nghiệp hóa chất ngày nay.

Thế kỷ 18 – 19: Khởi đầu từ công nghiệp Phosphate

Cuối thế kỷ 18, lần đầu tiên người Anh phát hiện hợp chất supe phosphate có trong xương động vật, có thể bổ sung chất dinh dưỡng cho cây trồng. Đầu thế kỷ 19, Justus Von Liebig – nhà hóa học người Đức đã thử nghiệm thành công dùng axit sunfuric để hòa tan phốt phát trong xương động vật, mở đầu cho ngành công nghiệp phân bón trên thế giới.

Những năm 1840, cách điều chế supe phosphate bằng cách dùng axit sunfuric hòa tan quặng apatit ra đời. Cùng thời điểm đó, các mỏ quặng phốt phát được khai thác lần đầu tại Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức (1860) và ở Mỹ (1867), đưa công nghiệp Phosphate bước sang hướng mới với nguồn nguyên liệu dồi dào và hiệu quả hơn.

Thế kỷ 20 – Phát triển hoàn thiện chuỗi giá trị ngành

Công nghiệp Phosphate tiếp tục phát triển khi sản phẩm ammoni phosphate (DAP, MAP) được phát hiện lần đầu tiên ở Mỹ năm 1916. Đây là loại phân lân được ưa chuộng trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng nhanh do tính hiệu quả và hàm lượng phốt pho dồi dào.

Công nghiệp phân kali khởi nguồn từ cuối thế kỷ 19, khi các mỏ potash lớn được khai thác ở Tây Âu. Đức là nước khai thác và sản xuất phân kali lớn nhất trong giai đoạn này. Ngày nay, với lợi thế từ những mỏ potash trữ lượng lớn, Bắc Mỹ và các khu vực trên là những nước có lợi thế sản xuất và xuất khẩu phân kali trên thế giới.

Bước đột phá của ngành phân bón là khi nhận biết được tầm quan trọng của Ni-tơ đối với cây trồng. Năm 1909, nhà khoa học người Đức - Fritz Haber đã phát hiện ra phản ứng hóa học của Ni-tơ và hydrogen tạo ra ammonia, làm cơ sở cho sản xuất phân bón Ni-tơ. Năm 1920, phương pháp tổng hợp Urê từ than lần đầu tiên được giới thiệu ở Đức. Những năm 1950, công nghệ sản xuất Urê từ khí bắt đầu được sử dụng, khu vực Đông Âu và Trung Đông có trữ lượng khí dồi dào đã tăng cường sản xuất và xuất khẩu loại phân này.

Từ năm 1953 – 1960, các loại phân NPK lần lượt ra đời với tỉ lệ ba thành phần chính Ni-tơ, Phốt-pho và Kali khác nhau, do nhu cầu bổ sung đồng thời các chất dinh dưỡng. Ban đầu, các loại phân hỗn hợp được sản xuất bằng cách trộn trực tiếp các loại phân đơn. Năm 1962, phương pháp tạo hạt phân NPK ra đời. Ở Mỹ, số lượng nhà máy sản xuất NPK đã tăng lên nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ.



Những năm 1870, xương sọ não bò rừng ở Mỹ đang chờ để được sản xuất thành phân bón



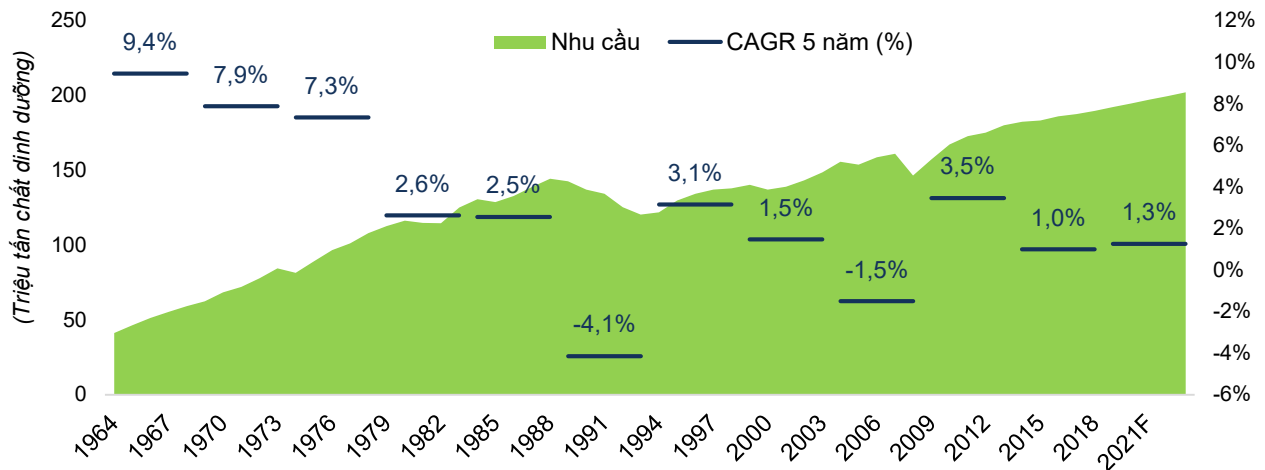
Một thử nghiệm về Phân bón và sự sinh trưởng của cây trồng ở Nam Mỹ, năm 1942



Một nhà máy sản xuất Amoniac và Amoni nitrat tại Anh cuối thế kỷ 20

Giữa thế kỷ 20, thế giới đã trải qua Cuộc cách mạng Xanh bắt đầu ở Mexico năm 1944. Sự ảnh hưởng mạnh mẽ và rộng khắp của cuộc cách mạng này đã thúc đẩy sự phát triển nền nông nghiệp thế giới, kéo theo nhu cầu tiêu thụ phân bón tăng trưởng nhanh nhất lịch sử trong giai đoạn từ năm 1960 - 1990. Ngành công nghiệp phân bón cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ, hoạt động xuất nhập khẩu phân bón diễn ra nhộn nhịp giữa các khu vực trên thế giới.

Tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ phân bón thế giới từ những năm 1960



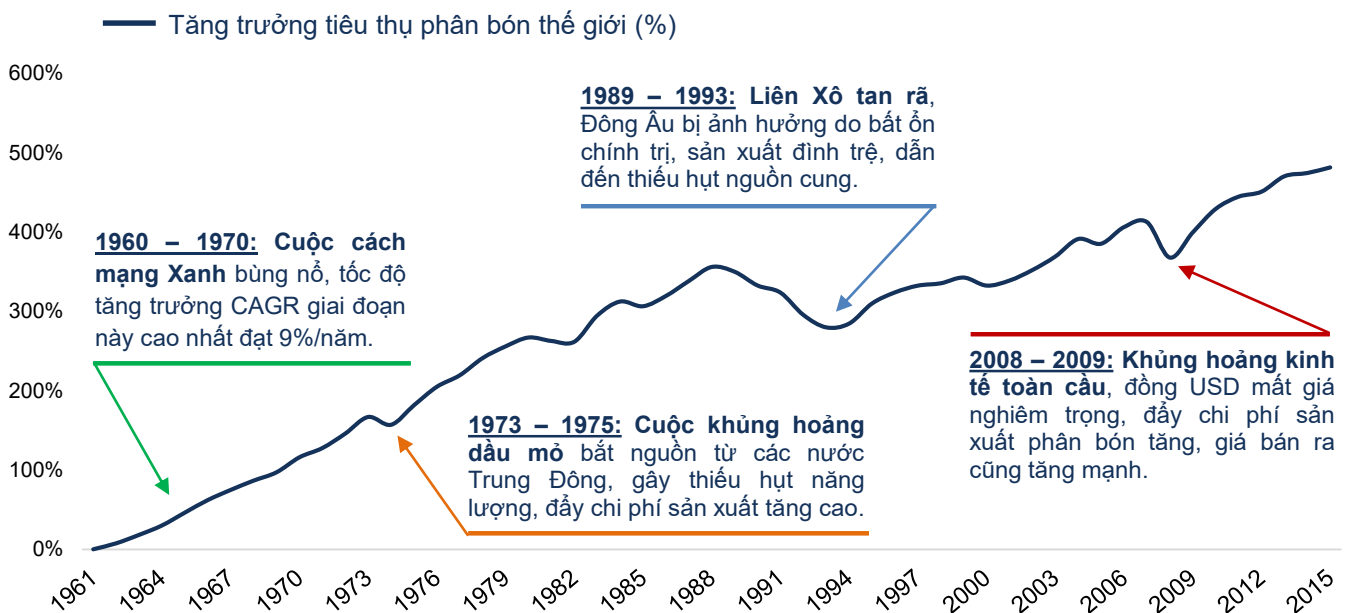
Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

Thế kỷ 21 – Bước vào giai đoạn bão hòa, hình thành xu hướng phát triển mới

Trải qua hơn 02 thế kỷ hình thành phát triển, ngành phân bón thế giới đã bước vào giai đoạn bão hòa. Tốc độ tăng trưởng ngành chậm lại, nguồn cung dư thừa ở một số khu vực. Điều này đặt ra thách thức cho động lực phát triển ngành phân bón thế giới trong giai đoạn tới.

Thế kỷ 21 đi liền với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng nông nghiệp sạch, khiến việc sử dụng phân bón chất lượng cao, hàm lượng dinh dưỡng dồi dào, sử dụng tiết kiệm và không gây ô nhiễm môi trường được coi trọng hơn. **Xu hướng sử dụng phân NPK chất lượng cao kết hợp với các loại phân bón hữu cơ, vi sinh kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng cho ngành phân bón thế giới trong giai đoạn tới.**

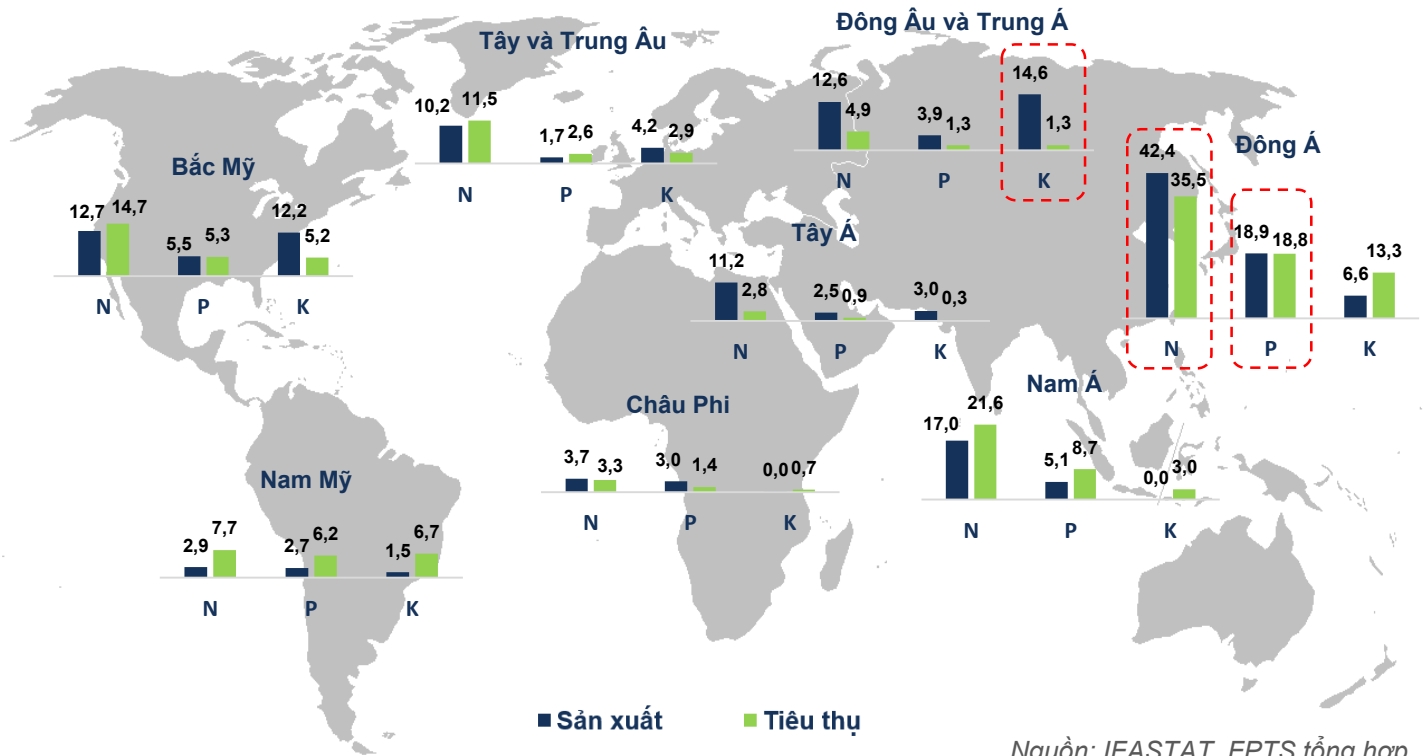
Một số sự kiện kinh tế - chính trị ảnh hưởng đến ngành phân bón thế giới trong lịch sử



Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

3. Các khu vực ảnh hưởng đến ngành phân bón thế giới

Cung – cầu phân bón giai đoạn 2015 – 2016 tại các khu vực trên thế giới

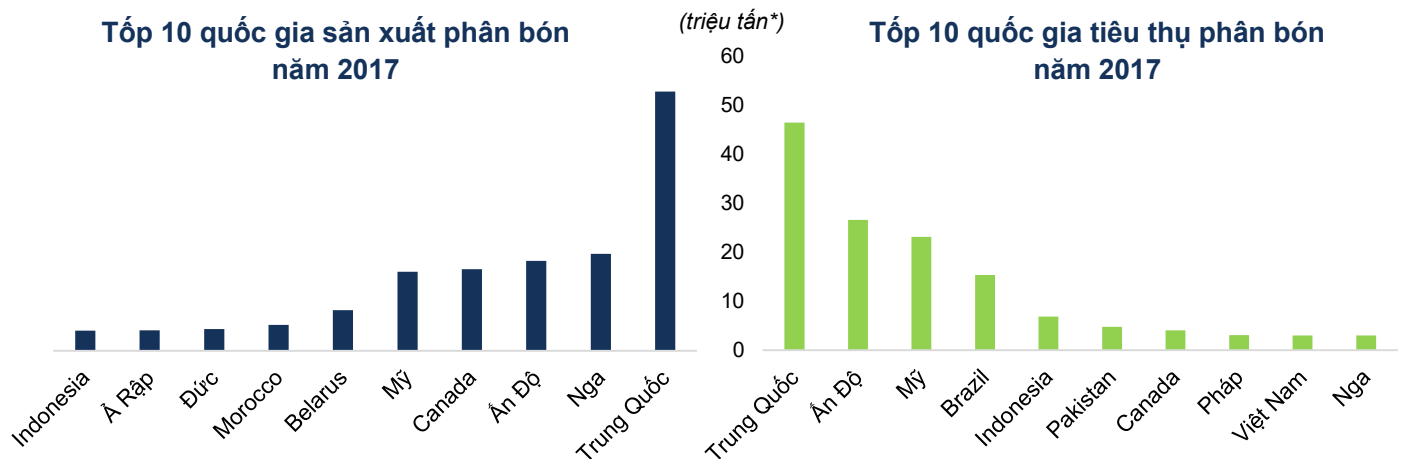


Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

Sản lượng tính trên khối lượng chất dinh dưỡng (đvt: triệu tấn)

Sản lượng phân N, P, K đã bao gồm phần được sử dụng để sản xuất phân hỗn hợp

Năng lực sản xuất của các quốc gia, khu vực trên thế giới phụ thuộc vào sự phân bố nguồn nguyên liệu đầu vào như than, khí, đá phosphate hay quặng potash,... Khu vực Đông Á có sản lượng sản xuất và tiêu thụ phân bón cao nhất thế giới, chiếm lần lượt 34% và 36,7% sản lượng toàn cầu. Trong đó, Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Nga là những quốc gia dẫn đầu về sản lượng sản xuất các loại phân bón trên toàn thế giới.

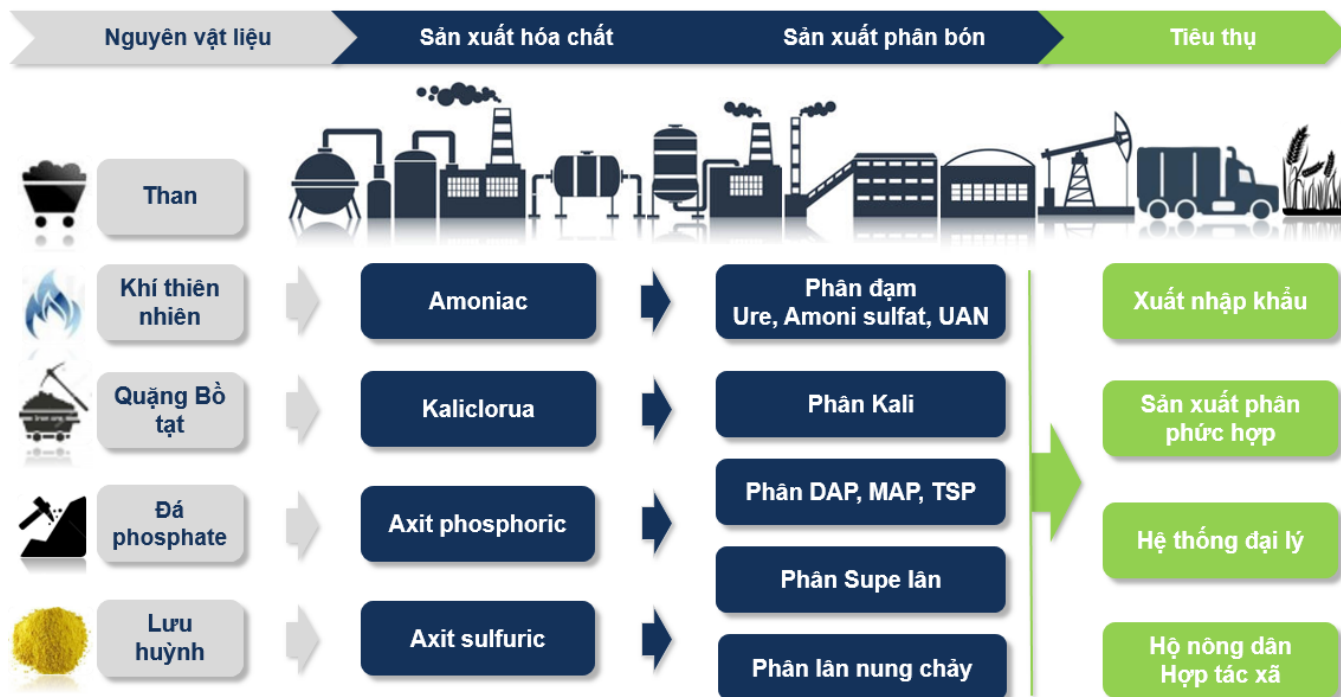


*Khối lượng phân bón tính theo khối lượng chất dinh dưỡng

Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

Nhu cầu phân bón thế giới có mức độ tập trung khá cao, top 10 quốc gia tiêu thụ phân bón lớn nhất chiếm đến 73% tổng lượng tiêu thụ toàn cầu. Nằm ở khu vực Đông Á, Trung Quốc không chỉ là quốc gia dẫn đầu thế giới về sản lượng phân bón với tỷ trọng 25,6% mà còn là quốc gia tiêu thụ phân bón lớn nhất thế giới chiếm đến 24,2% về sản lượng. Tiếp theo là khu vực Nam Á và Bắc Mỹ tiêu biểu là Ấn Độ và Mỹ lần lượt chiếm 13,8% và 12% tổng lượng tiêu thụ toàn cầu.

II. CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI

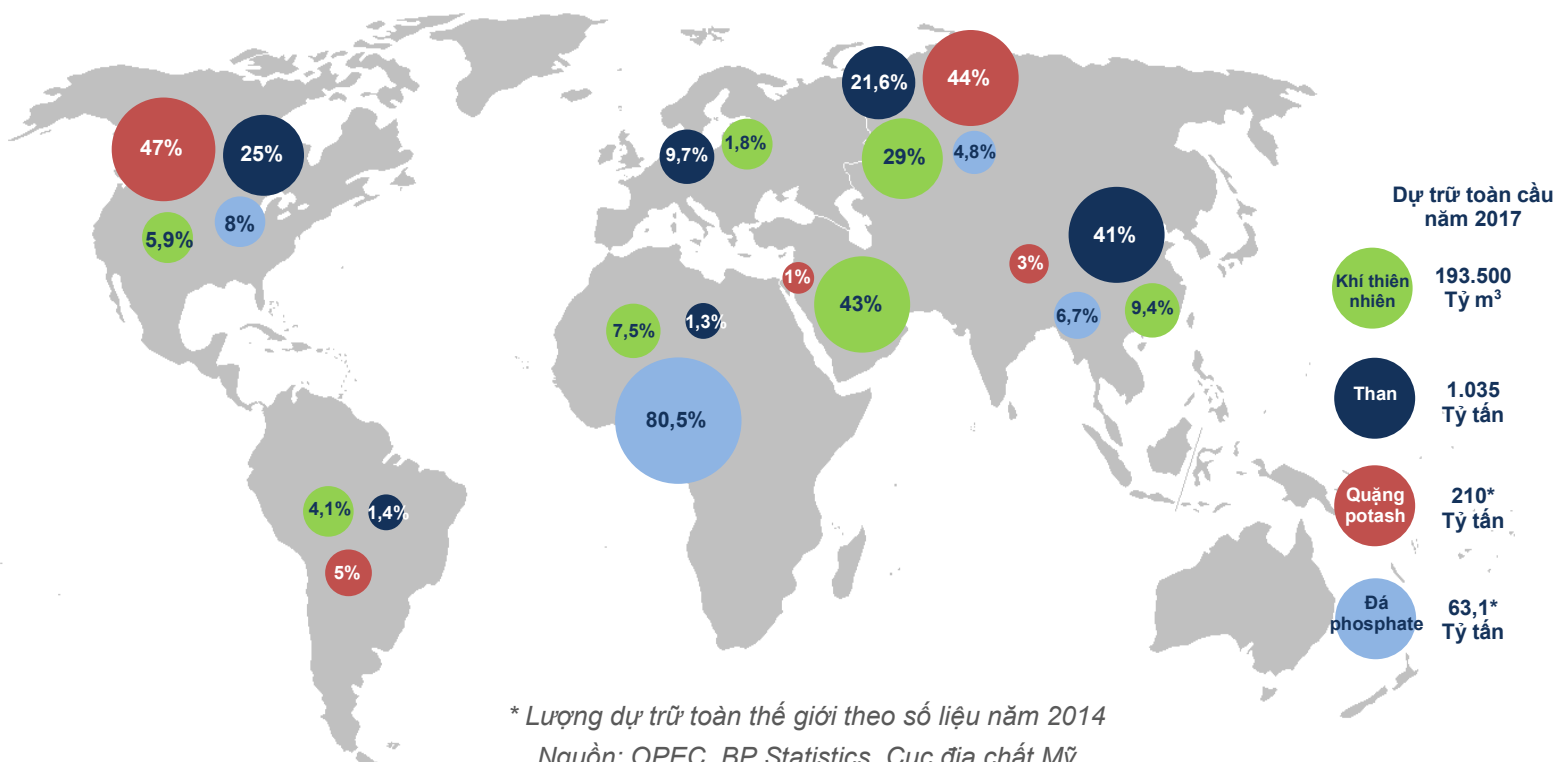


1. Nguyên liệu đầu vào

Do các sản phẩm phân bón vô cơ bao gồm những thành phần hóa học khác nhau nên nguyên liệu đầu vào sản xuất các loại phân bón này cũng khác nhau: than, khí thiên nhiên – sản xuất phân đạm; quặng bô tạt – sản xuất phân kali; đá phosphate, quặng apatit – sản xuất phân lân. Ngoài ra, một số nguyên liệu như lưu huỳnh – sản xuất axit sulfuric là một thành phần tạo nên phân DAP, MAP và một số thành phần vi lượng khác,...

Bên cạnh sự phát triển trình độ kỹ thuật – công nghệ và nguồn lực tài chính thì nguồn cung nguyên liệu cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển ngành phân bón của các quốc gia trên toàn cầu.

Phân bố nguyên liệu sản xuất phân bón trên toàn cầu

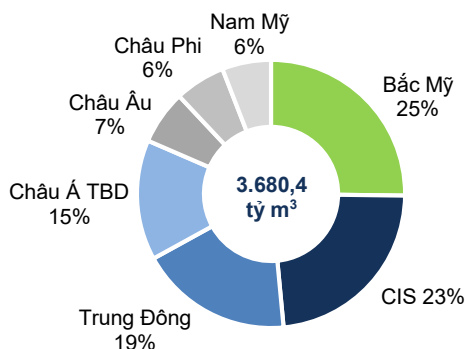


1.1. Nguyên liệu sản xuất phân đạm – khí thiên nhiên, than

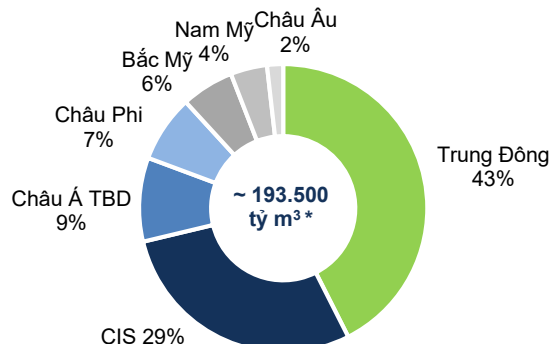
Khí thiên nhiên và than là hai nguồn nguyên liệu chủ yếu để sản xuất phân đạm toàn cầu, trong đó sản xuất đạm từ khí chiếm phần lớn. Từ năm 2014 đến nay, công suất sản xuất đạm từ than không tăng trưởng, sản xuất đạm – khí tiếp tục được mở rộng ở Mỹ, Châu Phi, EECA, đẩy sản lượng đạm sản xuất từ khí lên mức 71% tổng sản lượng toàn cầu. Xu hướng sản xuất đạm từ khí sẽ là xu hướng phát triển dài hạn cho lĩnh vực phân đạm do lợi thế về chi phí sản xuất và ít tác động tiêu cực đến môi trường.

Nguồn khí thiên nhiên

Sản lượng khí khai thác theo khu vực năm 2017



Trữ lượng khí thiên nhiên theo khu vực cuối năm 2017



* Trữ lượng khí thiên nhiên chưa tính khí đá phiến

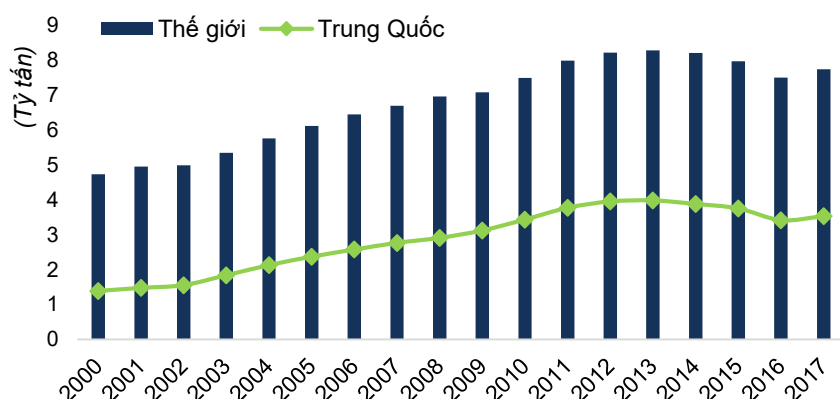
Nguồn: BP Statistics, OPEC, FPTS tổng hợp

Trữ lượng khí thiên nhiên toàn cầu phân bố không đồng đều, khí thiên nhiên tập trung nhiều nhất ở khu vực Trung Đông và các nước CIS với trữ lượng 90,3 nghìn tỷ m³ (trữ lượng đã thăm dò được). Thời gian khai thác còn lại đối với lượng khí truyền thống toàn cầu khoảng 52,5 năm. Bên cạnh đó, các mỏ khí đá phiến mới được phát hiện có trữ lượng đáng kể, phân bố chủ yếu ở Châu Á (tập trung ở Trung Quốc và Australia), Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Châu Phi với tổng trữ lượng lên đến 214,6 nghìn tỷ m³. Đây sẽ là nguồn khí dồi dào cho các ngành công nghiệp như khí đốt, điện, đạm toàn cầu.

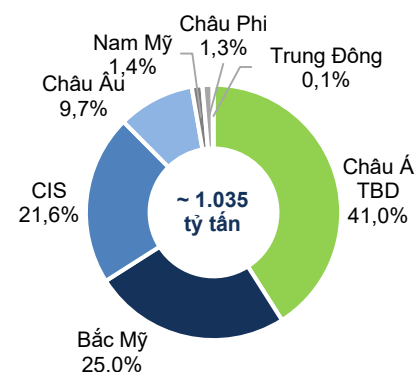
Về nguồn cung khí thiên nhiên hàng năm, sản lượng khí khai thác toàn thế giới đạt 3.680,4 tỷ m³ năm 2017, tăng 3,2% so với năm 2016. Trong đó, Bắc Mỹ là khu vực có sản lượng khai thác khí thiên nhiên cao nhất thế giới với 926 tỷ m³ khí, chiếm hơn 25% tổng lượng khai thác toàn cầu, sau đó là các nước CIS (chiếm 23%, tương ứng 856 tỷ m³). Dự báo, CIS tiếp tục là khu vực xuất khẩu khí thiên nhiên lớn nhất thế giới với 258,4 triệu tấn/năm. Châu Âu và Châu Á Thái Bình Dương sẽ có mức thiếu hụt khí thiên nhiên lớn nhất thế giới lần lượt với 269,7 triệu tấn và 157,5 triệu tấn vào năm 2020. Điều này sẽ làm cho tốc độ tăng trưởng công suất sản xuất phân đạm chậm lại tại các khu vực đang thiếu hụt nguồn khí trên.

Nguồn than

Sản lượng than khai thác toàn cầu 2000 - 2017



Trữ lượng than theo khu vực cuối năm 2017

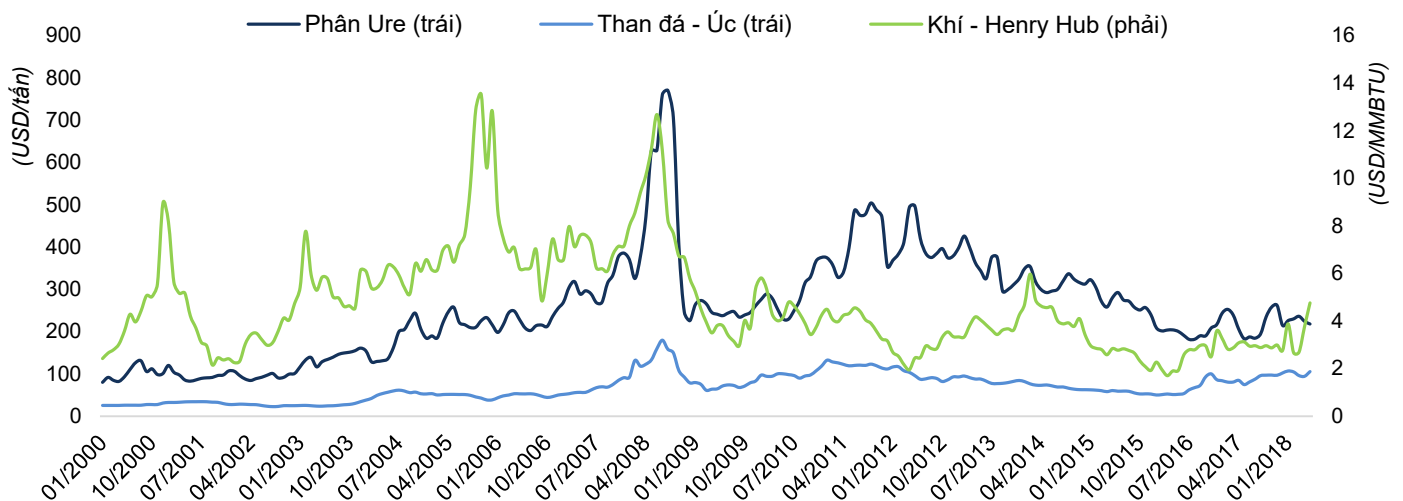


Nguồn: BP Statistics, FPTS tổng hợp

Theo BP Statistics (Thống kê của Bristish Petroleum – Công ty năng lượng toàn cầu lớn thứ 3 thế giới), tại thời điểm cuối năm 2017, tổng trữ lượng than toàn cầu lên tới 1.035 tỷ tấn, phân bố khá tập trung ở các khu vực như Châu Á TBD, Bắc Mỹ và các nước CIS chiếm đến 87,6% tổng trữ lượng toàn cầu. Trong đó, các quốc gia đứng đầu về trữ lượng than thăm dò là Mỹ (24,2%), Nga (15,5%), Australia (14%) và Trung Quốc (13,4%) trong tổng lượng dự trữ toàn cầu.

Về nguồn cung hàng năm, sản lượng than khai thác toàn cầu tăng trưởng nhanh chóng với tốc độ trung bình 3,12%/năm giai đoạn 2000 - 2017. Tuy nhiên, từ năm 2013 – 2016, sản lượng khai thác toàn cầu có xu hướng giảm đáng kể. Năm 2016, sản lượng than chỉ đạt 7.492 triệu tấn giảm 5,8% so với năm 2015, đây là mức giảm mạnh nhất trong vòng 15 năm trước đó. Nguyên nhân là do Trung Quốc thực hiện cắt giảm 9% sản lượng khai thác than trong năm 2016 vì chính sách môi trường của nước này. Đây là quốc gia có sản lượng khai thác than lớn nhất thế giới, chiếm đến 46% sản lượng toàn cầu, vì vậy việc cắt giảm sản lượng tại Trung Quốc ảnh hưởng lớn đến tổng sản lượng khai thác toàn thế giới.

Diễn biến giá khí, than và giá phân Urê thế giới

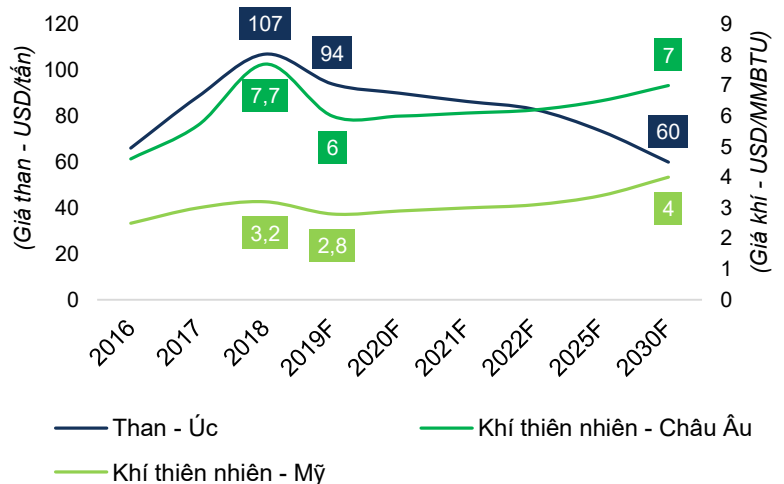


Nguồn: Indexmundi, Bloomberg, FPTS tổng hợp

Mặc dù hơn 2/3 sản lượng đạm trên thế giới được sản xuất từ khí thiên nhiên nhưng giá phân đạm (cụ thể là phân Urê) biến động tương quan với giá than hơn so với giá khí. Nguyên nhân là do Trung Quốc sản xuất phân đạm lớn nhất thế giới với hơn 32% tổng nguồn cung phân đạm toàn cầu, mà 94% lượng đạm sản xuất từ than được tạo ra từ quốc gia này, do đó khi yếu tố đầu vào này biến động sẽ tác động lớn đến nguồn cung phân đạm toàn cầu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất luôn mua nguyên liệu khí, than theo các hợp đồng dài hạn, nên biến động giá nguyên liệu trên thị trường luôn ảnh hưởng với một độ trễ nhất định đến giá phân bón.

Theo dự báo của World Bank, giá than và khí thiên nhiên sẽ biến động ngược chiều trong giai đoạn 2019 – 2030. Cụ thể, giá khí thiên nhiên tại Henry Hub, Mỹ trung bình năm 2019 được dự báo giảm so với 2018 ở mức 2,8 USD/MMBTU và tăng dần đến năm 2030 đạt 4 USD/MMBTU. Cùng xu hướng đó, giá khí thiên nhiên tại Châu Âu tăng từ 6 USD/MMBTU lên 7 USD/MMBTU vào năm 2030. Ngược lại, giá than Úc có xu hướng giảm mạnh từ 107 USD/tấn năm 2018 xuống 94 USD/tấn năm 2019 và tiếp tục giảm còn 60 USD/tấn năm 2030, tương ứng giảm 4,4%/năm.

Dự báo giá than, khí giai đoạn 2019 - 2030

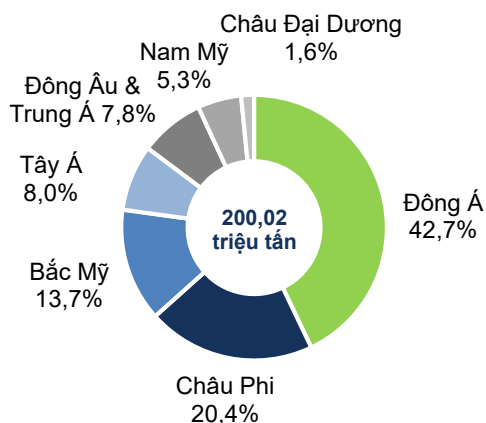


Nguồn: CMO – World Bank, FPTS tổng hợp

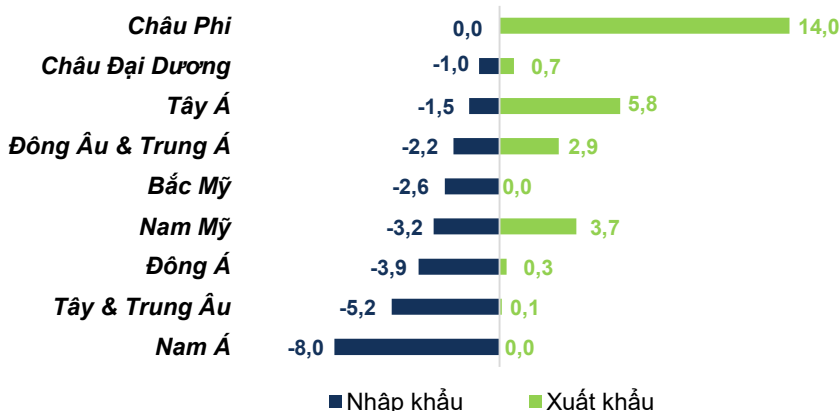
1.2. Nguyên liệu sản xuất phân lân – đá phosphate

Nguồn nguyên liệu chủ yếu để sản xuất phân lân, DAP, MAP là đá phosphate, lưu huỳnh và amoniac. Ở một số nước không có đá phosphate, có thể dùng apatit để thay thế, tuy nhiên, chất lượng và hàm lượng phospho trong apatit thấp, khó đảm bảo tỷ lệ chất dinh dưỡng khi sản xuất. Vì vậy, trên thế giới chủ yếu là khai thác hoặc nhập khẩu đá phosphate để sản xuất phân DAP, MAP.

Nguồn cung đá phosphate năm 2016



Xuất nhập khẩu đá phosphate theo khu vực năm 2016 (Triệu tấn)

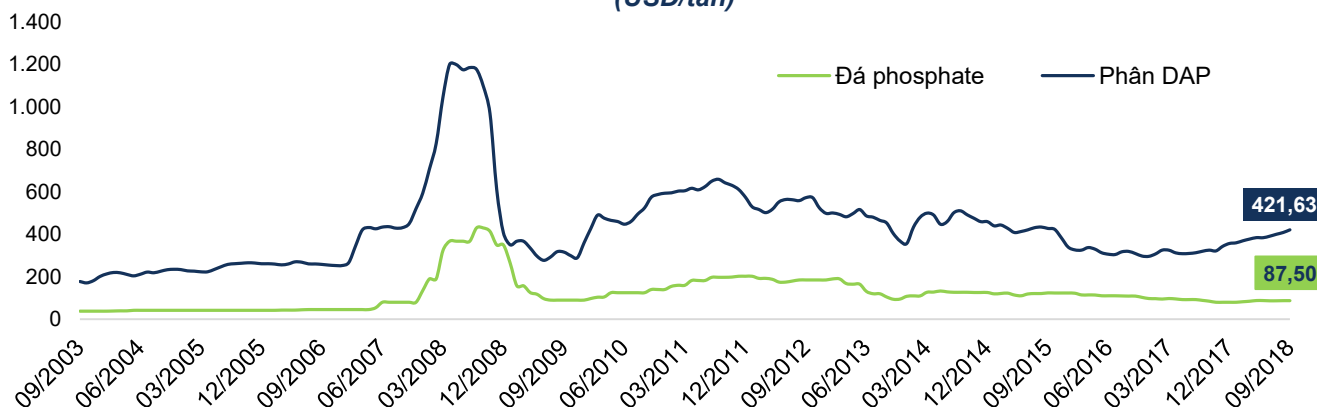


Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

Đá phosphate là một loại đá trầm tích chứa hàm lượng lớn khoáng chất phosphate, phân bố khá tập trung theo địa lý. Châu Phi là khu vực có nguồn dự trữ đá phosphate lớn nhất thế giới chiếm hơn 80% lượng dự trữ toàn cầu, tập trung chủ yếu ở các nước: Maroc (60,4%), Sahara (5,9%), Tuynidi (3,2%),... Do nhu cầu đá phosphate ở Châu Phi không lớn nên 1/3 sản lượng khai thác hàng năm được xuất khẩu, trở thành khu vực có sản lượng xuất khẩu đá phosphate lớn nhất thế giới (chiếm 50,8% lượng thương mại toàn cầu).

Về nguồn cung hàng năm, Đông Á là khu vực khai thác đá phosphate lớn nhất, sản lượng lên tới 85,4 triệu tấn năm 2016. Trong đó, sản lượng khai thác của Trung Quốc là 81 triệu tấn (40,5% sản lượng toàn cầu), chủ yếu cung cấp cho các nhà sản xuất phân lân trong nước, nên hoạt động thương mại đá phosphate trên thế giới ít chịu ảnh hưởng của quốc gia này. Cùng với đó, Mỹ (28,1 triệu tấn), Maroc (28 triệu tấn), Nga (11,2 triệu tấn) là 4 quốc gia đứng đầu về sản lượng khai thác, chiếm 74% sản lượng đá phosphate toàn cầu.

Diễn biến giá phân DAP và đá phosphate thế giới (USD/tấn)



Nguồn: Indexmundi, FPTS tổng hợp

Giá phân DAP biến động khá tương quan với giá đá phosphate thế giới do đây là nguồn nguyên liệu chủ yếu để sản xuất phân lân. Từ năm 2014 đến nay, giá đá phosphate có xu hướng giảm nhẹ, từ 133\$/tấn đầu năm 2014 giảm xuống còn 80\$/tấn cuối năm 2017 và có xu hướng tăng nhẹ lên 87,5\$/tấn thời điểm 09/2018. Theo các dự báo về nguồn cung và nhu cầu sử dụng nguyên liệu này, chúng tôi cho rằng, giá đá phosphate sẽ ổn định và duy trì mức giá từ 85 – 100\$/tấn trong giai đoạn 2019 – 2023.

1.3. Nguyên liệu sản xuất phân Kali – quặng potash

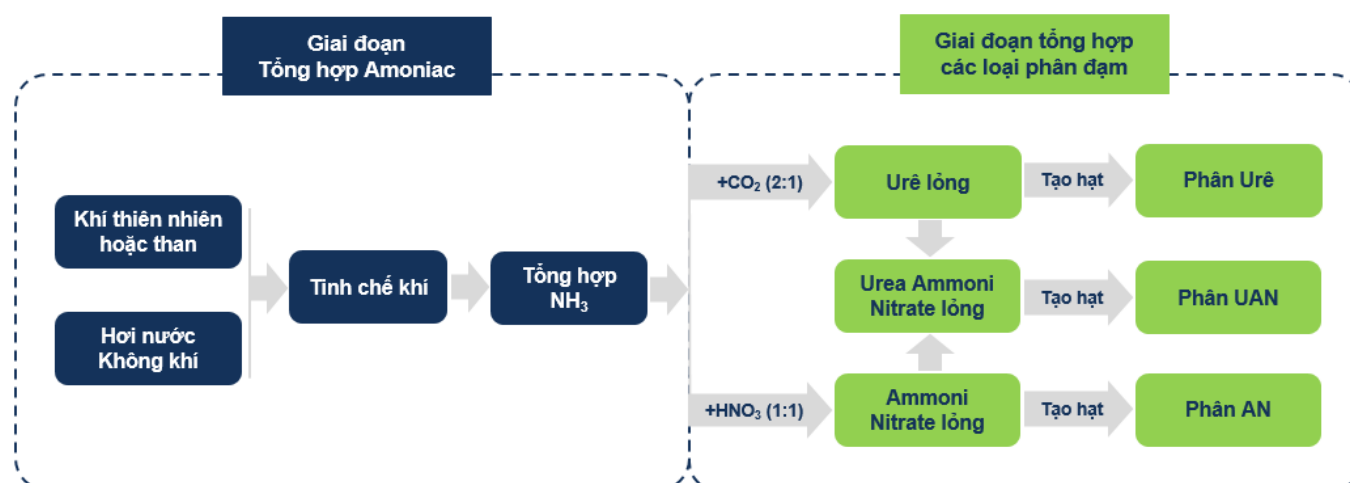
Khai thác potash là phương pháp duy nhất để sản xuất kali. Vì vậy, vị trí phân bố các mỏ potash ảnh hưởng lớn đến nguồn cung nguyên liệu sản xuất phân kali toàn thế giới. Theo số liệu từ Cục địa chất Mỹ, năm 2014, trữ lượng quặng potash toàn thế giới là 210 tỷ tấn, thời gian khai thác ước tính khoảng 288 năm, phân bố tập trung ở khu vực Bắc Mỹ và CIS (chiếm tới 89% trữ lượng toàn cầu).

Trữ lượng lớn nhất thăm dò được xác định ở Canada với gần 97 tỷ tấn quặng (bằng 46% trữ lượng toàn thế giới), Nga có trữ lượng 73,5 tỷ tấn (35%), và một số nước với trữ lượng nhỏ như Belarus (8%), Brazil (3%), Trung Quốc (2%), Mỹ (1%),... Việc sở hữu các mỏ potash lớn trên thế giới và phương pháp khai thác chế biến ngay tại chỗ đã tạo ra lợi thế tuyệt đối cho các nước sản xuất kali như Canada, Nga, Belarus so với các quốc gia không có mỏ trên thế giới.

2. Sản xuất các loại phân bón chính trên thế giới

2.1. Phân đạm

Quy trình sản xuất phân đạm bao gồm 2 giai đoạn chính là: (1) Tổng hợp Amoniac, (2) Tổng hợp các loại phân đạm từ gốc Ammonium.



Nhìn chung, quy trình sản xuất phân đạm cơ bản trên thế giới đều gồm các công đoạn như trên. Tuy nhiên, sản xuất đạm từ khí hay từ than sẽ có thêm một vài công đoạn khác nhau. Đối với các nhà máy sử dụng nguyên liệu khí, xử lý khí đầu vào cần có thiết bị lọc các loại khí độc hại, có khả năng cháy nổ khi các phản ứng hóa học xảy ra. Với đầu vào là than, phải thêm công đoạn đốt than để chuyển hóa than thành khí CO₂.

[\(Trở lại Phần Việt Nam\)](#)

Công nghệ sản xuất hiện đại với chi phí đầu tư lớn

Công nghệ sản xuất phân Urê ngày càng được hoàn thiện và tối ưu hóa theo các yêu cầu của nhà sản xuất. Công nghệ sản xuất Amoniac điển hình trên thế giới như: Krupp Uhde (Đức), Kellogg (Mỹ), Haldo Topsoe (Đan Mạch)... Công nghệ tổng hợp và tạo hạt đạm phổ biến như: Snamprogetti (Italia), Stamicarbon (Hà Lan), Toyo Engineering (Nhật Bản)... Điểm khác biệt của các công nghệ này là hiệu suất vận hành, khả năng tiết kiệm nhiên liệu, độ an toàn, lượng chất thải ra môi trường. Hầu hết các công nghệ trên đều có chi phí đầu tư máy móc thiết bị tương đối lớn, vận hành khá phức tạp.

Về chất lượng sản phẩm, các công nghệ khác nhau không tạo ra khác biệt quá lớn về chất lượng sản phẩm phân đạm. Tuy nhiên, ở công đoạn tạo hạt, hạt phân đạm có thể ở dạng hạt trong hay hạt đục, tùy theo cơ chế phun tạo hạt trong tháp tổng hợp, điển hình là phân Urê.

(Chi tiết [Phụ lục 1 – Cơ chế phun tạo hạt Urê](#))

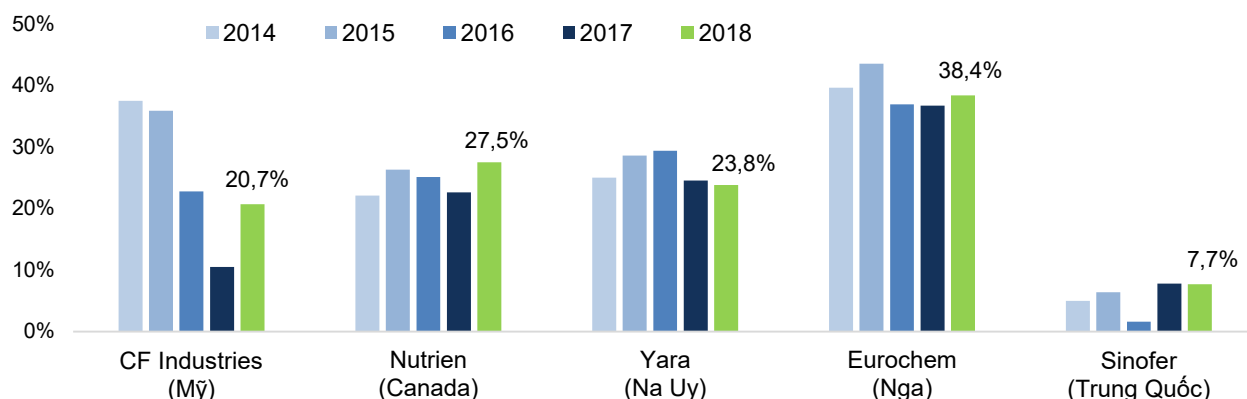
Chi phí nguyên liệu và chi phí vận chuyển là hai chi phí lớn nhất trong sản xuất phân đạm

Khí thiên nhiên và than là nguyên liệu quan trọng nhất được sử dụng để sản xuất các loại phân bón gốc Ni-tơ. Khí thiên nhiên có thể chiếm tới 60 - 70% chi phí sản xuất. Bắc Mỹ và Đông Âu là những khu vực

có dự trữ khí thiên nhiên lớn, đặc biệt là Bắc Mỹ do sự bùng nổ của phương pháp khai thác khí đá phiến. Các nhà máy đạm – khí Bắc Mỹ được xây dựng gần các mỏ khí ngoài khơi và các cảng biển nên chi phí vận chuyển thấp. Vì vậy, Bắc Mỹ và Đông Âu là những khu vực có chi phí sản xuất phân đạm thấp nhất thế giới.

Các nhà sản xuất đạm – khí ở Bắc Mỹ luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh đáng kể từ Trung Quốc. Trung Quốc là nước sản xuất phân đạm lớn nhất thế giới, đặc biệt là urê. Tuy nhiên, chi phí sản xuất phân Urê của Trung Quốc ở mức cao hơn nhiều so với khu vực khác do chi phí than và chi phí vận chuyển cao hơn. Các nhà sản xuất nước này chủ yếu sử dụng than để sản xuất phân đạm nên các nhà máy thường được đặt sâu trong nội địa. Việc vận chuyển hàng hóa phải thông qua đường bộ với chi phí vận chuyển cao trước khi được đưa tới các bến cảng.

Biên lợi nhuận gộp của các công ty sản xuất phân đạm lớn trên thế giới

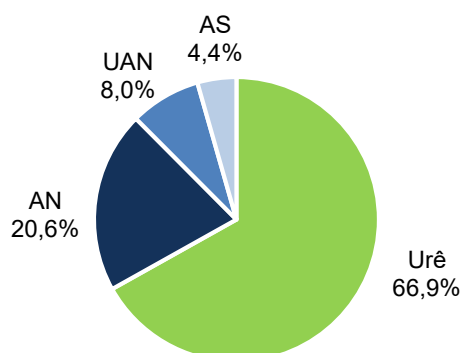


Nguồn: Bloomberg, FPTS tổng hợp

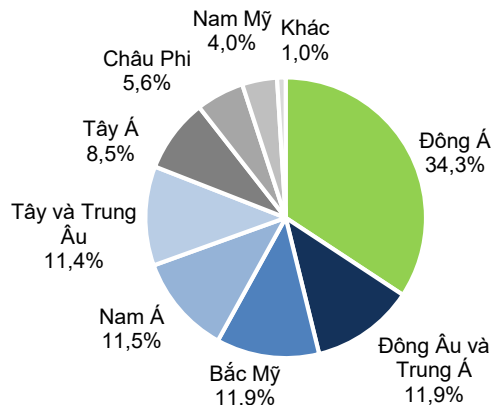
Công suất phân Urê chiếm 67% tổng công suất phân đạm thế giới

Năm 2018, công suất toàn ngành phân đạm thế giới đạt khoảng 158,3 triệu tấn chất dinh dưỡng, trong đó, phân Urê chiếm đến 67% tổng công suất phân đạm toàn cầu. Là loại phân đạm chứa hàm lượng Ni-tơ cao nhất (46% N), Urê được sử dụng nhiều trong việc sản xuất các loại phân phức hợp như NPK, NP,... Các loại phân đạm khác như: AN (Amonium Nitrate – 35% N), UAN (Urea Amonium Nitrate – 28% N), AS (Amonium Sulphate – 21% N, 24%S),... được bổ sung thêm các gốc hóa học khác nên quá trình tổng hợp phức tạp hơn so với phân Urê.

Công suất phân đạm theo sản phẩm



Công suất phân đạm theo khu vực

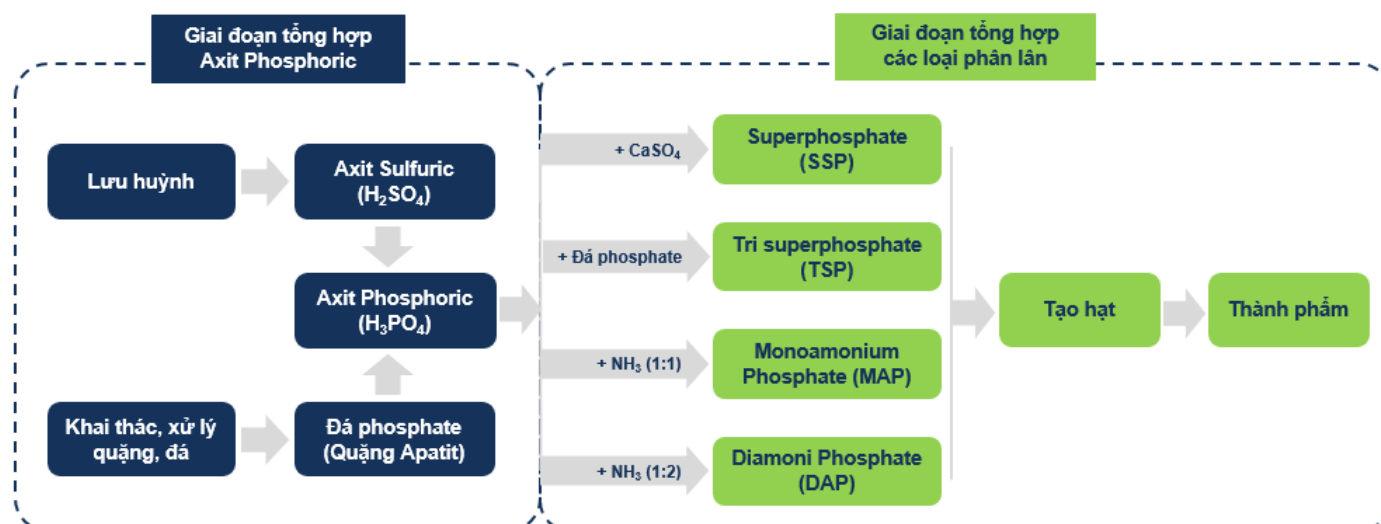


Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

Đông Á là khu vực sản xuất phân đạm lớn nhất thế giới, chiếm 34,3% tổng công suất toàn cầu. Sản lượng phân đạm tập trung chủ yếu ở Trung Quốc, quốc gia đứng đầu thế giới về sản xuất và tiêu thụ phân bón. Tuy tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng từ chính sách môi trường của Trung Quốc, nhưng với nguồn dự trữ than và khí dồi dào, khu vực Đông Á vẫn sẽ là khu vực đứng đầu về nguồn cung phân đạm thế giới trong thời gian tới. Dự báo, xu hướng sản xuất phân Urê từ khí sẽ tiếp tục tăng trưởng.

2.2. Phân lân

Quy trình sản xuất các loại phân lân gồm hai giai đoạn chính:



Nguồn: FPTS tổng hợp

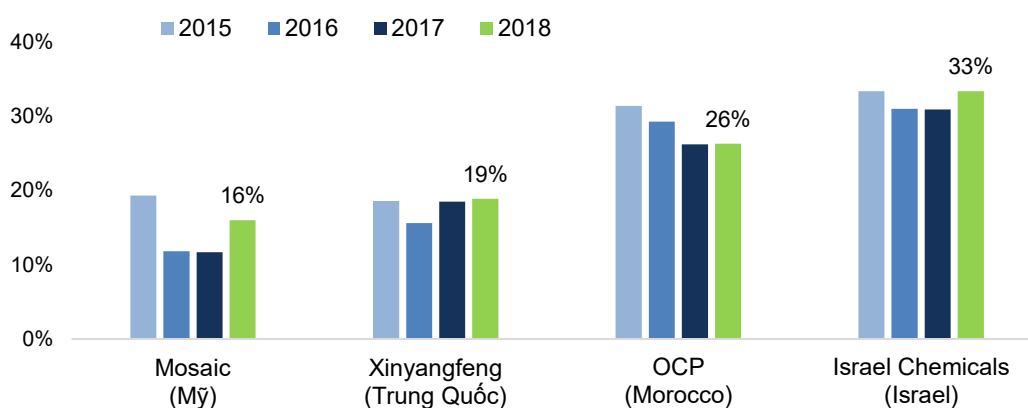
Ngoài các loại phân lân trên, đá phosphate hoặc quặng apatit có thể nung chảy thành dạng lỏng, sau đó làm lạnh nhanh bằng nước để sản xuất phân lân nung chảy. [\(Trở lại Phần Việt Nam\)](#)

Công nghệ sản xuất

Công nghệ tổng hợp Axit phosphoric theo phương pháp ướt được điều chỉnh tùy thuộc vào loại Axit được sử dụng cho quá trình axit hóa. Chúng tôi chỉ xét quy trình Axit sulfuric – quy trình thường được sử dụng trong sản xuất phân bón trên thế giới. Các quy trình khác nhau là cần thiết do chất lượng đá phosphate có nhiều loại và hệ thống xử lý thạch cao khác nhau. Các quy trình này cũng có thể sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng P_2O_5 từ thấp đến cao (có thể đạt 97%) với chi phí đầu tư tương ứng. Việc lưu trữ và luân chuyển Axit photphoric là giống nhau trong tất cả các quy trình.

Tỷ suất lợi nhuận sản phẩm phân lân phụ thuộc lớn vào nguồn cung đá phosphate đầu vào

Biên lợi nhuận gộp của các DN sản xuất phân lân lớn trên thế giới



Nguồn: Bloomberg, FPTS tổng hợp

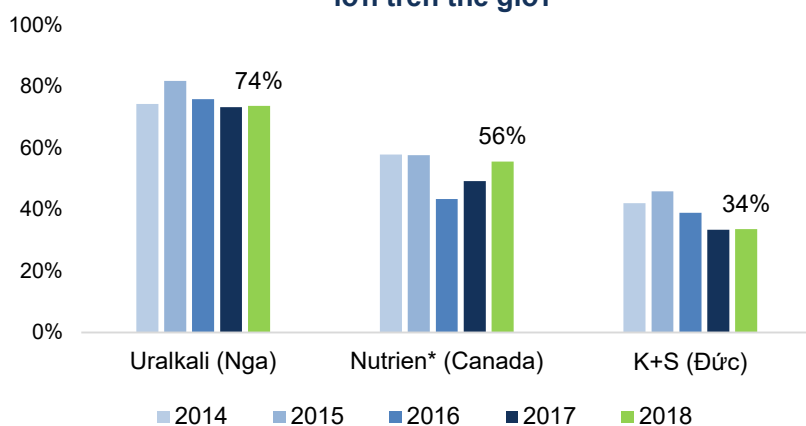
Chi phí sản xuất phân lân phụ thuộc chủ yếu vào chi phí đá phosphate tự khai thác hay nhập khẩu. Các quốc gia Châu Phi và Tây Á có nguồn cung đá phosphate dồi dào, đứng đầu thế giới về sản lượng xuất khẩu đá phosphate. Trong khi đó, Bắc Mỹ và Đông Á là các khu vực có sản lượng nhập khẩu đá phosphate cao. Vì vậy, biên lợi nhuận gộp các công ty khu vực Châu Phi, Tây Á thường cao hơn trung bình thế giới (10 – 20%).

2.3. Phân Kali

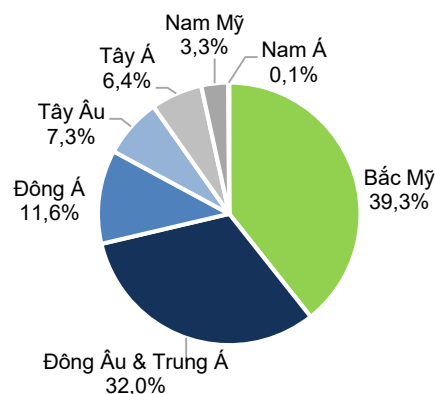
Không giống như sản xuất phân đạm và phân lân, quy trình sản xuất phân kali khá đơn giản. Quặng potash khai thác từ mỏ được làm sạch và nghiền nhỏ. Sau quá trình tuyển nổi để tách Kali ra khỏi hỗn hợp muối, được đưa vào quá trình sàng lọc và định cỡ hạt. Muối Kali được sử dụng trong nhiều lĩnh vực nên tùy thuộc vào nhu cầu trong lĩnh vực nông nghiệp hay công nghiệp sẽ tạo ra sản phẩm Kali tương ứng.

Quặng potash là chi phí chính để sản xuất phân Kali. Do quá trình sản xuất muối Kali khá đơn giản nên hầu như không có giao dịch quặng potash giữa các nhà sản xuất, mà được tinh chế tại chỗ thành các loại muối khoáng hoặc phân bón nông nghiệp. Vì vậy, các khu vực có dự trữ quặng potash dồi dào như Bắc Mỹ, Đông Âu sẽ có lợi thế rất lớn trong việc sản xuất và phân phối các sản phẩm từ muối Kali.

Biên lợi nhuận gộp các DN sản xuất phân Kali lớn trên thế giới



Công suất Kali theo khu vực



* Chỉ xét lợi nhuận gộp mảng phân Kali của Nutrien, Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

Tỷ suất lợi nhuận gộp trung bình từ sản xuất phân Kali thế giới đạt từ 40% – 60%, cao nhất trong các loại phân bón do sự phân bố tập trung của nguyên liệu quặng potash. Nga và Canada là hai quốc gia có trữ lượng quặng potash lớn nhất thế giới, chiếm gần 90% trữ lượng toàn cầu. Đây cũng là hai quốc gia xuất khẩu phân kali cao nhất, với lợi thế cạnh tranh tuyệt đối cho các công ty sản xuất phân kali tại các quốc gia này.

2.4. Phân NPK

Phân NPK là loại phân bao gồm cả ba thành phần dinh dưỡng Ni-tơ (N), Phốt pho (P) và Kali (K). Do vậy, để sản xuất phân NPK có nhiều phương pháp khác nhau từ đơn giản đến phức tạp, các phương pháp sản xuất khác nhau cũng sẽ cho ra sản phẩm với chất lượng tương ứng.

Các phương pháp sản xuất phân NPK có thể được chia thành 03 loại với ưu, nhược điểm như sau:

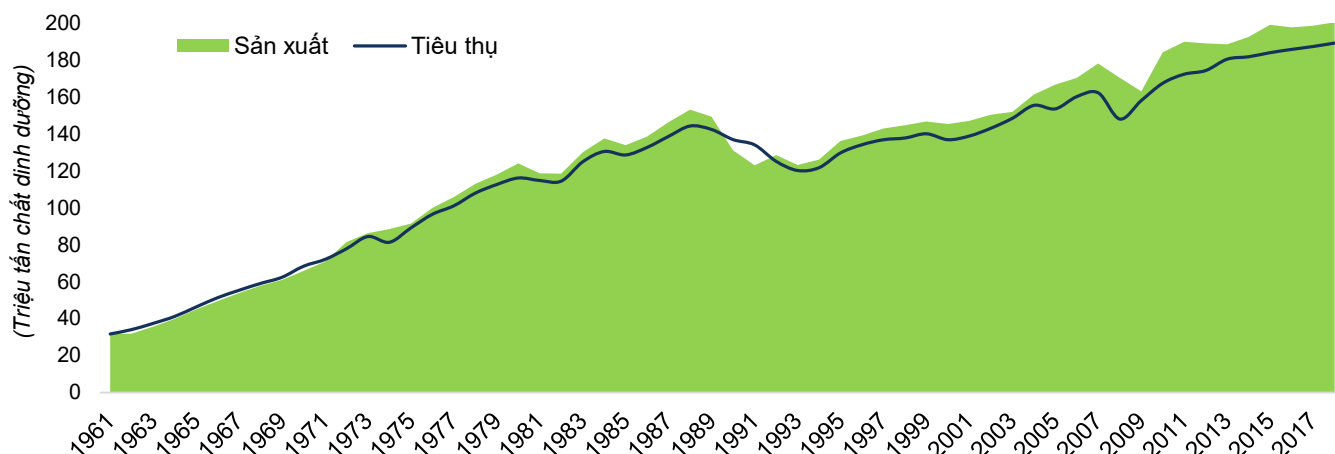
Phương pháp sản xuất	Nguyên liệu đầu vào	Ưu điểm	Nhược điểm
Đào trộn thô	Phân đơn	- Quy trình sản xuất đơn giản. - Không mất chi phí đầu tư và vận hành	- Quy mô nhỏ lẻ, phương pháp đảo trộn thô sơ. - Chất lượng sản phẩm thấp, dinh dưỡng không đồng đều, khó bảo quản.
Phối trộn tạo hạt	Phân đơn	- Không yêu cầu quy mô và vốn đầu tư lớn. - Chất lượng ổn định hơn, bổ sung được các nguyên tố trung và vi lượng.	- Sản phẩm bị giới hạn về chủng loại, hàm lượng đạm, lân trong mỗi hạt bị hạn chế ($N \leq 20\%$, $P_2O_5 \leq 16\%$).
Hóa học	Amoniac (NH_3) Các axit: H_3PO_4 , H_2SO_4 Kali (KCl)	Sản phẩm chứa đủ chất dinh dưỡng theo tỉ lệ định trước, đảm bảo chất lượng cả về mặt lý hóa.	- Chi phí đầu tư lớn, vận hành phức tạp. - Yêu cầu sự chủ động về mặt nguyên liệu.

[\(Trở lại Phân Việt Nam\)](#)

III. TÌNH HÌNH CUNG - CẦU VÀ TRIỂN VỌNG NGÀNH PHÂN BÓN THẾ GIỚI

1. Cung - cầu phân bón trên thế giới

Sản xuất và tiêu thụ phân bón trên thế giới



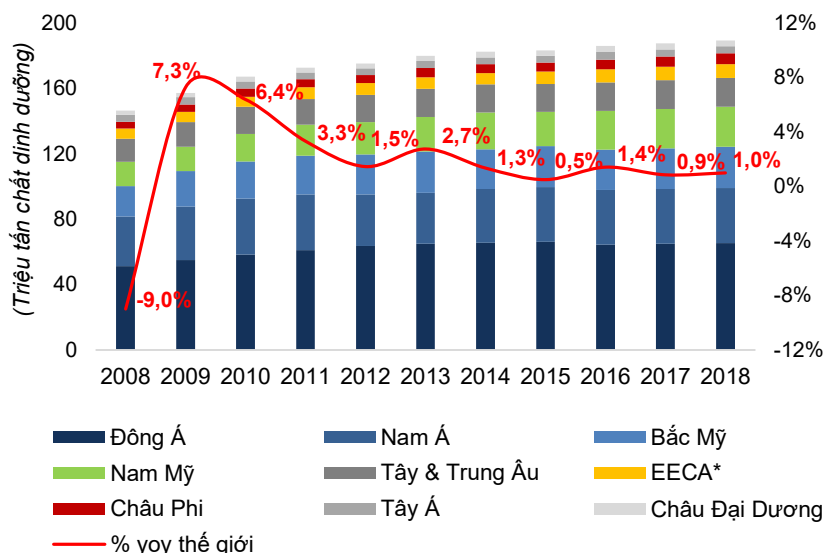
Nguồn: IFASTAT, FPTs tổng hợp

1.1. Nhu cầu phân bón thế giới tăng trưởng chậm do sự trì trệ ở Đông Á, Nam Á, Tây & Trung Âu

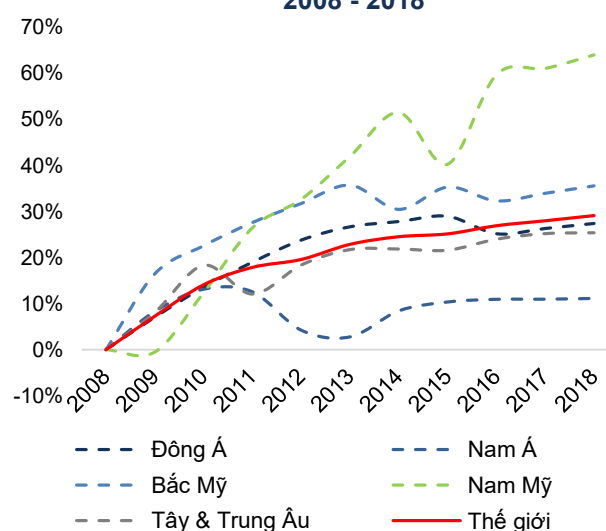
Năm 2018, tiêu thụ phân bón thế giới tăng trưởng +1% yoy, ước đạt 189,4 triệu tấn chất dinh dưỡng. Trong đó, Đông Á, Nam Á, Tây & Trung Âu chiếm tới 62% lượng tiêu thụ toàn cầu. Những năm gần đây, nhu cầu trì trệ ở các khu vực này khiến tốc độ tăng trưởng tiêu thụ phân bón toàn cầu chậm dần chỉ từ 0,5% – 1,4%/năm.

Tốc độ tăng trưởng nhu cầu phân bón bị thu hẹp chủ yếu đến từ điều kiện thời tiết, giá cả các mặt hàng nông sản gây bất lợi cho các khu vực nông nghiệp. Chính sách môi trường ở Trung Quốc và chiến lược cải tạo phân bón ở Ấn Độ đã tác động đến nhu cầu phân bón của các quốc gia tiêu thụ phân bón lớn nhất thế giới này. Bên cạnh đó, việc sử dụng phân bón hiệu quả hơn ở các quốc gia phát triển cũng khiến nhu cầu tiêu thụ phân bón tăng trưởng chậm lại.

Tiêu thụ phân bón theo khu vực



Tăng trưởng tiêu thụ phân bón 2008 - 2018



* EECA: Khu vực Đông Âu và Trung Á

Nguồn: IFASTAT, AgroMonitor, FPTs tổng hợp

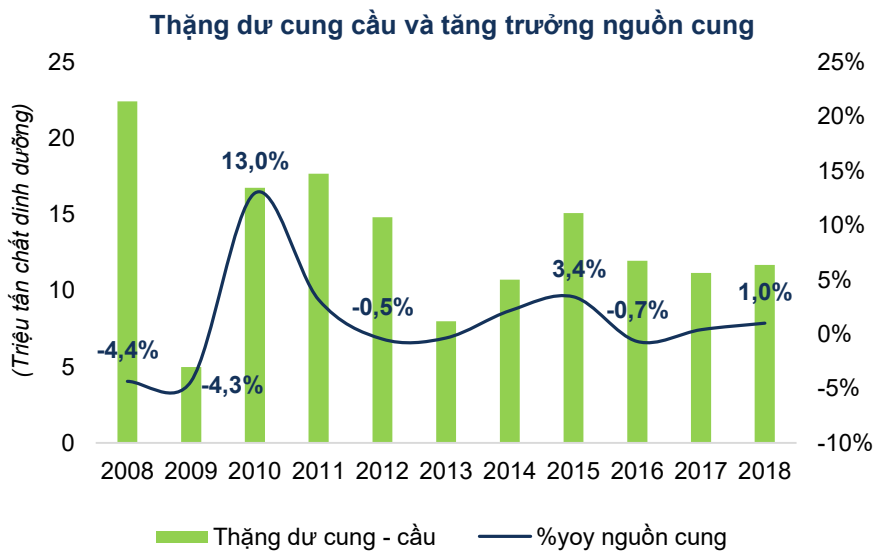
1.2. Nguồn cung - Tình trạng dư cung có xu hướng giảm do áp lực pháp lý tại một số khu vực

Nguồn cung toàn cầu năm 2018 tiếp tục xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng đã chậm lại so với giai đoạn trước. Thặng dư cung cầu có xu hướng thu hẹp, do các chính sách pháp lý tại một số khu vực.

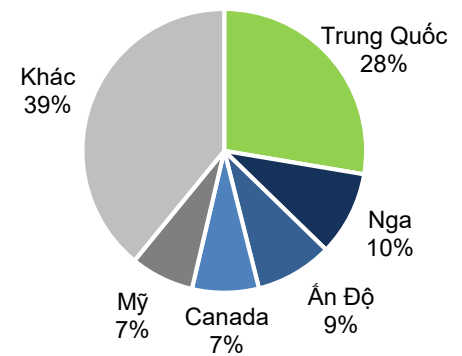
Tại Trung Quốc, các quy định về thanh tra môi trường đã buộc các nhà máy không đạt tiêu chuẩn phải đóng cửa. Sản lượng phân bón giảm mạnh (-2,4%/năm từ 2015-2018), đặc biệt là phân lân và Urê. Theo ước tính của AgroMonitor, Trung Quốc đã cắt giảm khoảng 30% sản lượng đá phosphate nguyên liệu trong năm 2018.

Tại Ấn Độ, chính sách cải tạo phân bón của nước này đã khiến công suất phân Urê bị cắt giảm mạnh, nguồn cung phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Tính đến nửa đầu năm 2019, 2/3 số nhà máy Urê công suất lớn tại Ấn Độ vẫn đang ngừng hoạt động, dự kiến sẽ khôi phục lại từ đầu năm 2021.

Tại Bắc Mỹ, nguồn cung phosphate tiếp tục bị thắt chặt sau khi Mosaic (công ty phân bón đứng đầu tại Mỹ) quyết định đóng cửa vĩnh viễn nhà máy Plant City tại Florida, sau thời gian dừng hoạt động từ cuối năm 2017.



Các quốc gia sản xuất phân bón lớn nhất thế giới

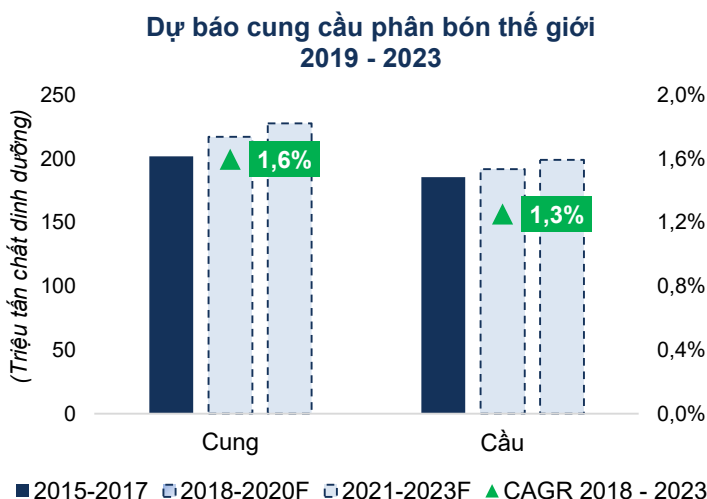


Nguồn: IFASTAT, FPTS tổng hợp

2. Triển vọng thị trường và giá phân bón thế giới

Trong ngắn hạn, không có yếu tố hỗ trợ đáng kể cho tăng trưởng nhu cầu phân bón toàn cầu. Ngành nông nghiệp thế giới năm 2019 không khởi sắc hơn so với năm 2018. Sản xuất ngũ cốc toàn cầu niên vụ 2019/2020 kỳ vọng tăng trưởng khoảng +2% yoy. Giá các mặt hàng nông sản được dự báo tăng nhẹ.

Trong trung hạn, nguồn cung vẫn tiếp tục gia tăng trong khi nhu cầu phân bón duy trì ổn định.



Nguồn: FAO, IFA, FPTS tổng hợp

► **Nhu cầu phân bón thế giới được dự báo sẽ tăng trưởng 1,3%/năm trong 5 năm tới.** Tổng lượng tiêu thụ phân bón toàn cầu đạt 201,5 triệu tấn chất dinh dưỡng năm 2023. Tốc độ tăng trưởng nhu cầu cao được FAO và IFA dự báo ở Châu Phi, EECA và Nam Mỹ, những khu vực có tiềm năng tăng trưởng nông nghiệp cao nhất trong giai đoạn tới.

► **Công suất toàn cầu được dự báo sẽ tăng trưởng ở tất cả các phân khúc.** Giai đoạn 2018 – 2023, vốn đầu tư ngành phân bón lên tới gần 110 tỷ USD vào 70 nhà máy mới, tương ứng với công suất bổ sung khoảng 60 triệu tấn/năm.

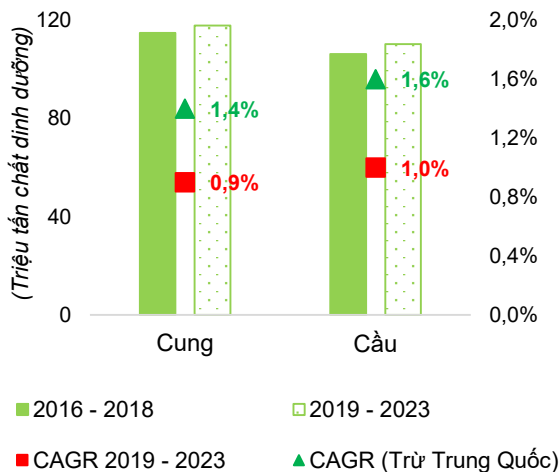
► **Thị trường phân bón toàn cầu tiếp tục bị chi phối bởi nguồn cung.** Trong khi nhu cầu phân bón chỉ tăng trưởng khiêm tốn trung bình 1,3%/năm giai đoạn 2019 - 2023, nguồn cung toàn cầu được dự báo tăng trưởng trung bình 1,6%/năm. Tình trạng dư cung vẫn sẽ tiếp diễn trong giai đoạn tới.

2.1. Thị trường phân đạm thế giới (N)

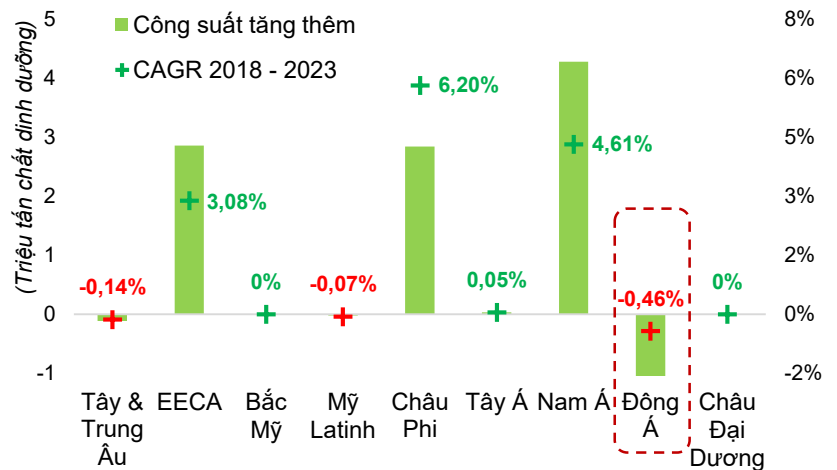
(1) Tình trạng mất cân bằng cung cầu phân đạm sẽ giảm nhẹ trong giai đoạn 2019 - 2023

Giai đoạn năm 2019 - 2023, nguồn cung phân đạm toàn cầu được dự báo tăng trưởng chỉ 0,9%/năm. Trong khi nhu cầu tăng 1,0%/năm, nhu cầu cho sản xuất công nghiệp cao hơn ở mức 1,6%/năm. Thặng dư cung cầu năm 2018 là 8,6 triệu tấn, sẽ giảm còn 7,3 triệu tấn năm 2019 và tăng nhẹ đến năm 2023 là 8,2 triệu tấn.

Dự báo cung cầu Nitrogen toàn cầu



Tăng trưởng công suất phân đạm theo khu vực năm 2018 - 2023



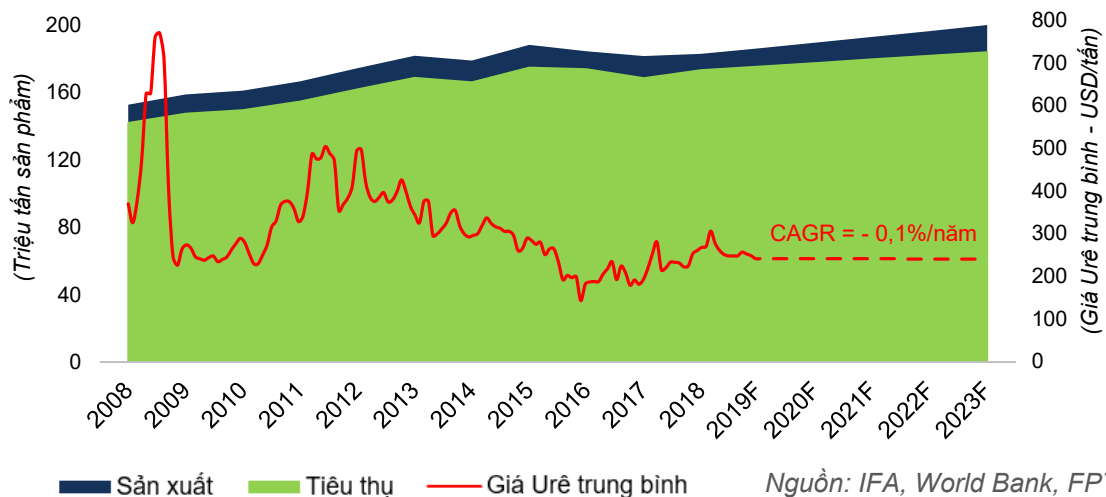
Nguồn: IFA, Fertercon, FPTs tổng hợp

Sự sụt giảm lớn nhất đến từ Trung Quốc khi tiếp tục thi hành các chính sách môi trường và thắt chặt sản xuất trong nước. Nguồn cung phân đạm Trung Quốc được dự báo giảm 0,95%/năm đến năm 2023 do các nhà máy lớn tiếp tục bị đóng cửa, kéo toàn bộ khu vực Đông Á giảm 0,5%/năm trong giai đoạn này.

Động lực chính thúc đẩy nguồn cung phân đạm từ công suất gia tăng ở Nam Á (+4,6%/năm), Châu Phi (+6,2%/năm) và EECA (+3,1%/năm). Trong đó, công suất gia tăng nhiều nhất ở Ấn Độ do kế hoạch khôi phục các nhà máy sản xuất Urê của nước này (+9,42 triệu tấn sản phẩm/năm). Sau giai đoạn cải tạo phân bón đến năm 2021, Ấn Độ dự kiến sẽ ngừng nhập khẩu phân Urê.

(2) Giá phân Urê dự báo có xu hướng đi ngang trong giai đoạn 2019 - 2023

Dự báo cung cầu và giá Urê thế giới 2019 - 2023



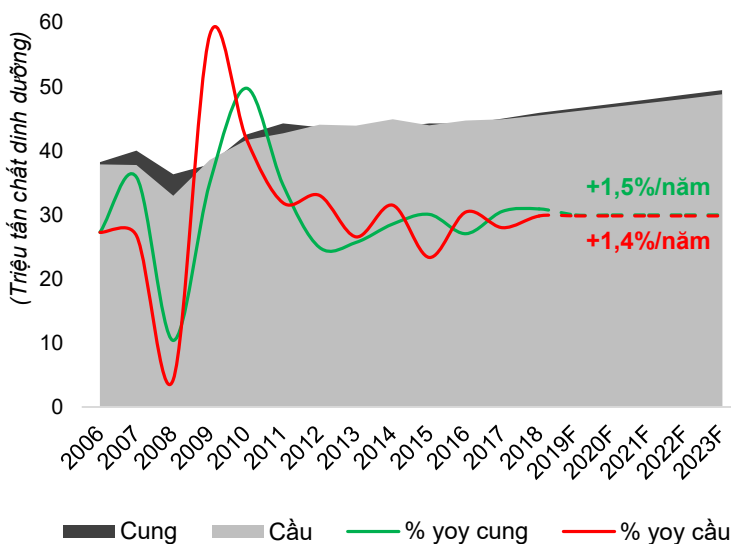
Nguồn: IFA, World Bank, FPTs tổng hợp

Trong ngắn hạn, giá urê trung bình năm 2019 được dự báo sẽ giảm 1,6% yoy, đạt mức \$241/tấn. Giá phân Urê thế giới đã giảm 7,5% trong nửa đầu năm 2019 sau khi tăng mạnh vào cuối năm 2018. Giá Urê sụt giảm trong ngắn hạn phản ánh nhu cầu theo mùa vụ đang yếu đi tại Trung Quốc và Bắc Mỹ, cùng với đó chi phí đầu vào cũng đang có xu hướng giảm (khí thiên nhiên và than đá).

Trong trung hạn, theo dự báo của World Bank, giá Urê sẽ giảm 0,1%/năm từ năm 2019 – 2023. Xu hướng đi ngang trong giai đoạn tới là do sự sụt giảm nhu cầu tại Trung Quốc và Bắc Mỹ được bù đắp bởi nhu cầu nhập khẩu tăng cao ở Mỹ Latinh (cao nhất là Brazil) và Châu Phi cận Sahara. Trong khi đó, công suất phân Urê toàn cầu được mở rộng, chiếm đến 70% công suất phân đạm tăng thêm trong suốt giai đoạn này.

2.2. Thị trường phân lân thế giới (P)

Dự báo cung cầu phân lân thế giới 2019 - 2023



Nguồn: IFA, FPTS tổng hợp

(1) Thặng dư cung cầu phân lân sẽ tăng nhẹ trong giai đoạn 2019 - 2023

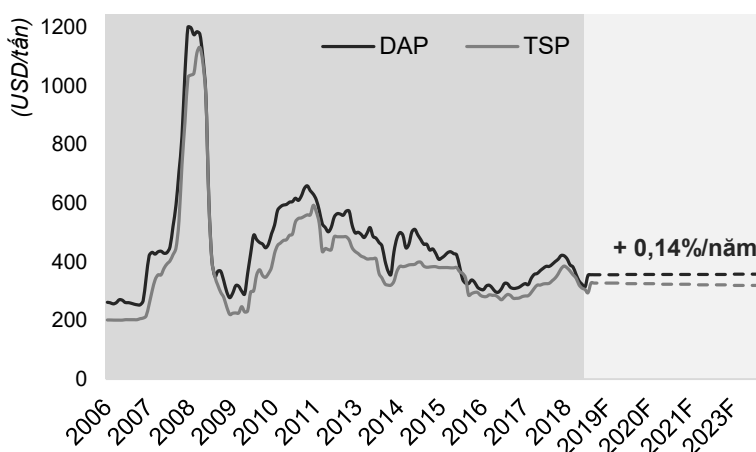
Công suất phân lân toàn cầu đang tăng trưởng theo hướng đa dạng hóa sản phẩm.

Theo dự báo của IFA, công suất phân lân được dự đoán sẽ tăng 2,45%/năm, đạt 114 triệu tấn vào năm 2023. Châu Phi sẽ là khu vực đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng công suất trong giai đoạn tới. Mở rộng công suất cũng sẽ được tiếp tục ở EECA, Tây Á và Nam Á.

Nguồn cung Phosphate toàn cầu được dự báo tăng 1,5%/năm từ năm 2019 - 2023, trong khi nhu cầu sẽ tăng ở mức 1,4%/năm.

Thặng dư cung cầu sẽ tăng nhẹ trong giai đoạn 2019 – 2023, từ 447 nghìn tấn lên mức 667 nghìn tấn vào cuối giai đoạn.

Dự phóng giá phân DAP, TSP năm 2019 - 2023



Nguồn: Bloomberg, World Bank, FPTS tổng hợp

(2) Giá phân DAP dự báo ổn định, TSP giảm nhẹ trong giai đoạn 2019 – 2023

Năm 2019, giá phân DAP dự báo giảm 7,8% yoy, phân TSP giảm 3,8% so với trung bình năm 2018 do nhu cầu phân lân toàn cầu giảm. Tại Trung Quốc, nước tiêu thụ phân lân lớn nhất thế giới, nhu cầu tiếp tục giảm khi nước này chuyển sang chính sách tăng trưởng không sử dụng phân bón. Tại Ấn Độ, nhu cầu vẫn yếu trong thời gian chờ đợi các đợt nhập khẩu và chính sách trợ cấp rõ ràng.

Trong trung hạn, giá DAP dự báo sẽ hồi phục không đáng kể từ mức 356 USD/tấn năm 2019 lên 358 USD/tấn, phân TSP giảm nhẹ 0,6%/năm đến năm 2023. Sản xuất phân lân sẽ tăng lên ở Morocco và Ả Rập, trong khi lượng xuất khẩu của Trung Quốc tiếp tục xu hướng giảm do các chính sách về môi trường.

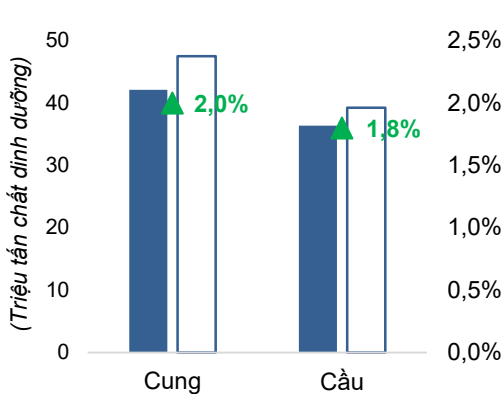
2.3. Thị trường phân Kali thể giới (K)

(1) Tăng trưởng công suất quy mô lớn trong khi nhu cầu chỉ tăng nhẹ, thặng dư cung cầu dự báo tăng nhanh trong giai đoạn 2019 - 2023

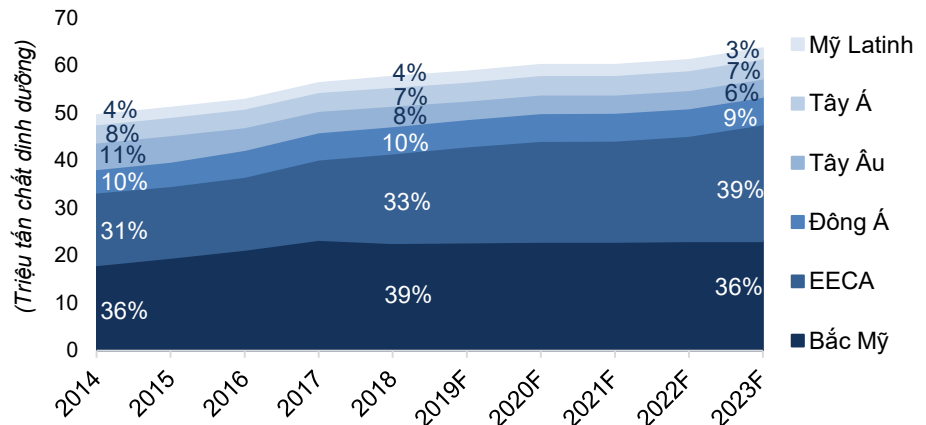
Công suất Kali toàn cầu được dự báo tăng 13% từ năm 2018 lên 67,8 triệu tấn năm 2023. Phần lớn công suất mở rộng đến từ các dự án mới dự kiến sẽ được đưa vào hoạt động tại Nga và Belarus (thuộc EECA). Xét về sản phẩm, công suất kali vào năm 2023 sẽ đạt 122,6 triệu tấn sản phẩm bao gồm phân MOP, SOP, NOP.

Nguồn cung Kali toàn cầu sẽ tăng trưởng 2%/năm trong giai đoạn 2019 – 2023. Khu vực EECA và Bắc Mỹ sẽ chiếm 92% lượng cung tăng trưởng trong giai đoạn này, lần lượt chiếm khoảng 36% và 34% nguồn cung Kali toàn cầu năm 2023.

Dự báo cung cầu phân kali thể giới 2019 - 2023



Tăng trưởng công suất phân kali theo khu vực



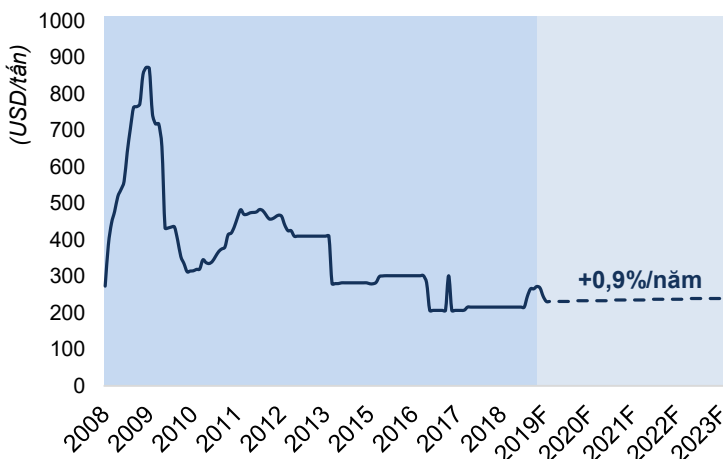
■ 2016 - 2018 □ 2019 - 2023 ▲ CAGR 2019 - 2023

Nguồn: IFA, FPTs tổng hợp

Nhu cầu Kali toàn cầu dự báo tăng khoảng 1,8%/năm trong giai đoạn 2019 – 2023. Thặng dư cung cầu hàng năm gia tăng đáng kể, sẽ đạt 9,4 triệu tấn K₂O năm 2023. Sự gia tăng nhu cầu trong ngắn hạn dự kiến ở Mỹ Latinh và Đông Nam Á, tiềm năng tăng trưởng nhập khẩu lớn ở Brazil, các nước Đông Nam Á (bao gồm Indonesia, Malaysia) và Châu Phi.

(2) Giá phân Kali dự báo tăng trưởng 0,9%/năm trong giai đoạn 2019 - 2023

Dự báo giá phân MOP (KCI) năm 2019 - 2023



Nguồn: Bloomberg, World Bank, FPTs tổng hợp

Giá phân MOP (Kali Clorua) đã tăng 14% trong nửa đầu năm 2019, do nhu cầu kali toàn cầu tăng cao, dẫn đầu là Brazil (đối với ngô, đậu nành), Trung Quốc (cây ăn quả, rau) và Đông Nam Á (cây dầu cọ). Giá phân Kali năm 2019 dự báo sẽ tăng 11,4% so với năm 2018, đạt mức 231 USD/tấn.

Từ năm 2019 – 2023, giá Kali tiếp tục tăng 0,9%/năm, đạt 239 USD/tấn năm 2023. Nhu cầu dự kiến tăng do việc mở rộng diện tích ngô ở Hoa Kỳ, đậu tương ở Brazil, Châu Phi và các nước Đông Nam Á sẽ góp phần tăng thêm 8% trong thương mại Kali toàn cầu đến năm 2023.

B. NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

I. TỔNG QUAN NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

1. Lịch sử hình thành và phát triển ngành phân bón Việt Nam

Việt Nam là nước nông nghiệp với quá trình phát triển lâu đời. Những thế kỷ trước, người nông dân chủ yếu sử dụng phân bón hữu cơ tự chế từ tro, xác thực vật, phân chuồng,... để bón cho cây trồng. Từ khi công nghiệp hóa chất bắt đầu phát triển, phân bón hóa học ra đời đã thúc đẩy ngành sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

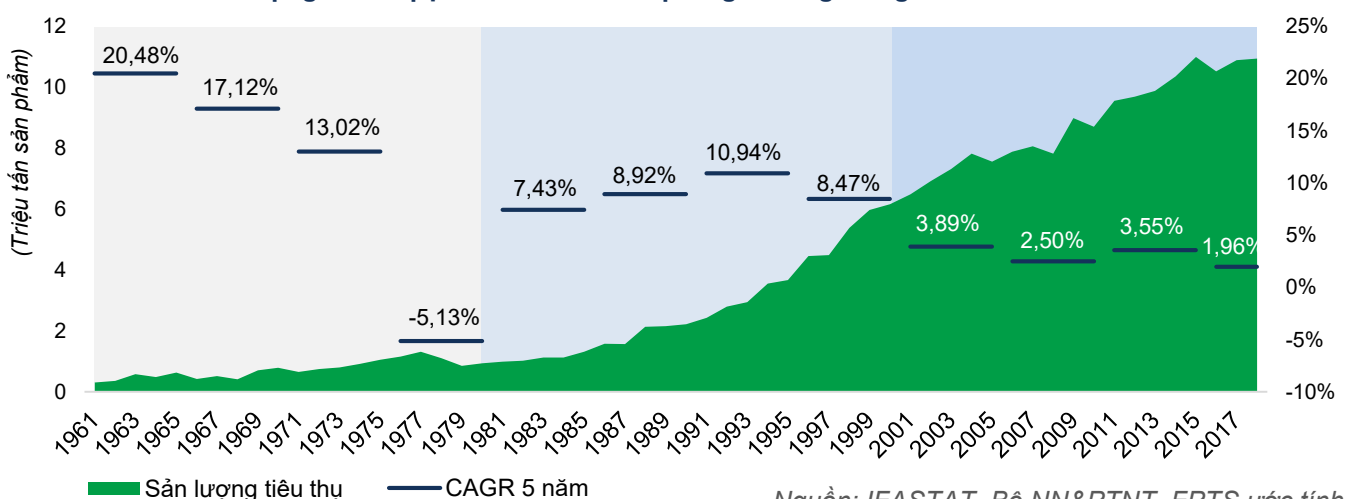
Ngành phân bón Việt Nam hình thành và phát triển theo 04 giai đoạn:

- **Giai đoạn trước 1960: Ngành nông nghiệp kém phát triển do chiến tranh**, người nông dân chỉ sử dụng phân hữu cơ tự chế để bón cho cây trồng.
- **Giai đoạn 1961 – 1980: Sản xuất và tiêu thụ phân Urê, lân ở mức thấp, các nhà máy phân bón ra đời:** Nhà máy phân lân Văn Điển (1961), Nhà máy Supe phốt phát Lâm Thao (1962). Nhà máy đạm Hà Bắc (1975) – nhà máy đạm đầu tiên ở Việt Nam, cũng mới chỉ đáp ứng được 8% nhu cầu phân đạm cả nước, vẫn phải nhập khẩu bổ sung từ Trung Quốc. Tốc độ tăng trưởng nhu cầu phân bón giai đoạn này đạt CAGR = 6,2%/năm, nhu cầu kali cho cây trồng vẫn chưa được chú trọng.
- **Giai đoạn 1981 – 2000: Ngành phân bón đạt tốc độ tăng trưởng cao ở hầu hết các phân khúc**, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 10,1%/năm. Đặc biệt, sự ra đời của phân phức hợp NPK là một đóng góp rất quan trọng cho nền sản xuất nông nghiệp do đầy đủ chất dinh dưỡng và tiện lợi khi sử dụng, giúp tiết kiệm chi phí và công chăm sóc. Giai đoạn này, các nhà sản xuất trong nước đầu tư công nghệ tiên tiến để gia tăng nguồn cung cả chất và lượng. Ước tính, sản xuất toàn ngành tăng trưởng trung bình 22% giai đoạn 1991 - 1997, mức đầu tư toàn ngành tăng từ 63,5 tỷ đồng năm 1991 lên 102 tỷ đồng năm 1997. Tăng trưởng sản xuất đã nhanh chóng bù đắp phần nào nhu cầu thiếu hụt các mảng sản phẩm NPK, Urê, lân.
- **Giai đoạn 2001 – nay, ngành phân bón tiếp tục tăng trưởng nhưng tốc độ chậm lại so với giai đoạn trước.** Nhu cầu tiêu thụ phân bón đang có tốc độ tăng trưởng giảm dần, CAGR cả giai đoạn đạt 3,1%/năm. Tiêu thụ phân bón cả nước tăng từ 6,5 triệu tấn năm 2002, đến năm 2018 đạt gần 11 triệu tấn, trong khi nguồn cung trong nước vẫn tiếp tục gia tăng.

Tính đến 6T/2018, cả nước có 735 cơ sở sản xuất kinh doanh phân bón được cấp phép với tổng công suất lên tới 29,5 triệu tấn/năm. Trong đó, có 10 doanh nghiệp lớn thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) và 2 doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) chiếm phần lớn sản lượng phân bón hàng năm. Còn lại là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ yếu tham gia vào phân khúc phân hỗn hợp NPK. Tuy vậy, phân Kali và SA vẫn phải phụ thuộc lớn vào nhập khẩu do trong nước chưa có doanh nghiệp sản xuất.

2. Vòng đời ngành phân bón Việt Nam

Sản lượng tiêu thụ phân bón và tốc độ tăng trưởng trung bình năm 1961 - 2018



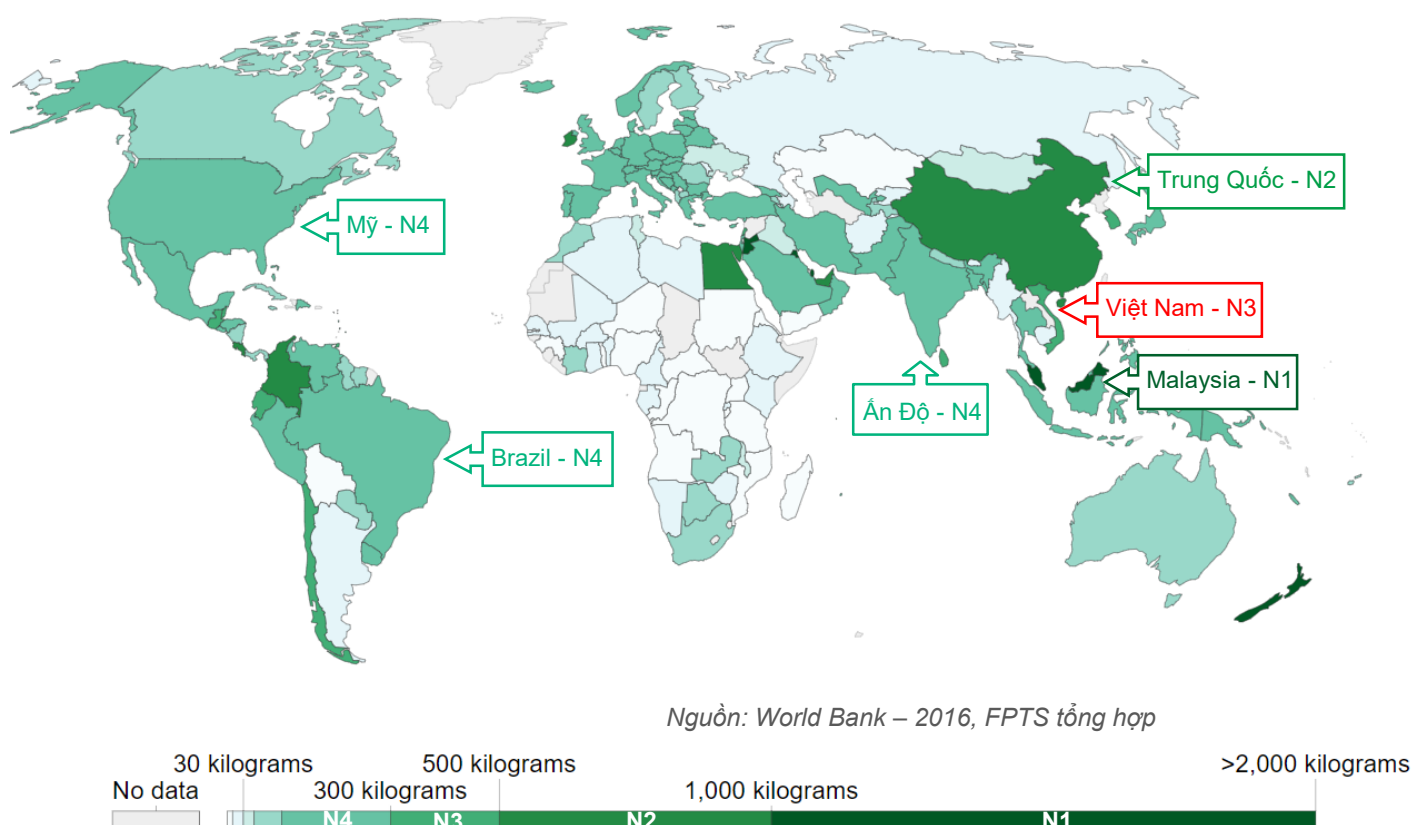
Nguồn: IFASTAT, Bộ NN&PTNT, FPTs ước tính

Ngành phân bón Việt Nam đã bước vào giai đoạn bão hòa, tốc độ tiêu thụ sụt giảm nhanh chóng, CAGR giai đoạn 2001 – 2015 chỉ dao động từ 2,5% – 3,9%/năm và giảm còn 1,96%/năm giai đoạn 2016 – 2018. Một số sản phẩm phân NPK, Urê, lân (chiếm gần 70% tổng nhu cầu phân bón) đã bắt đầu dư cung. Sản xuất phân DAP trong nước đáp ứng 35% tổng nhu cầu, phần còn lại vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu.

Trong giai đoạn tới, việc triển khai các dự án NPK chất lượng cao thay thế sản phẩm nhập khẩu kỳ vọng tạo nền tảng tăng trưởng cho ngành phân bón trong nước. Tuy nhiên mức độ cạnh tranh sẽ càng trở nên gay gắt, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng trưởng bền vững.

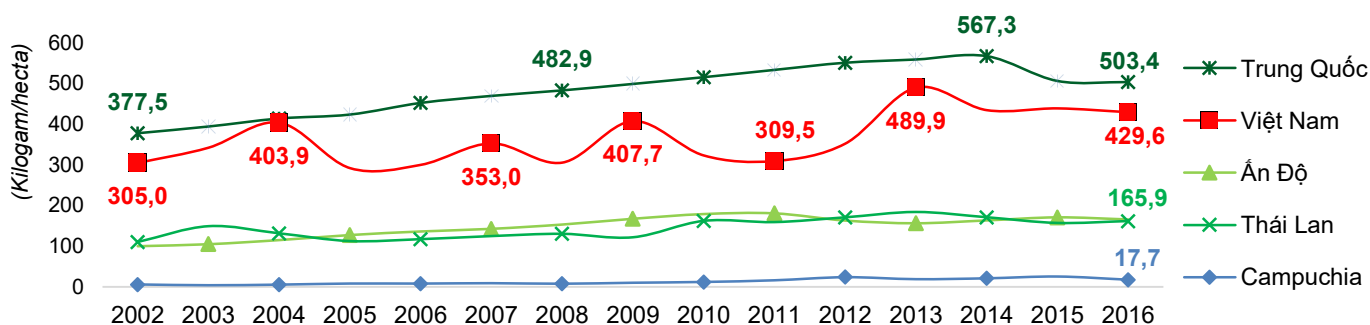
3. Vị thế ngành phân bón Việt Nam

Bản đồ lượng tiêu thụ phân bón trên một hecta đất canh tác (kg/ha)



Trên thế giới, lượng tiêu thụ phân bón trên một hecta đất canh tác của Việt Nam ở mức khá cao. Năm 2016, Việt Nam tiêu thụ 430 kg phân bón trên một hecta đất canh tác, chỉ sau một số quốc gia như New Zealand (1.717 kg/ha), Malaysia (1.539 kg/ha), Ai Cập (645,5 kg/ha), Trung Quốc (503 kg/ha). Mức tiêu thụ tại Việt Nam cao gấp 3,1 lần mức trung bình thế giới (138 kg/ha năm 2016).

Lượng tiêu thụ phân bón trên một hecta đất canh tác các quốc gia trong khu vực



* Lượng tiêu thụ tính theo khối lượng chất dinh dưỡng, Nguồn: FAO, FPTS tổng hợp

So với các quốc gia sản xuất nông nghiệp trong khu vực, Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc về mức độ tiêu thụ phân bón. Các quốc gia còn lại tiêu thụ phân bón trên một hecta đất canh tác ở mức khá thấp: Ấn Độ (166 kg/ha), Thái Lan (162 kg/ha), Philippin (157 kg/ha), Campuchia (17,8 kg/ha) (số liệu năm 2016).

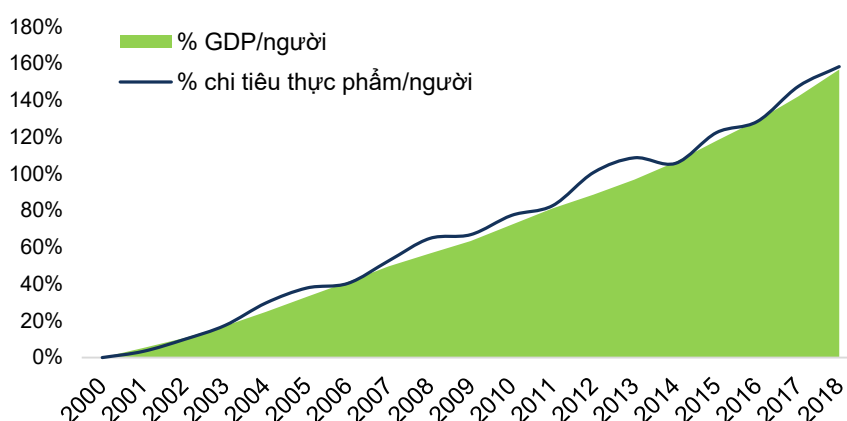
Nhìn chung, lượng tiêu thụ phân bón của Việt Nam ở mức cao và đang chững lại. Trong thời gian tới, khi diện tích đất canh tác không được mở rộng thêm, các kỹ thuật canh tác giúp tiết kiệm phân bón, nhu cầu phân bón ở Việt Nam được dự báo không tăng trưởng mạnh như giai đoạn trước.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành phân bón Việt Nam

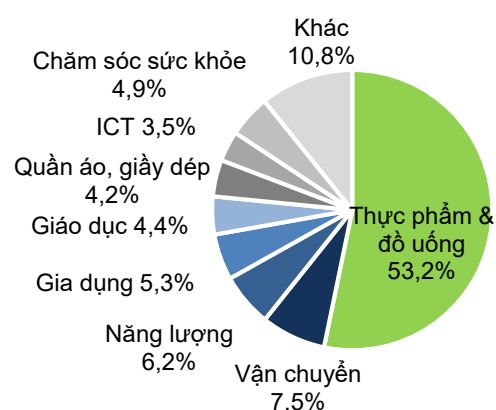
Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất lâu đời và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Ngành phân bón là ngành phụ trợ cho ngành nông nghiệp nên chịu ảnh hưởng lớn từ sự tăng trưởng và các chính sách hỗ trợ ngành nông nghiệp. Một số yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến ngành phân bón như sau:

► Tăng trưởng kinh tế, mức chi tiêu cho thực phẩm bình quân đầu người gia tăng

Tăng trưởng GDP/người và chi tiêu thực phẩm/người



Cơ cấu chi tiêu hộ gia đình ở Việt Nam

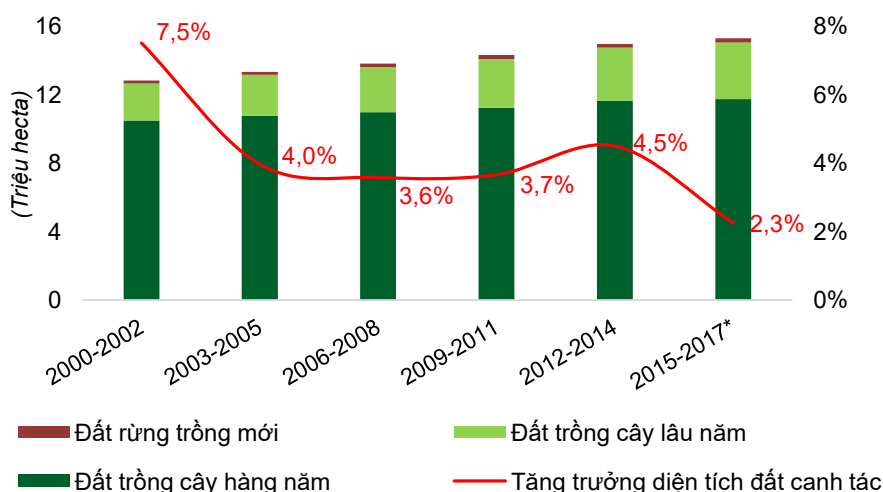


Nguồn: FAO, World Bank, FPTTS ước tính

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập của người dân tăng nhanh thì nhu cầu chi tiêu cho thực phẩm cũng ngày càng gia tăng. Theo dự báo của World Bank, giai đoạn 2019 – 2020, GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng với tốc độ khoảng 6 – 7%/năm, dân số được dự báo khoảng 96 triệu dân vào năm 2020. Với nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng, ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ tăng trưởng với tốc độ cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, thúc đẩy gia tăng nhu cầu tiêu thụ phân bón cho cây trồng.

► Diện tích đất canh tác cả nước tăng trưởng chậm dần

Tăng trưởng diện tích đất canh tác ở Việt Nam



Tính đến 31/12/2017, diện tích đất canh tác nông nghiệp nước ta vào khoảng 15,34 triệu ha, bao gồm đất trồng cây hàng năm (76,3%), cây lâu năm (22,1%) và rừng trồng mới (1,6%). Giai đoạn 2015 – 2017, tăng trưởng diện tích đất canh tác chỉ đạt 2,3% so với giai đoạn trước. Trong đó, đất trồng cây hàng năm chỉ tăng 0,8%, cây lâu năm (+6,8%) và rừng trồng mới (+15%) tăng đáng kể nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

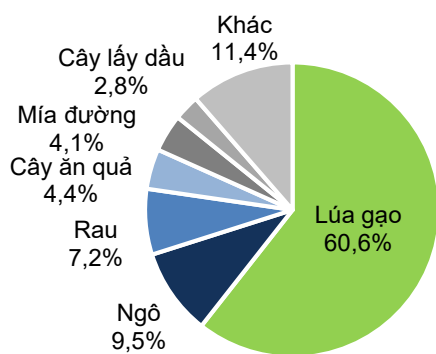
* Năm 2017 là Số liệu sơ bộ, Nguồn: Tổng cục Thống kê, FPTTS tổng hợp

Diện tích đất canh tác tăng trưởng chậm dần, đặc biệt là nhóm đất canh tác chính (cây hàng năm và cây lâu năm) – khu vực tiêu thụ phần lớn lượng phân bón mỗi năm. Trong khi nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng, sẽ thúc đẩy tiêu thụ phân bón để nâng cao năng suất cây trồng trên một đơn vị diện tích đất canh tác.

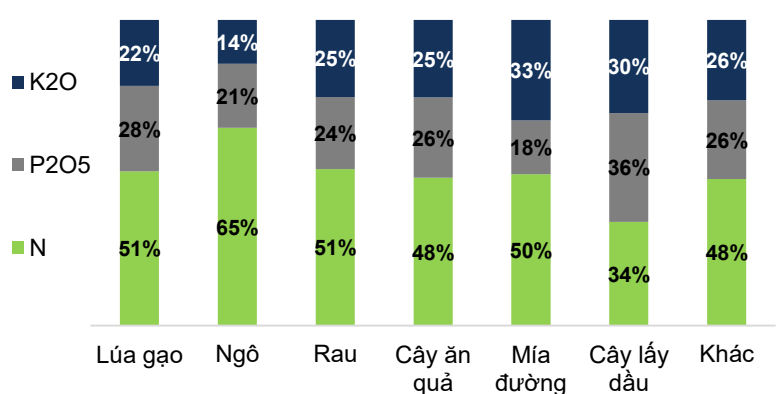
Nhu cầu phân bón và loại phân bón cũng khác nhau đối với từng loại đất trồng. Tùy vào điều kiện thổ nhưỡng đất để bón loại phân phù hợp do cây trồng hấp thụ chất dinh dưỡng thông qua đất. Đối với đất dốc (3/4 diện tích đất cả nước), cần bổ sung các loại phân bón lót (đạm, lân, phân hữu cơ). Đất chua thích hợp với loại phân có tính kiềm như phân lân nung chảy, phân có thành phần trung, vi lượng. Ngược lại, đất kiềm nên bón các loại phân có tính axit như phân Super lân, SA, phân NPK-S. Đất xấu, nghèo dinh dưỡng (20% diện tích đất cả nước) nên sử dụng phân hữu cơ, vi sinh để cải tạo độ mùn và tăng độ phì nhiêu cho đất. Đất đai màu mỡ, nhiều vi sinh vật thì lượng phân bón cần thiết sẽ ít hơn đất xấu và bạc màu.

► Diện tích và cơ cấu cây trồng tại các vùng miền ảnh hưởng đến nhu cầu phân bón

Tiêu thụ phân bón theo loại cây trồng*



Cơ cấu dinh dưỡng cho từng loại cây trồng*



* Cơ cấu tiêu thụ tính theo khối lượng chất dinh dưỡng, Nguồn: IFA, FPTS tổng hợp

Lúa gạo là loại cây trồng có mức độ ảnh hưởng lớn nhất đến nhu cầu phân bón trong nước. Việt Nam là quốc gia sản xuất và xuất khẩu gạo đứng thứ ba thế giới, chỉ sau Ấn Độ và Thái Lan. Diện tích đất trồng lúa chiếm hơn 60% tổng diện tích đất canh tác cả nước. Vì vậy, biến động diện tích gieo trồng và cơ cấu giống lúa sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu phân bón hàng năm.

Theo số liệu từ Bộ NN&PTNT, tính đến tháng 6/2019, diện tích gieo cấy cả nước đạt 5.327,6 nghìn ha lúa (giảm 1,1% yoy), trong đó, các địa phương phía Nam chiếm 72,6% tổng diện tích. Nguyên nhân sụt giảm diện tích gieo trồng cả nước là do vụ Hè Thu năm nay gặp khó khăn, thời tiết nắng nóng kéo dài, gây hạn hán, thiếu nước tại các tỉnh Trung Bộ, Tây Nguyên và xâm ngập mặn tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Diện tích lúa Hè Thu đã sụt giảm đáng kể tại các khu vực này (giảm 4,7% yoy, trong đó, ĐB Sông Cửu Long giảm 4,3% yoy). Điều này khiến nhu cầu phân bón nửa đầu năm 2019 giảm mạnh so với cùng kỳ.

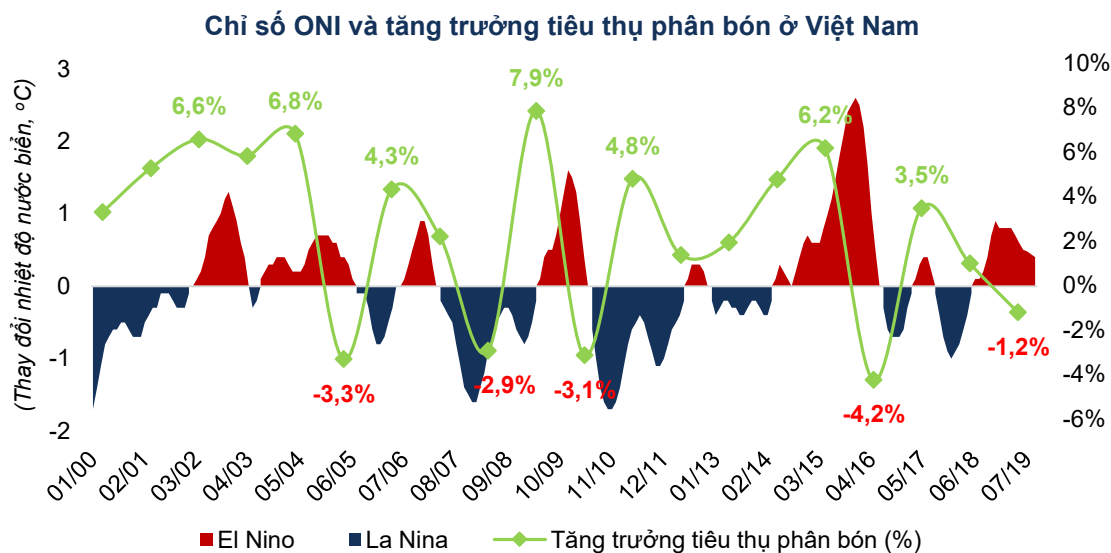
Xét về loại phân bón, các loại cây trồng khác nhau sẽ cần cơ cấu dinh dưỡng khác nhau. N, P₂O₅, K₂O là các thành phần cần thiết đối với cây trồng và không thể thay thế cho nhau. Các loại cây trồng lấy lá hay cần kích thích lá (rau, ngô) cần nhiều phân đạm (N). Cây trồng lấy củ, quả, đường cần nhiều phân Kali (K₂O). Đối với các loại cây lấy hạt, cần bón nhiều phân lân (P₂O₅) để chất lượng hạt tốt và năng suất cao. Một số loại cây khác như cây lấy dầu, cây họ đậu hay cây gia vị, cần bổ sung thêm lưu huỳnh khi bón phân. Trong các thành phần dinh dưỡng trên, Ni-tơ là yếu tố cần thiết cho toàn bộ quá trình sinh trưởng và phát triển của cây nên tỷ trọng thành phần Ni-tơ sẽ cao nhất cho tất cả các loại cây trồng.

Hiện nay, các doanh nghiệp phân bón trong nước đang phát triển các loại sản phẩm phân bón chuyên dụng cho từng loại cây trồng như NPK chuyên dụng kết hợp phân hữu cơ cho lúa, ngô, chè, cao su,... Các loại phân bón này chứa đầy đủ chất dinh dưỡng theo tỷ lệ thành phần phù hợp, giúp giảm lượng phân bón thất thoát và tiết kiệm công chăm sóc cho người nông dân. Đây sẽ là hướng phát triển mới cho các nhà sản xuất phân bón trong nước giai đoạn tới.

► Yếu tố thời tiết có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng và nhu cầu phân bón

Thời tiết thuận lợi là điều kiện tốt để gia tăng diện tích canh tác, thúc đẩy nhu cầu phân bón. Nếu thời tiết mưa nhiều, phân bón có thể bị rửa trôi, gây thất thoát, cây không hấp thụ được. Nếu nắng nóng, nhiệt độ cao, khô hạn, phân bón trong đất không tan hoặc xảy ra các phản ứng hóa học, làm biến đổi chất dinh dưỡng. **Vì vậy, trong điều kiện thời tiết ít mưa, nhiệt độ thấp thì nhu cầu phân bón cao hơn thời tiết mưa nhiều và nhiệt độ cao.**

Các hiện tượng thời tiết ảnh hưởng xấu đến canh tác nông nghiệp như: bão lũ, hiện tượng ENSO gây thời tiết cực đoan (hạn hán hoặc ngập úng) hay vấn đề nước biển dâng dẫn đến xâm ngập mặn. Năm 2015 - 2016, hiện tượng ENSO duy trì trạng thái El Nino gây hạn hán và xâm ngập mặn nghiêm trọng ở Nam Bộ, canh tác nông nghiệp gặp khó khăn, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ phân bón giảm mạnh (-4,2% yoy).



Nguồn: Trung tâm dự báo thời tiết Mỹ (CPC), FPTS tổng hợp

Nửa đầu năm 2019, hiện tượng El Nino duy trì trở lại, gây rét đậm, rét hại ở miền Bắc trong tháng 1/2019, từ tháng 2 – tháng 6 nhiệt độ cao hơn mức TBNN (trung bình nhiều năm) từ 0,5°C – 2°C. Dự báo, nửa cuối năm nhiệt độ mặt nước biển khu vực Nino 3.4 (ONI) có xu hướng giảm dần và trạng thái El Nino có cường độ yếu dần. Với dự báo trên, nhu cầu phân bón có thể sẽ ít bị ảnh hưởng từ yếu tố thời tiết trong nửa cuối năm 2019.

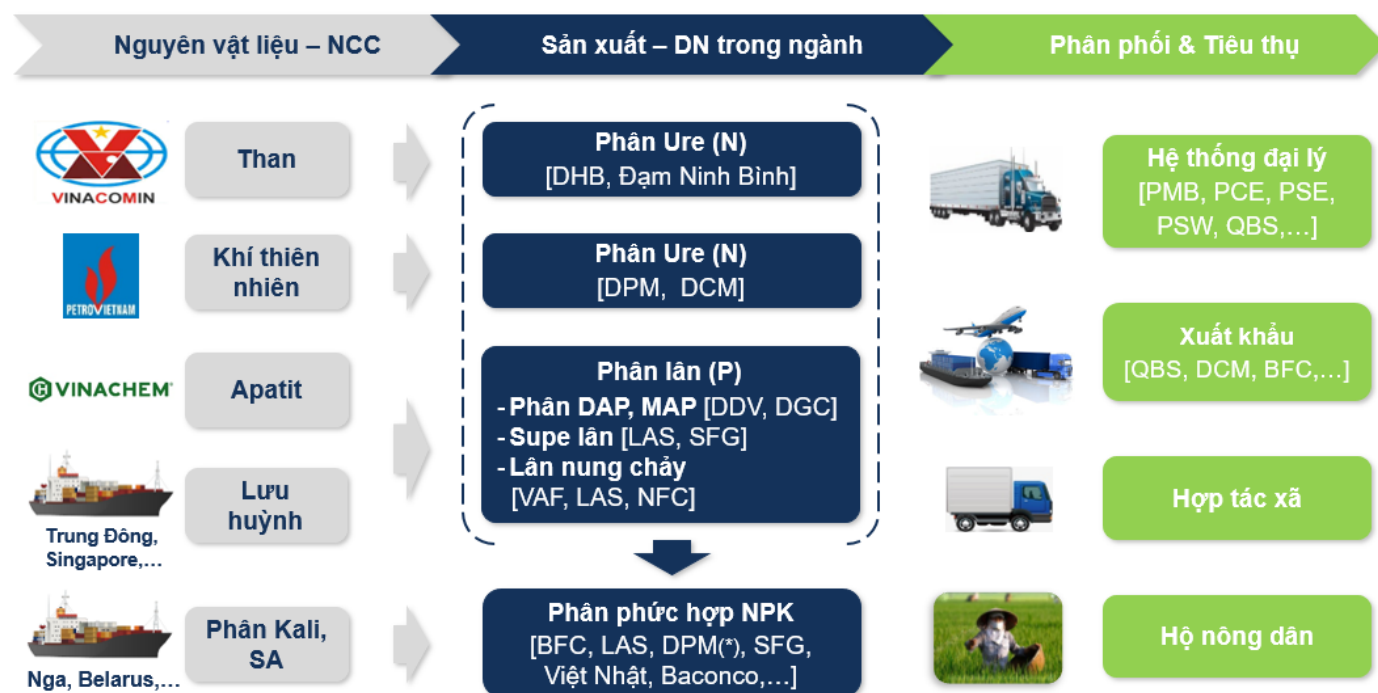
► Thâm canh tăng vụ là biện pháp hữu hiệu để gia tăng sản xuất nông nghiệp, tăng nhu cầu phân bón

Vấn đề đặt ra cho ngành nông nghiệp Việt Nam cũng như thế giới là tình trạng khan hiếm tài nguyên đất, nước, sinh vật,... trong khi nhu cầu về nông sản tăng lên vô hạn. Thâm canh tăng vụ giúp cho sản lượng nông nghiệp tăng lên khi diện tích đất canh tác không gia tăng, thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ phân bón tăng lên tương ứng. Trong lịch sử, ngành Nông nghiệp Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc cải cách và các chính sách thâm canh trên cả nước. Các giống lúa mới ngắn ngày, sinh trưởng tốt được phát triển để thích hợp với xen canh, tăng vụ. Tại các vùng miền, tình hình thâm canh tăng vụ đã được triển khai một cách tối đa như sau:

Ở Bắc bộ (ĐB Sông Hồng), ảnh hưởng của khí hậu cận nhiệt đới nên chia làm 02 vụ lúa chính: vụ Đông Xuân (T12 năm trước - T5 năm sau) và vụ mùa (T5 - T10). Nhu cầu phân bón có sự phân hóa rõ rệt giữa các vụ trong năm, tập trung chủ yếu vào vụ Đông Xuân, chiếm 58% tổng nhu cầu cả năm, vụ mùa chiếm khoảng 36%. Ngoài ra, ở một số địa phương có vụ Đông (T10 – T12), tuy nhiên do thời tiết mưa phùn và nhiệt độ giảm thấp nên năng suất cây trồng thấp, hiệu quả canh tác không cao.

Ở Nam bộ (ĐB Sông Cửu Long), có khí hậu nhiệt đới gió mùa nên có 03 vụ lúa: vụ Đông Xuân (T12 năm trước - T4 năm sau), vụ Hè Thu (T4 - T8) và vụ mùa (T8 - T11). Nhu cầu phân bón tương đối đồng đều giữa các vụ: vụ Đông Xuân (40 - 47%), hai vụ còn lại (từ 20 - trên 30% nhu cầu cả năm). Thời điểm tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau là thời điểm tiêu thụ phân bón cao nhất trong năm khi hầu hết các địa phương trên cả nước đều bắt đầu vào vụ Đông Xuân.

II. CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM



(...) Trong ngoặc là nhóm phân đơn, đầu vào để sản xuất phân phức hợp NPK

(*) Các yếu tố đầu vào của DPM bao gồm: Amoniac (NH_3), Axit phosphoric (H_3PO_4) và Kaliclorua (KCl)

Hiện tại, ngành phân bón trong nước chỉ mới sản xuất được các loại sản phẩm như phân NPK, phân Urê và phân lân các loại. Trong đó, phân DAP và MAP mới sản xuất và đáp ứng được 30% nhu cầu trong nước. Một số sản phẩm như phân đạm SA, phân Kali,... do hạn chế về nguồn quặng potash (nguyên liệu chính sản xuất phân Kali) và lưu huỳnh đầu vào nên trong nước vẫn chưa sản xuất được, phải nhập khẩu toàn bộ.

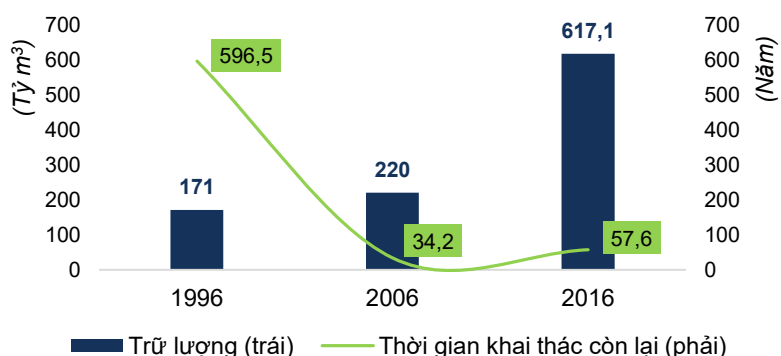
1. Nguyên vật liệu đầu vào

Nguồn nguyên liệu sản xuất phân đơn ở Việt Nam phân bố tương đối tập trung. Nguyên liệu sản xuất đạm như khí thiên nhiên tập trung chủ yếu ở thềm lục địa phía Nam, than tập trung ở khu vực Đông Bắc và đồng bằng Sông Hồng. Apatit – nguyên liệu chính để sản xuất phân lân tập trung ở Lào Cai.

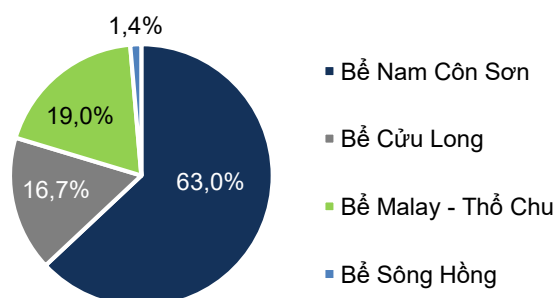
1.1. Nguồn khí thiên nhiên

Theo BP Statistics năm 2016, tổng trữ lượng khí thiên nhiên đã thăm dò khoảng 617,1 tỷ m^3 với thời gian khai thác còn lại khoảng 57,6 năm, tập trung chủ yếu ở các bể thuộc thềm lục địa phía Nam. Sản lượng khí hàng năm khoảng 10,5 tỷ m^3 , chủ yếu từ bể Nam Côn Sơn đạt 65 tỷ m^3 , chiếm hơn 63% sản lượng cả nước. Bể Malay – Thổ Chu cung cấp 1,9 tỷ m^3 khí trong khi bể Cửu Long chỉ cung cấp khoảng 1,5 tỷ m^3 khí/năm.

Trữ lượng khí thiên nhiên thăm dò 1996 - 2016



Cơ cấu sản lượng khí theo bể dầu khí



Nguồn: BP, VPI - EMC, FPTS tổng hợp

Khí thiên nhiên là nguyên liệu chính, chiếm 80% tổng chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất phân Urê. Nhu cầu khí thiên nhiên để sản xuất phân đạm hàng năm khoảng 1 tỷ m³ khí (chiếm 10% tổng sản lượng khí của PVGAS năm 2017), cung cấp cho 2 nhà máy đạm lớn: Đạm Phú Mỹ (DPM) và Đạm Cà Mau (DCM) với tổng công suất 1,6 triệu tấn Urê trên năm. (Chi tiết [Phụ lục 2 – Nguồn khí cung cấp cho các nhà máy đạm](#))

PVGAS đại diện cho PVN ký kết hợp đồng cung cấp khí cho hai nhà máy đạm lớn. Tuy nhiên, giá khí hợp đồng bán cho từng đơn vị lại được PVN quy định theo các chính sách khác nhau. Điều này ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của mỗi đơn vị do khí là nguồn nguyên liệu quan trọng nhất để sản xuất Urê.

Đối với DPM: Từ tháng 4/2014, giá khí hợp đồng bán cho DPM được quy định theo một công thức neo theo giá dầu FO trên thị trường thế giới. Sau nhiều lần điều chỉnh giá hợp đồng, công thức quy định giá khí của DPM tại thời điểm giao nhận khí như sau: **$P = P_n + TcI = 46\% * MFO + TcI$** (USD/Triệu BTU)

Trong đó:

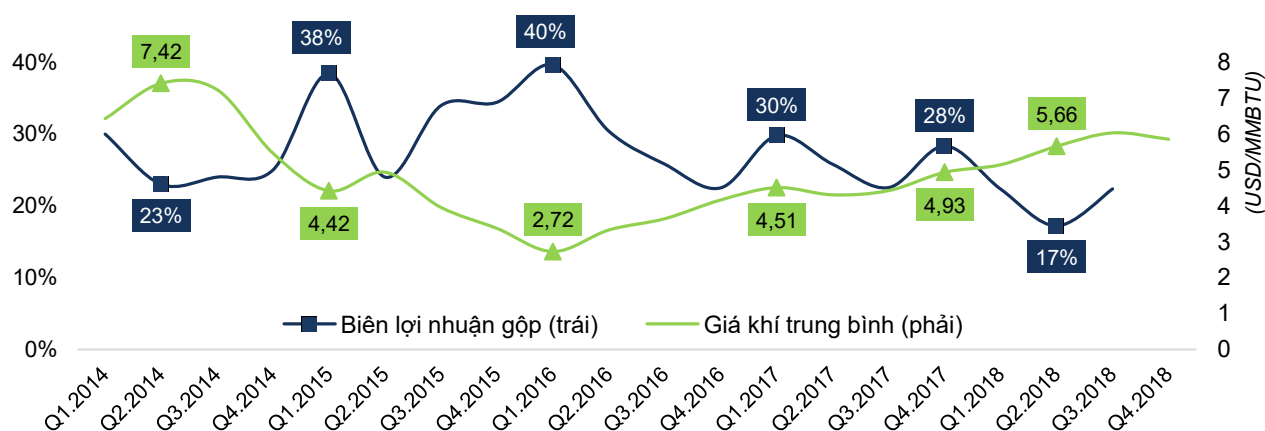
- **P:** Giá khí hợp đồng, chưa bao gồm VAT (USD/Triệu BTU);
- **$P_n = 46\% * MFO$:** Giá khí quy đổi bằng 46% giá dầu FO trung bình tháng (MFOC) tại thị trường Singapore theo tạp chí Platt's (USD/Triệu BTU);
- **Giá dầu trung bình MFOC:** Quy đổi theo hệ số mỗi tấn dầu FO tương ứng với nhiệt trị toàn phần (GHV) là 40,6 Triệu BTU;
- **TcI:** Cước phí vận chuyển và phân phối khí từ bể Cửu Long (USD/Triệu BTU).

Lộ trình cước vận chuyển và phân phối khí từ năm 2016 – 2019 cho DPM như sau:

(Đvt: USD/triệu BTU)	2016	2017	2018	2019
Cước phí bể Cửu Long áp dụng cho DPM	0,94	0,96	0,98	1,0

Như vậy, theo công thức trên, giá khí nguyên liệu của DPM sẽ biến động theo giá dầu thế giới. Do nhu cầu tiêu thụ khí khá lớn và liên tục nên DPM không thể kiểm soát hay dự trữ khí nguyên liệu giá thấp. Điều này gây bất lợi lớn cho DPM khi giá dầu FO thế giới tăng cao trong năm 2018 vừa qua. Tỷ suất lợi nhuận gộp quý 2/2018 của DPM giảm xuống còn 17,2%, mức thấp nhất 5 năm trở lại đây.

Biến động giá khí và biên lợi nhuận gộp của DPM



Nguồn: Bloomberg, DPM, FPTS tổng hợp

Đối với DCM: Hợp đồng mua bán khí của DCM được thay đổi sau khi cổ phần hóa từ năm 2015. PVN đưa ra chính sách giá khí đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của DCM giai đoạn 2015 – 2018 với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%. Từ năm 2019, DCM và PVN sẽ thỏa thuận lại các vấn đề liên quan đến chi phí sản xuất: giá khí nguyên liệu, chi phí khấu hao. DCM có khả năng sẽ không được trợ cấp giá khí đầu vào, mà phải mua khí với giá thị trường. Điều này sẽ gây bất lợi cho DCM khi giá khí đầu vào biến động và chi phí khấu hao còn khá lớn.

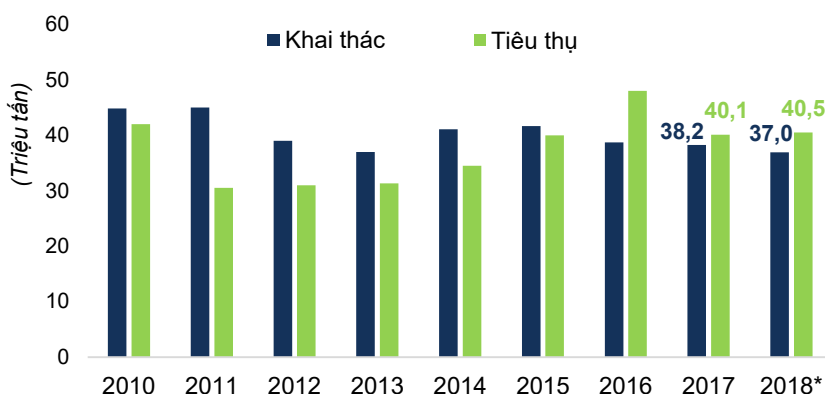
1.2. Nguồn than

Than là nguyên liệu sản xuất Urê và là nhiên liệu chính để sản xuất các loại phân bón khác. Hàng năm, các doanh nghiệp ngành phân bón tiêu thụ khoảng gần 1 triệu tấn than, chiếm từ 2,5 – 3% tổng lượng tiêu thụ than cả nước. TKV cung cấp than cho hầu hết các doanh nghiệp sản xuất phân bón như: nhà máy đạm Hà Bắc, đạm Ninh Bình, phân bón Lâm Thao, phân lân Văn Điển, phân lân Ninh Bình,...

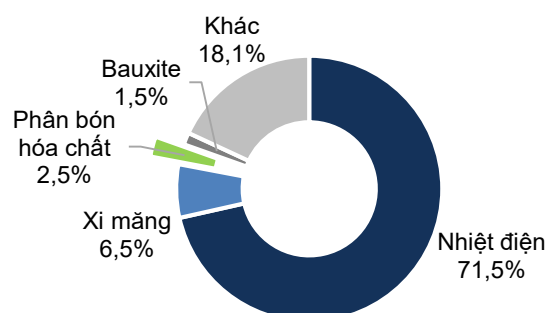
Tính đến 31/12/2016, tài nguyên và trữ lượng toàn ngành than Việt Nam trong quy hoạch khoảng 3,05 tỷ tấn. Trữ lượng than tập trung chủ yếu ở phía Bắc tại 2 bể than lớn: bể Đông Bắc (71%) và bể Sông Hồng (22%), còn lại là các mỏ địa phương.

Sản lượng than khai thác hàng năm vào khoảng 38 - 40 triệu tấn từ 2 đơn vị: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV – chiếm 85% tổng sản lượng) và Tổng công ty Than Đông Bắc (15%). Than khai thác ưu tiên sử dụng cho nhiệt điện, sau đó đến các hộ ngoài điện như: phân bón, xi măng, giấy,... đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, sản lượng còn dư mới xuất khẩu.

Tình hình khai thác và tiêu thụ than 2010 - 2018*



Cơ cấu tiêu thụ than năm 2017



* Số liệu năm 2018 chỉ bao gồm sản lượng từ TKV, Nguồn: TKV, Bộ Công Thương, FPTs tổng hợp

Giá bán than cho các đơn vị tiêu thụ trong nước đều do TKV quyết định

Ngành than Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn trong điều kiện và công nghệ khai thác, chi phí sản xuất than luôn ở mức cao. Ngoài giá bán than cho điện thì giá bán than cho các hộ tiêu thụ khác đều thấp hơn giá thành nên TKV luôn giữ giá bán than ở mức cao, mặc dù giá than thế giới có lúc giảm mạnh năm 2015 – 2016.

Đạm Hà Bắc và Đạm Ninh Bình là hai doanh nghiệp sản xuất Urê từ than, chịu ảnh hưởng rất lớn từ giá than trong nước do tỷ trọng chi phí than chiếm đến 60% giá thành sản xuất Urê. Vì vậy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) đã đề nghị Chính phủ chủ trì, cùng sự phối hợp của các đơn vị liên quan tổ chức hiệp thương giá than với TKV. Xét tình hình sản xuất thực tế và nhu cầu thị trường, TKV đã có quyết định điều chỉnh giá bán một số loại than cho sản xuất phân bón từ ngày 25/08/2018, áp dụng với các nhà máy sản xuất phân bón của Vinachem.

Giá bán than điều chỉnh của TKV cho các đơn vị sản xuất phân bón từ ngày 25/08/2018

STT	Chủng loại than	Giá bán trước điều chỉnh* (VNĐ/tấn)	Giá bán điều chỉnh* (VNĐ/tấn)	Thay đổi (%)
1	Than cục 2a.4	3.205.000	2.816.000	- 12,14%
2	Than cám 4a.1	2.055.000	2.000.000	- 2,68%
3	Than cám 5a.1	1.700.000	1.696.000	- 0,24%

* Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng

Nguồn: TKV, FPTs tổng hợp

1.3. Nguồn Apatit

Apatit là nguyên liệu chính duy nhất để sản xuất phân lân trong nước do Việt Nam không có tài nguyên đá photphat (nguyên liệu sản xuất phân lân chính trên thế giới). Quặng apatit tập trung ở khu vực tỉnh Lào Cai với tổng trữ lượng và nguồn tài nguyên lên tới hơn 2 tỷ tấn, thời gian khai thác khoảng trên 20 năm. Hiện tại, quặng apatit không được phép xuất khẩu, chủ yếu cung cấp cho sản xuất lân, photpho vàng trong nước.

Vinachem là đơn vị quản lý và khai thác nguồn quặng apatit. Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (công ty con) trực tiếp khai thác và bán quặng cho các doanh nghiệp phân bón với sản lượng khai thác ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu chế biến trong nước. Tuy nhiên, quặng giàu loại I và II ngày càng cạn kiệt, các đơn vị khai thác phải nâng cấp quy trình khai thác và tuyển quặng loại III nghèo và loại IV, đảm bảo sản lượng quặng đầu ra.

Trữ lượng quặng apatit đã thăm dò theo từng loại

Loại quặng	Hàm lượng P_2O_5	Trữ lượng (triệu tấn)	Tỷ trọng
Quặng loại I	30 - 40%	28,3	5,1%
Quặng loại II	18 - 28%	126,0	22,9%
Quặng loại III	12 - 18%	192,4	35,0%
Quặng loại IV	8 - 12%	203,2	37,0%

Nguồn: Vinachem, FPTS tổng hợp

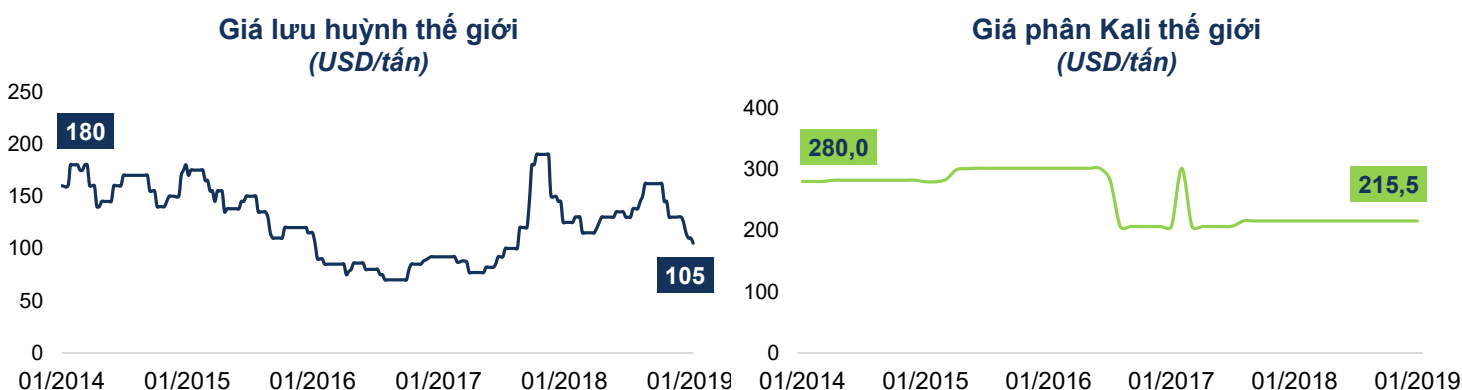
Chi phí apatit chiếm trên 30% giá thành phân lân thường và từ 40 - 43% giá thành sản xuất phân DAP. Với nguồn cung apatit khá dồi dào, các doanh nghiệp phân lân có thể chủ động được nguồn nguyên liệu sản xuất nội địa. Về giá bán, Công ty TNHH Apatit Việt Nam đại diện Tập đoàn hiệp thương với các bên nên giá bán quặng tương đối ổn định qua các năm. Tuy nhiên, để hạn chế bớt vị thế độc quyền của Công ty TNHH Apatit Việt Nam, một số doanh nghiệp đã xin giấy phép khai thác quặng apatit ở một số khai trường nhỏ khu vực tỉnh Lào Cai, hướng tới tự chủ nguồn cung nguyên liệu đầu vào.

1.4. Nguyên liệu nhập khẩu: Kali, lưu huỳnh do trong nước không có tài nguyên và công nghệ sản xuất

Kali là phân đơn, cũng là một trong các thành phần nguyên liệu sản xuất phân NPK. Trong nước không có nguồn cung quặng potash nguyên liệu, việc nhập khẩu quặng để sản xuất Kali trong nước sẽ không mang lại hiệu quả kinh tế. Vì vậy, phân Kali được nhập khẩu toàn bộ từ các nước như Trung Quốc, Nga, Belarus,...

Lưu huỳnh là một nguyên liệu quan trọng trong sản xuất phân lân và phân đạm SA (Amonia Sulfat). Hiện tại, nguồn cung lưu huỳnh trong nước rất hạn chế do các nhà máy lọc hóa dầu chưa phát triển. Vì vậy, hàng năm các doanh nghiệp phân bón trong nước phải nhập khẩu lượng lớn lưu huỳnh để phục vụ sản xuất. Lưu huỳnh thường được nhập khẩu từ các quốc gia khu vực Trung Đông, Singapore,...

Do lượng nhập khẩu hàng năm khá lớn nên giá các mặt hàng này biến động theo giá thế giới. Giá phân Kali năm 2019 được dự báo tăng nhẹ 3% so với năm 2018, trong khi giá lưu huỳnh có thể giảm về 90 – 100\$/tấn do lo ngại dư cung ở một số khu vực trên thế giới.



Nguồn: Bloomberg, FPTS tổng hợp

2. Sản xuất các loại phân bón chính

Hiện tại, ngành phân bón Việt Nam chỉ mới sản xuất được phân Urê, phân lân và phân NPK. Ngoài ra, các loại phân hữu cơ, phân vi sinh cũng được sản xuất với quy mô nhỏ, tính thương mại chưa cao.

2.1. Phân Urê

Phân Urê là loại phân đạm duy nhất được sản xuất tại Việt Nam do hàm lượng Ni-tơ cao và công nghệ sản xuất phổ biến nhất. Quy trình sản xuất phân Urê trong nước giống như trên thế giới với hai giai đoạn chính là tổng hợp Amoniac và tổng hợp, tạo hạt Urê. [\(Xem thêm Phần thể giới\)](#)

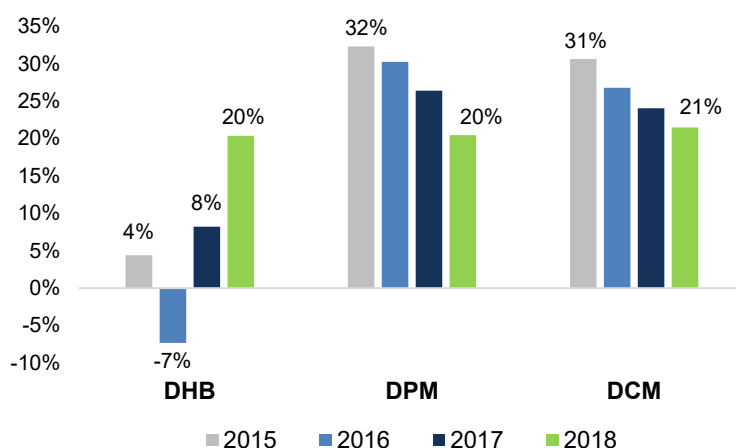
Việt Nam có bốn doanh nghiệp sản xuất Urê, thuộc hai tập đoàn lớn: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) và Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN), không có doanh nghiệp FDI tham gia vào phân khúc này. Nhà máy đạm Hà Bắc và đạm Ninh Bình (trực thuộc Vinachem), sử dụng than làm nguyên liệu đầu vào. Trong khi, đạm Phú Mỹ và đạm Cà Mau (trực thuộc PVN), có lợi thế gần các nguồn khí nên sử dụng nguyên liệu khí thiên nhiên.

Công nghệ khác biệt giữa hai nhóm doanh nghiệp dẫn đến khác biệt về hiệu quả hoạt động nhà máy

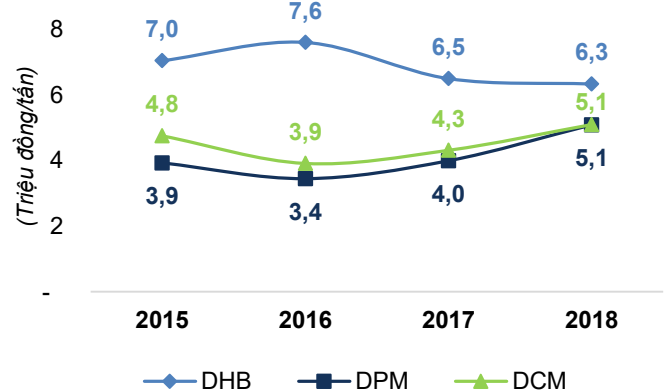
Như phân tích ở phần thể giới, công nghệ sản xuất đạm - khí và đạm - than khác nhau ở công đoạn chuyển hóa khí và xử lý khí đầu vào. Các công đoạn khác như tổng hợp Amoniac và tổng hợp Urê, các nhà máy trong nước sử dụng cùng loại công nghệ. [\(Chi tiết Phụ lục 3 – So sánh công nghệ sản xuất Urê trong nước\)](#)

Công nghệ đạm - khí hay đạm - than ảnh hưởng lớn đến giá thành sản xuất Urê của các doanh nghiệp. Với công nghệ sử dụng khí đầu vào, DPM và DCM tiết kiệm đáng kể chi phí xử lý nguyên liệu đầu vào so với các doanh nghiệp đạm - than. Trong khi đó, với công nghệ sử dụng than đầu vào, Đạm Hà Bắc (DHB) và đạm Ninh Bình phải thêm công đoạn khí hóa than. Lượng khí sinh ra phụ thuộc vào chất lượng than đầu vào và tỷ lệ phối trộn với các chất phụ gia. Chính khâu này làm nên sự khác biệt về giá thành Urê giữa các nhà sản xuất.

Biên lợi nhuận gộp các DN sản xuất Urê



Giá thành đơn vị sản phẩm Urê



Nguồn: FPTTS tổng hợp và ước tính

Giá thành đơn vị sản phẩm của DHB luôn cao hơn DPM và DCM, dẫn đến biên lợi nhuận gộp thấp hơn nhiều so với hai doanh nghiệp đạm phía Nam. Năm 2016, biên lợi nhuận gộp của DHB âm (-7,3%) do giá bán Urê giảm xuống thấp hơn cả giá thành sản xuất. Đạm Ninh Bình đi vào hoạt động từ năm 2012, với chi phí đầu tư lớn, chất lượng dây chuyền công nghệ không cao, dẫn tới chi phí sản xuất ở mức gần 10 triệu đồng/tấn Urê. Có thể thấy, hai nhà máy đạm - khí phía Nam hoạt động hiệu quả hơn nhiều so với hai nhà máy đạm - than.

Sản phẩm Urê đầu ra không có sự khác biệt lớn về chất lượng giữa các nhà sản xuất

Phân Urê sản xuất trong nước có hai loại là Urê hạt trong và Urê hạt đục. Khác biệt giữa hai loại hạt này nằm ở công nghệ tạo hạt. DHB, DPM và đạm Ninh Bình sử dụng công nghệ Snamprogetti (Italia) nên tạo ra sản phẩm Urê hạt trong với kích thước từ 1 - 2,5 mm, dễ tan. Riêng DCM sử dụng công nghệ Toyo (Nhật Bản) trong công đoạn tạo hạt, cho ra sản phẩm Urê hạt đục với kích cỡ hạt lớn hơn, từ 2 - 4 mm, chậm tan hơn, có thể được sử dụng để sản xuất các loại phân phức hợp. Tuy có sự khác biệt về một số tính chất vật lý, nhưng xét về các tính chất hóa học, sản phẩm Urê trong nước không có sự khác biệt đáng kể, chất lượng sản phẩm đồng đều.

2.2. Phân Lân

Hiện tại, Việt Nam đã sản xuất được bốn loại phân Lân, chia làm hai nhóm chính. Nhóm phân lân đơn gồm phân Supe lân và phân lân nung chảy – chỉ chứa một thành phần dinh dưỡng là Phốt-pho (P). Phân DAP và phân MAP – chứa hai thành phần là Phốt-pho (P) và Ni-tơ (N), tuy nhiên, Phốt-pho chiếm tỷ trọng hàm lượng lớn trong tổng khối lượng chất dinh dưỡng.

Với các loại phân lân như Supe lân, DAP hay MAP, quy trình sản xuất đều trải qua hai giai đoạn: (1) Tổng hợp axit phosphoric và (2) tổng hợp phân lân. Riêng phân lân nung chảy (FMP) được sản xuất bằng cách nấu chảy hỗn hợp quặng Apatit với serpentinit hoặc olivin, manhezit ở nhiệt độ cao, sau khi làm lạnh đột ngột, thu được sản phẩm ở dạng thủy tinh. [\(Xem thêm Phần thế giới\)](#)

Điểm khác biệt lớn nhất trong quy trình sản xuất ở Việt Nam so với thế giới là khâu đầu vào do Việt Nam không có nguồn nguyên liệu đá phosphate nên sử dụng quặng Apatit thay thế. Điều này dẫn tới chất lượng sản phẩm phân lân trong nước kém hơn so với thế giới do trữ lượng quặng apatit loại I, II hạn chế và đang có xu hướng cạn kiệt, quặng loại III, IV dồi dào nhưng chứa nhiều tạp chất, hàm lượng P_2O_5 thấp.

Công nghệ sản xuất phân lân đơn lạc hậu, phân DAP và MAP công nghệ hiện đại nhưng chưa hiệu quả

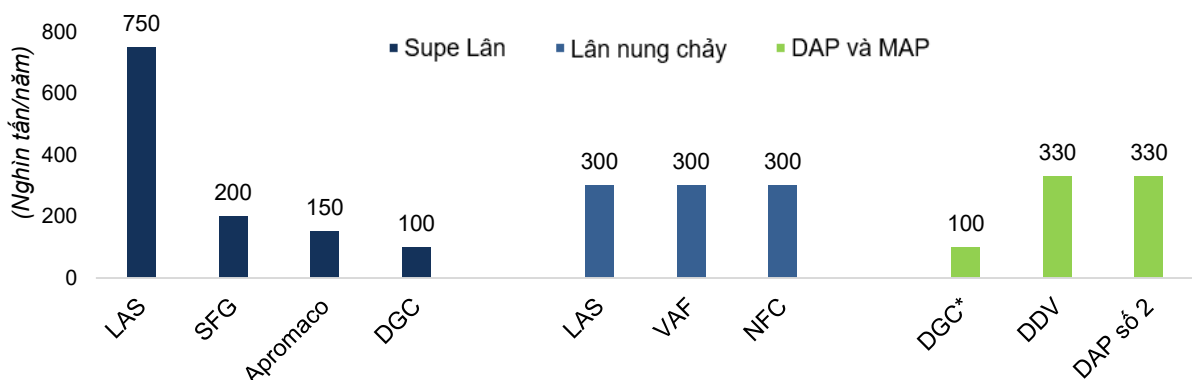
Phân supe lân là loại phân bón đầu tiên được sản xuất tại Việt Nam, các nhà máy được xây dựng từ những năm 60, 70 của thế kỷ trước. Công nghệ tổng hợp Axit phosphoric được lắp đặt trong nước hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc. Hiện tại, các nhà máy này đã cũ, công nghệ ở mức trung bình.

Phân lân nung chảy sử dụng nhiệt vật lý lò cao nên không đòi hỏi công nghệ phức tạp. Các doanh nghiệp trong nước chủ yếu sử dụng công nghệ được nghiên cứu và chế tạo trong nước như dây chuyền lò cao, dây chuyền nghiền, sấy sản phẩm,...

Với phân DAP và MAP, quy trình sản xuất phức tạp với chuỗi phản ứng hóa học, đòi hỏi công nghệ hiện đại. Các nhà máy sản xuất DAP, MAP trong nước hiện tại đều sử dụng công nghệ được nhập khẩu từ Châu Âu với chi phí đầu tư lớn. Dù được trang bị công nghệ hiện đại nhưng hiệu quả vận hành của các nhà máy DAP trong nước vẫn kém hơn so với thế giới do quá trình đầu tư không đồng bộ.

Các doanh nghiệp lân trong nước chủ yếu tham gia phân khúc phân lân đơn

Công suất các nhà máy phân lân trong nước năm 2018



* DGC là doanh nghiệp duy nhất sản xuất phân MAP ở Việt Nam hiện nay

Nguồn: FPTTS tổng hợp

LAS đứng đầu trong lĩnh vực sản xuất phân lân với công suất supe lân lên tới 750 nghìn tấn/năm, phân lân nung chảy là 300 nghìn tấn/năm. SFG, Apromaco, DGC sản xuất phân lân đơn với công suất nhỏ hơn, từ 100 – 200 nghìn tấn/năm. VAF và NFC chuyên sản xuất phân lân nung chảy, công suất 300 nghìn tấn/năm với chất lượng sản phẩm tốt. Phân DAP mới chỉ có hai doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sản xuất được với tổng công suất 660 nghìn tấn/năm. Trong khi đó, phân MAP chỉ mới có DGC sản xuất được với công suất 100 nghìn tấn/năm.

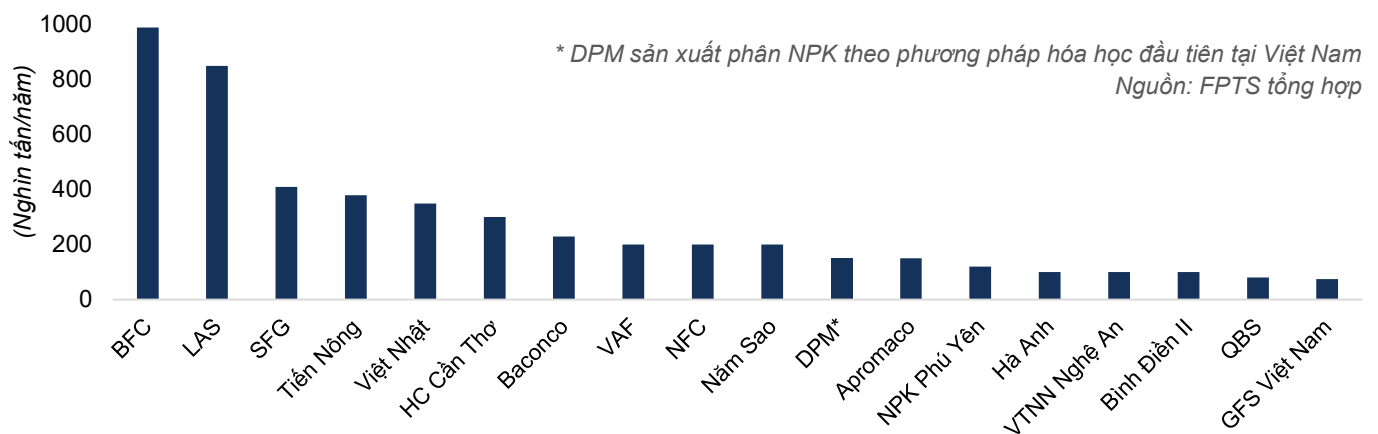
2.3. Phân NPK

Hầu hết quy trình sản xuất NPK trong nước đều khá đơn giản, công nghệ ở mức trung bình

Giống như trên thế giới, các doanh nghiệp NPK trong nước cũng sản xuất theo 3 phương pháp chính: (1) Đảo trộn thô, (2) Phối trộn tạo hạt và (3) Phương pháp hóa học ([Xem thêm Phần thế giới](#)). Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp đều theo phương pháp (1) và (2) do quy trình sản xuất đơn giản, không đòi hỏi công nghệ hiện đại, vốn đầu tư cũng không lớn. Tính đến hiện tại, chỉ có nhà máy NPK của DPM sản xuất theo phương pháp hóa học với quy trình phản ứng áp dụng công nghệ hiện đại trên thế giới.

Số lượng doanh nghiệp tham gia phân khúc NPK lớn do rào cản gia nhập thấp

Công suất các nhà máy sản xuất phân NPK trong nước năm 2018



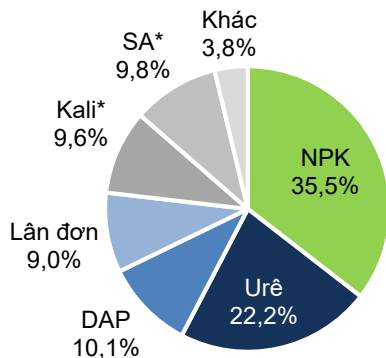
Do không yêu cầu vốn đầu tư lớn, dây chuyền sản xuất có thể lắp đặt ngay trong nước với giá khá rẻ nên số lượng doanh nghiệp NPK gia nhập lớn nhất cả ngành phân bón Việt Nam. Trong đó, chỉ khoảng 3% số doanh nghiệp có công suất trên 100 nghìn tấn/năm, hàng trăm doanh nghiệp sản xuất với công suất nhỏ, chỉ từ 10 – 20 nghìn tấn/năm.

Sản phẩm NPK đa dạng cả về chủng loại và chất lượng, mức độ nhận diện thương hiệu thấp

Phân NPK có thể được tạo ra từ phương thức thủ công đảo trộn hay phối trộn tạo hạt với tỷ lệ hàm lượng chất dinh dưỡng khác nhau. Vì vậy, hầu hết sản phẩm NPK trong nước có chất lượng kém, hàm lượng chất dinh dưỡng thấp, dễ bị làm nhái, làm giả. Chỉ một số ít các doanh nghiệp định vị thương hiệu tốt như NPK Phú Mỹ (công nghệ hóa học), NPK Đầu Trâu của BFC (công nghệ Urê nóng chảy) với chất lượng tốt ngang bằng các sản phẩm trên thế giới.

III. TÌNH HÌNH CUNG – CẦU NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

Cơ cấu tiêu thụ theo loại phân bón năm 2018



* Phân Kali và SA hiện vẫn phải nhập khẩu toàn bộ
 Nguồn: AgroMonitor, Bộ NN&PTNN, FPTTS tổng hợp

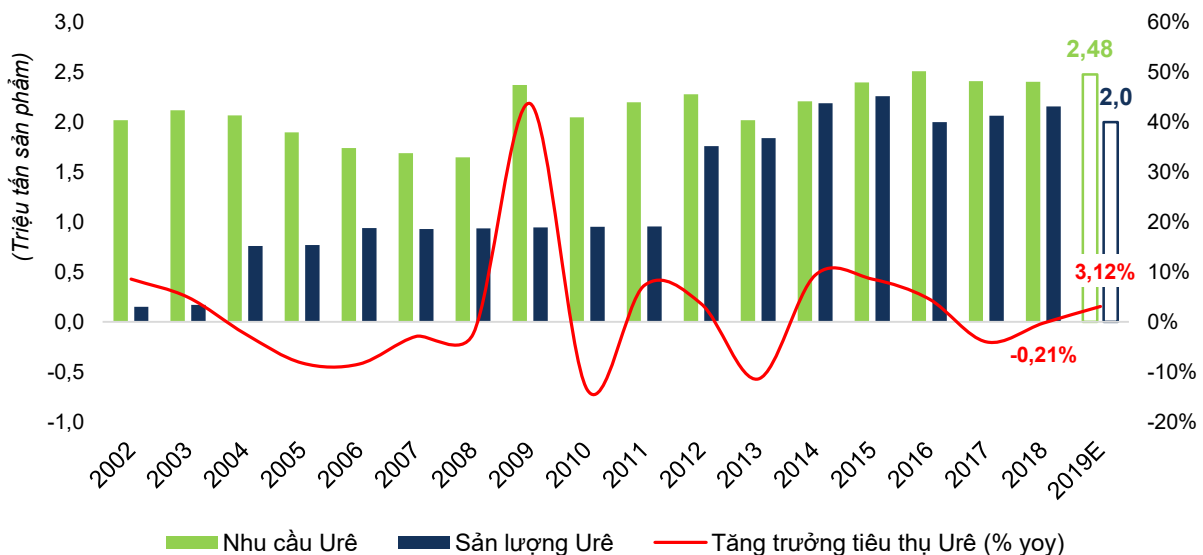
Ngành phân bón Việt Nam đã phát triển nhanh trong những thập kỷ gần đây. Việt Nam đã chủ động được nguồn cung trong nước và phát triển những loại phân bón mới như DAP, MAP. Hiện tại, nhu cầu phân Urê, lân, NPK được đáp ứng đủ, tuy nhiên, vẫn phải nhập khẩu hoàn toàn phân SA, Kali và một phần phân DAP.

Nhu cầu tiêu thụ phân bón hàng năm vào khoảng 11 triệu tấn, với hơn 90% là phân bón vô cơ, còn lại là phân hữu cơ, vi sinh. Trong đó, phân NPK chiếm tỷ trọng lớn nhất (35,5%), theo sau là phân Urê (22,2%), DAP (10,1%) và phân lân đơn (9%).

Để hiểu rõ cung cầu ngành phân bón Việt Nam, **chúng tôi sẽ phân tích từng phân khúc thị trường phân Urê, DAP, NPK tại Việt Nam.**

1. Thị trường phân Urê Việt Nam

Cung cầu phân Urê Việt Nam giai đoạn 2002 - 2019



Nguồn: Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNN, FPTTS tổng hợp

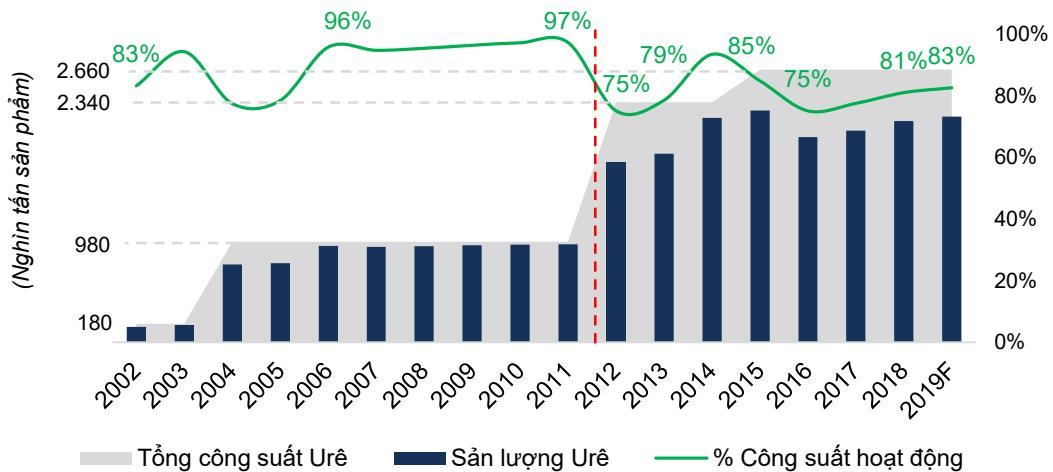
1.1. Nhu cầu phân Urê tăng trưởng chậm, ổn định ở mức gần 2,5 triệu tấn/năm giai đoạn 2015 – 2019

Từ năm 2002 – 2018, nhu cầu phân Urê chỉ tăng trưởng trung bình 1,1%/năm trong cả giai đoạn. Phân Urê được sử dụng khá sớm ở Việt Nam, từ khi chưa có nhà máy sản xuất trong nước, phân Urê chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc để bù đắp thiếu hụt nguồn cung. Từ năm 2015 - nay, nhu cầu phân Urê ổn định, duy trì mức 2,4 – 2,5 triệu tấn/năm cho tất cả các mục đích sử dụng. Năm 2018, cả nước tiêu thụ 2,4 triệu tấn phân Urê, giảm 0,2% so với năm 2017. Trong đó, sử dụng trực tiếp cho cây trồng đạt 1,88 triệu tấn (+4,4% yoy), sử dụng cho sản xuất phân phức hợp đạt 525 nghìn tấn (-13,9% yoy).

Tỷ trọng phân Urê tiêu thụ cho công nghiệp so với các năm trước đang có xu hướng gia tăng. Giai đoạn 2014 – 2015, tỷ trọng này chỉ đạt 12 – 15% nhu cầu phân Urê nhưng đến năm 2017 – 2018 đã tăng lên 20 – 25% tổng nhu cầu. Dự báo, năm 2019 sẽ có 25,4% lượng tiêu thụ phân Urê được sử dụng cho sản xuất phân phức hợp. Điều này cho thấy, xu hướng sử dụng phân phức hợp thay thế phân đơn đang gia tăng ở Việt Nam.

1.2. Công suất phân Urê dư thừa, nguồn cung nội địa không ổn định sau năm 2012

Sản xuất phân Urê và công suất hoạt động qua các năm



Nguồn: AgroMonitor, Bộ NN&PTNT, FPTS tổng hợp

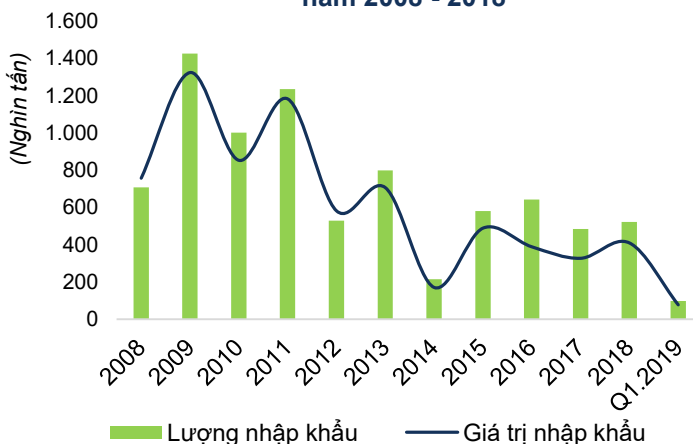
Hiện tại, tổng công suất phân Urê trong nước lên tới 2,66 triệu tấn, trong khi nhu cầu chỉ ổn định ở mức 2,5 triệu tấn, dẫn tới việc dư thừa công suất. Trước năm 2012, cả nước chỉ có hai nhà máy đạm là đạm Hà Bắc và đạm Phú Mỹ với tổng công suất là 980 nghìn tấn/năm, đáp ứng 40% nhu cầu nội địa. Nhận thấy nguồn cung bị thiếu hụt, năm 2012, hai nhà máy đạm Ninh Bình và đạm Cà Mau được đưa vào vận hành, đẩy công suất phân Urê tăng gấp 2,7 lần so với giai đoạn trước năm 2012.

Áp lực cạnh tranh gia tăng, cùng với việc các nhà máy đến giai đoạn phải bảo dưỡng thường xuyên, dẫn đến nguồn cung Urê nội địa không ổn định. Năm 2018, tình hình sản xuất của các nhà máy Urê trong nước đã phục hồi đáng kể so với 2017. Sản lượng tăng nhẹ 4,76% yoy, đạt 2,16 triệu tấn do nhà máy Đạm Hà Bắc và Đạm Ninh Bình hoạt động ổn định hơn.

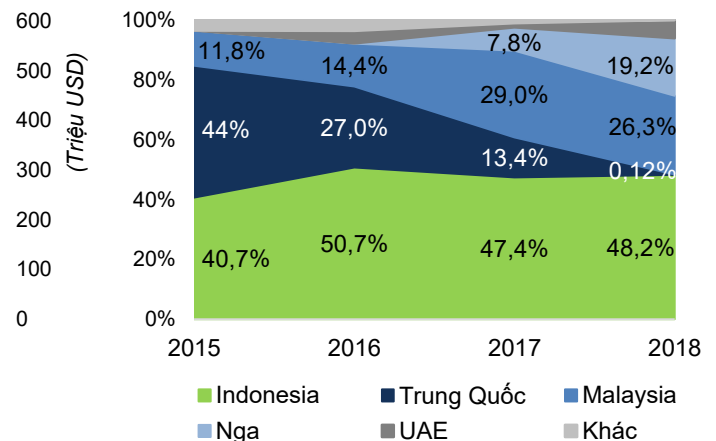
Theo đánh giá của chúng tôi, sản xuất phân Urê Việt Nam năm 2019 sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau: (1) Các nhà máy Urê có kế hoạch sửa chữa lớn dài ngày trong năm 2019, ảnh hưởng đến công suất hoạt động thực tế, giảm sản lượng sản xuất. (2) Nhà máy Đạm Cà Mau và Đạm Phú Mỹ tiếp tục chịu tác động từ giá khí dự kiến tăng. Năm 2019 là năm đầu tiên Đạm Cà Mau không còn được đảm bảo về giá khí nguyên liệu đầu vào của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), chi phí sản xuất của DCM dự kiến sẽ tăng đáng kể trong năm nay. Bên cạnh đó, giá khí đầu vào của DPM dự kiến tăng do phí vận chuyển khí cho năm 2019 tăng từ 1 USD/MMBTU lên 1,4 USD/MMBTU. Các doanh nghiệp này có thể sẽ điều chỉnh giữa lượng hàng sản xuất và lượng hàng nhập khẩu theo hướng gia tăng hàng nhập khẩu để cân đối chi phí sản xuất.

1.3. Urê nhập khẩu có lợi thế cạnh tranh cao từ các khu vực hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Nhập khẩu phân Urê của Việt Nam năm 2008 - 2018



Nhập khẩu phân Urê theo thị trường

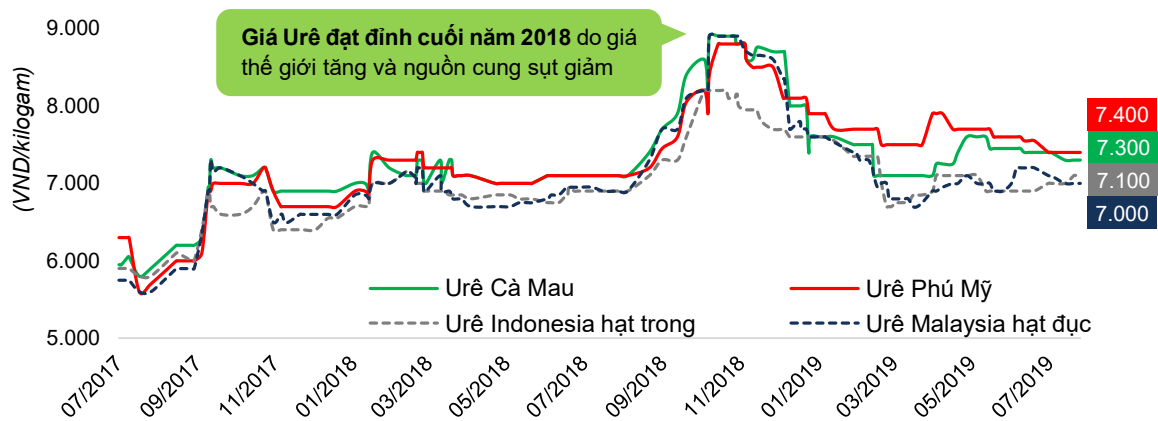


Nguồn: TCHQ, AgroMonitor, FPTS tổng hợp

Thị trường Urê nội địa dư cung nhưng lượng nhập khẩu hàng năm vào Việt Nam vẫn ở mức cao. Năm 2018, Urê nhập khẩu đạt 522,3 nghìn tấn (+7,9% yoy), tương ứng 153,64 triệu USD (+25,2% yoy). Indonesia và Malaysia là hai thị trường cung cấp Urê lớn nhất cho Việt Nam, chiếm lần lượt 48,2% và 26,3%. Đây cũng là các quốc gia thuộc khối ASEAN, được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (0%) theo Hiệp định ATIGA. Lượng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm mạnh từ năm 2016 đến nay do chính sách môi trường khiến nước này phải cắt giảm nguồn cung nội địa và xuất khẩu, thay vào đó là sự gia tăng đáng kể từ thị trường Nga.

Mức độ cạnh tranh về giá khá gay gắt giữa sản phẩm nhập khẩu và nội địa

Giá phân Urê nội địa và nhập khẩu tại thị trường HCM

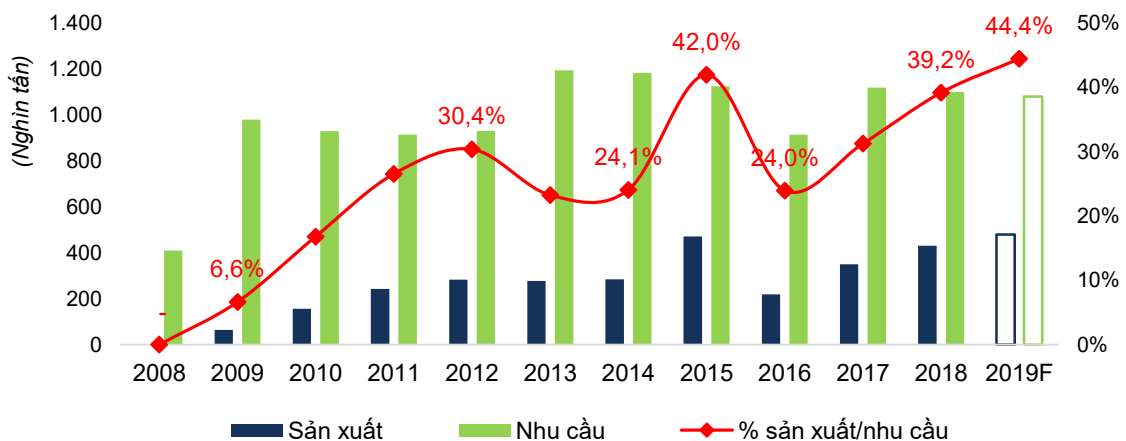


Nguồn: BFC, Agromaco, FPTS tổng hợp

Tính trung bình 7T/2019, giá bán lẻ Urê Phú Mỹ và Urê Cà Mau ở mức 7.666 đồng/kg (+1,3% so với TB 2018) và 7.400 đồng/kg (-2,6%). Trong khi, Urê Indonesia hạt trong chỉ 7.119 đồng/kg (-1,5%), Urê Malaysia hạt đục là 7.135 đồng/kg (-4,3%). Với lợi thế về thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cho một số khu vực ([Chi tiết – Thuế nhập khẩu phân bón](#)) và hàng nhập khẩu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào ([Chi tiết – Thuế GTGT với mặt hàng phân bón](#)), các đại lý nhập khẩu có thể hạ thấp giá bán để cạnh tranh với các sản phẩm nội địa. Điều này càng gây thêm khó khăn cho các nhà sản xuất trong nước, ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nội địa.

2. Thị trường phân DAP Việt Nam

Cung cầu phân DAP Việt Nam năm 2008 - 2018



Nguồn: AgroMonitor, Bộ NN&PTNN, FPTS tổng hợp

2.1. Nguồn cung tăng nhanh nhưng mới đáp ứng được ~40% nhu cầu phân DAP nội địa

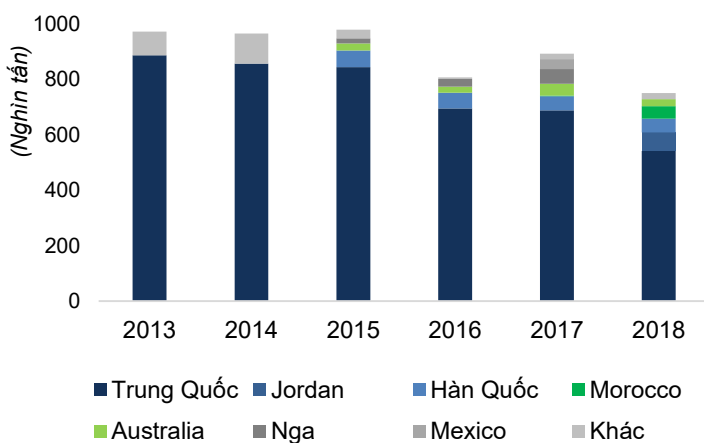
Hiện tại, Việt Nam mới chỉ có hai nhà máy sản xuất phân DAP với tổng công suất 660 nghìn tấn/năm. Cuối năm 2008, nhà máy DAP - Vinachem (nhà máy đầu tiên, công suất 330 nghìn tấn/năm), được đưa vào hoạt động, sản lượng đạt 65 nghìn tấn năm 2009. Cuối năm 2014, nhà máy DAP số 2 bắt đầu vận hành, sản lượng cả hai nhà máy đạt 472 nghìn tấn năm 2015, tăng trưởng với CAGR đạt 39,2%/năm từ năm 2009.

Năm 2016 - 2018, sản lượng phân DAP tăng nhanh, CAGR đạt 40,3%/năm do hưởng lợi từ thuế tự vệ. Những năm gần đây, sản xuất DAP nội địa gặp khó khăn, giá thành sản phẩm cao do khấu hao và lãi vay của nhà máy mới. Sản phẩm nội địa không có lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm nhập khẩu. Từ tháng 8/2017, Chính phủ đã quyết định áp thuế tự vệ đối với phân DAP nhập khẩu vào Việt Nam, với thuế suất giảm dần về 0 đến tháng 3/2020 (*[Chi tiết – Thuế tự vệ đối với phân DAP](#)*). Sản lượng nội địa tăng lên nhanh chóng, đạt 431 nghìn tấn năm 2018. Dự báo, sản lượng DAP năm 2019 tiếp tục tăng trưởng 11,4% yoy.

Trong khi nguồn cung tăng trưởng 23,4%/năm thì nhu cầu phân DAP chỉ tăng 1,3%/năm từ 2009 - 2018. Tiêu thụ phân DAP trong nước hàng năm vào khoảng 1,1 triệu tấn, bao gồm tiêu dùng trực tiếp cho cây trồng (70 – 75%) và dùng cho sản xuất phân NPK (25 – 30%). Nhu cầu dồi dào nhưng nguồn cung trong nước mới chỉ đáp ứng được 39,2% tổng tiêu thụ năm 2018, còn lại phụ thuộc vào nhập khẩu.

2.2. Nhập khẩu phân DAP chiếm hơn 60% tổng nguồn cung, chủ yếu từ thị trường Trung Quốc

Lượng nhập khẩu DAP theo thị trường



Nguồn: TCHQ, AgroMonitor, FPTS tổng hợp

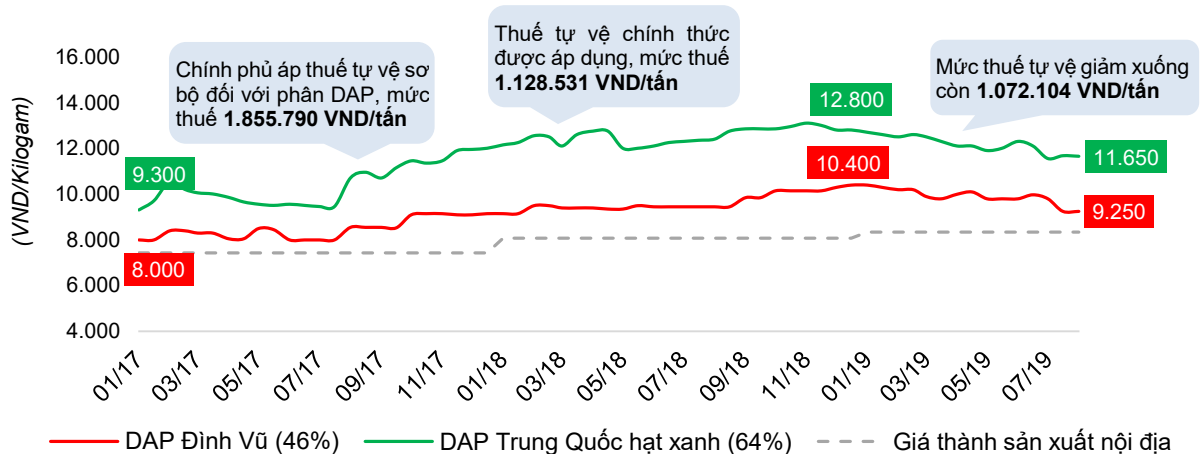
Import khẩu phân DAP có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu 751,23 nghìn tấn DAP (-15,87% yoy), tương đương 317,83 triệu USD (-2,53% yoy).

Lượng nhập khẩu giảm nhiều nhất ở các thị trường cung cấp lớn như Trung Quốc, Nga, Australia. Ngày 02/03/2018, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với DAP ở mức 1.128.531 VND/tấn kể từ ngày 7/3/2018. Trong đó, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Australia đều là các quốc gia chịu thuế tự vệ.

Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp phân DAP lớn nhất của Việt Nam, chiếm 72,14% tổng lượng nhập khẩu năm 2018. Bên cạnh đó, nhập khẩu DAP từ thị trường Jordan tăng mạnh lên vị trí thứ hai với tỷ trọng 8,86%.

2.3. Giá phân DAP sản xuất nội địa biến động phụ thuộc vào giá DAP Trung Quốc

Giá phân DAP nội địa và nhập khẩu tại thị trường HCM



Nguồn: Apromaco, AgroMonitor, FPTS tổng hợp và ước tính

Giá phân DAP Việt Nam đã liên tục tăng từ tháng 8/2017 và đạt đỉnh vào tháng 11/2018, tuy nhiên, nửa đầu năm 2019, giá DAP đang có xu hướng giảm do các nguyên nhân sau:

► Ảnh hưởng bởi xu hướng giá DAP thế giới và Trung Quốc.

Trong nửa đầu năm 2018, giá DAP thế giới giữ xu hướng tăng (tăng từ 40 – 70 USD/tấn FOB). Giá DAP Trung Quốc xuất khẩu bình quân ở mức 410 – 420 USD/tấn FOB (tăng 60 USD/tấn, +17,14% yoy). Nửa cuối năm 2018, khi nhu cầu phân phosphate gia tăng mạnh ở các thị trường lớn, đặc biệt là Ấn Độ, giá chào xuất khẩu của Trung Quốc đã tăng lên mức 415 – 425 USD/tấn FOB, kéo giá DAP Việt Nam cũng tăng mạnh.

Quý 1/ 2019, giá DAP Trung Quốc xuất khẩu đã giảm xuống mức 400 – 405 USD/tấn FOB chủ yếu do nhu cầu thị trường đang yếu trong giai đoạn trái vụ. Dự kiến, giá DAP Trung Quốc sẽ khó hồi phục trong ngắn hạn.

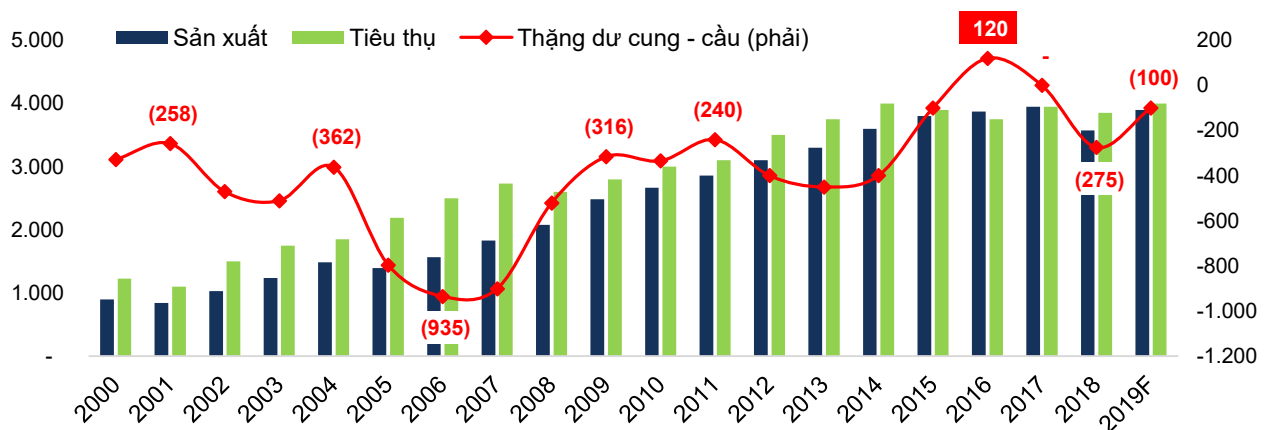
► Tác động của thuế tự vệ đối với phân DAP nhập khẩu.

Ngay sau khi, Chính phủ áp mức thuế tự vệ sơ bộ ngày 19/08/2017, giá phân DAP trong nước đã tăng mạnh. Giá DAP Đình Vũ tăng lên mức 9.150 đồng/kg, +14,4% so với đầu năm 2017. Ngày 07/03/2018, mức thuế tự vệ chính thức được áp dụng, điều chỉnh giảm 727.259 VND/tấn so với mức thuế sơ bộ, nhưng giá DAP nội địa vẫn giữ mức giá 9.400 đồng/kg trước đó do giá DAP thế giới liên tục tăng trong những tháng đầu năm 2018.

Đến 07/03/2019, khi mức thuế tự vệ tiếp tục giảm xuống, giá DAP nội địa đã bắt đầu giảm dần do ảnh hưởng một phần từ nhu cầu dự báo yếu đi trong nửa đầu năm 2019.

3. Thị trường phân NPK Việt Nam

Sản xuất và tiêu thụ phân NPK trong nước (nghìn tấn)



Nguồn: Bộ NN&PTNT, AgroMonitor, FPTTS tổng hợp

Phân phức hợp NPK xuất hiện muộn hơn phân đơn nhưng tăng trưởng nhanh chóng, là loại phân được tiêu thụ nhiều nhất, chiếm 35,5% lượng tiêu thụ năm 2018. Do tính chất phối trộn, tính tiện lợi khi sử dụng và sản phẩm chứa đủ chất dinh dưỡng nên phân khúc NPK có những khác biệt lớn so với phân khúc phân đơn.

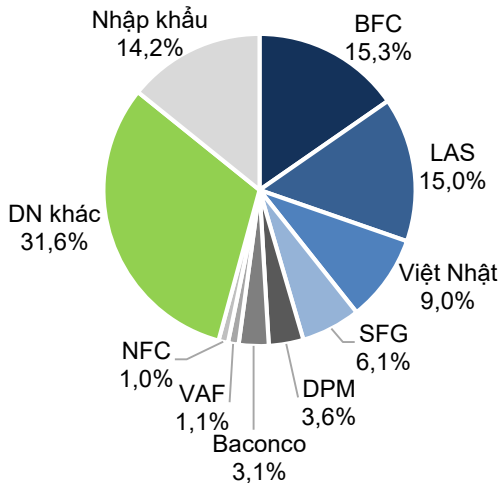
3.1. Cung và cầu phân NPK tăng nhanh, có dấu hiệu dư cung năm 2016

► **Nhu cầu tiêu thụ NPK tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng CAGR = 6,56%/năm từ 2000 – 2018**, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng toàn ngành phân bón Việt Nam (3,6%/năm). Trong khi đó, tốc độ gia tăng nguồn cung NPK hàng năm đạt gần 8% trong giai đoạn trên, đã nhanh chóng bù đắp thiếu hụt cung – cầu.

Giai đoạn năm 2000 - 2008, nhu cầu phân NPK tăng trưởng mạnh nhưng nguồn cung trong nước còn hạn chế, khiến cho nhu cầu thiếu hụt đến 935 nghìn tấn năm 2006. Từ năm 2009 trở lại đây, các doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình đã tận dụng nguồn phân đơn giá rẻ để sản xuất phân NPK theo phương pháp đảo trộn thô sơ – ba hạt, để đáp ứng nhu cầu sử dụng vẫn tăng trưởng mạnh. Dẫn đến thực trạng nguồn cung gia tăng nhưng chất lượng phân bón thấp. Đến năm 2016 - 2017, sản lượng tiêu thụ có dấu hiệu sụt giảm do tình hình sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi hạn hán và xâm nhập mặn kéo dài ở khu vực Nam Bộ, trong khi nguồn cung vẫn gia tăng, dẫn đến tình trạng dư cung trong toàn ngành.

► **Nguồn cung phân hóa mạnh theo nhiều phân khúc, cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp nội**

Thị phần NPK trong nước năm 2018



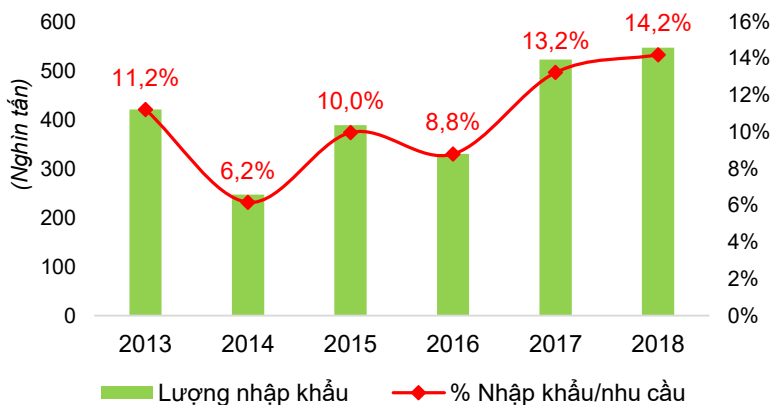
Nguồn: FPTs tổng hợp

Thị trường phân phức hợp NPK trong nước phân hóa mạnh. Hiện tại, cả nước có trên 800 doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân NPK. Các doanh nghiệp đầu ngành như BFC, LAS cũng chỉ chiếm 15 – 16% thị phần cả nước. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ lẻ chiếm hơn 30% thị phần, còn lại là nhập khẩu. Có thể thấy phần lớn các doanh nghiệp nội địa sản xuất NPK với công nghệ thô sơ, lạc hậu, dẫn đến sản phẩm sản xuất trong nước kém chất lượng, không có thương hiệu, dễ bị làm giả.

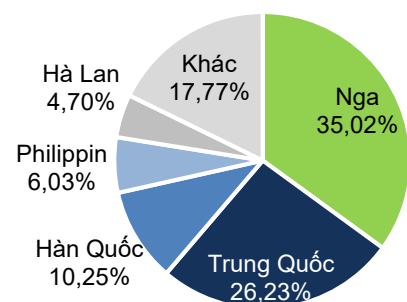
Năm 2018 – 2019 là năm nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp ở phân khúc NPK. Trong khi nhu cầu tiêu thụ đã tăng trưởng chậm lại, các doanh nghiệp vẫn tiếp tục mở rộng công suất, xây dựng nhà máy, hướng tới phân khúc NPK chất lượng cao như DPM, DCM, BFC,... Có thể thấy, mức độ cạnh tranh trong mảng này rất gay gắt, các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp địa phương có thể sẽ phải nhường thị phần cho các doanh nghiệp lớn, định vị thương hiệu tốt và kênh phân phối rộng trong thời gian tới.

3.2. Phân NPK nhập khẩu đang tăng dần, chủ yếu là NPK chất lượng cao

Lượng nhập khẩu phân NPK năm 2013 - 2018



Nhập khẩu phân NPK theo thị trường



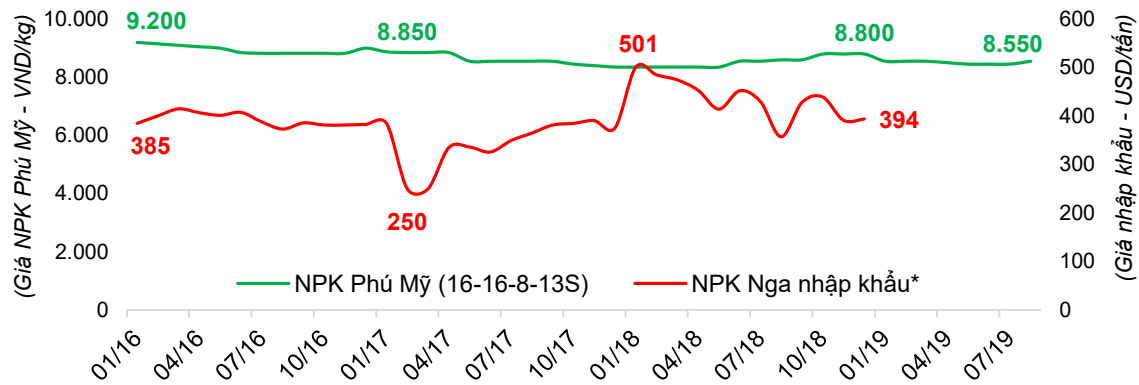
Nguồn: TCHQ, AgroMonitor, FPTs tổng hợp

Lượng nhập khẩu NPK vẫn ở mức cao và đang có xu hướng tăng. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu NPK vào khoảng 22%/năm từ 2014 – 2018. Tỷ trọng phân NPK nhập khẩu chiếm đến 13% - 14% nhu cầu tiêu thụ cả nước năm 2017 – 2018. Nga và Trung Quốc là các thị trường cung cấp NPK chính cho Việt Nam. Tỷ trọng hai thị trường này đang có xu hướng tăng lên, trong khi thị trường Hàn Quốc, Hà Lan đang giảm dần tỷ trọng.

Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là phân NPK chất lượng cao do các doanh nghiệp có thương hiệu như DPM, Baconco, Vinacam,... nhập về và phân phối dưới thương hiệu của mình. Có thể thấy, thị trường nội địa đang dư thừa các sản phẩm kém chất lượng nhưng lại thiếu hụt một lượng lớn sản phẩm NPK cao cấp. Điều này có thể sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp NPK nội địa khi tham gia vào phân khúc này.

3.3. Giá phân NPK trong nước ít biến động, đang có xu hướng giảm nhẹ do áp lực cạnh tranh nội địa

Từ 2016 – T8/2019, giá NPK nội địa tiếp tục xu hướng giảm nhẹ. Năm 2018, giá NPK Phú Mỹ trung bình tại thị trường HCM đạt 8.538 VND/kg (-0,9% yoy). Trong 08 tháng đầu 2019, giá NPK tiếp tục giảm xuống mức 8.506 VND/kg (-0,4% so với mức TB năm 2018). Có thể thấy, áp lực cạnh tranh nội địa khiến giá bán NPK giảm, trong khi giá các loại phân đơn nguyên liệu biến động khá mạnh trong những năm gần đây.

Giá phân bón nội địa và nhập khẩu tại thị trường HCM


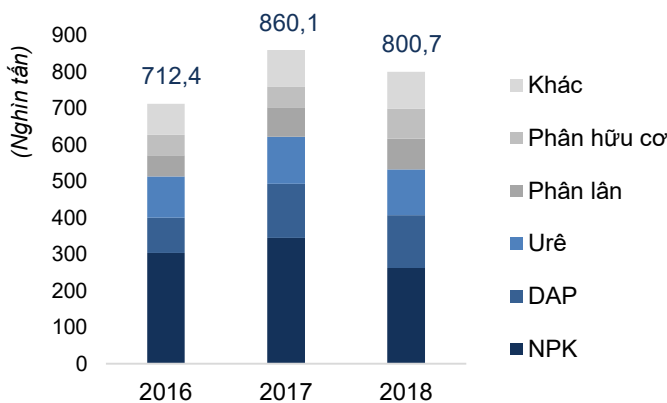
* Giá nhập khẩu trung bình theo ĐKGH CFR (Cost and Freight)

Nguồn: AgroMonitor, TCHQ, FPTs tổng hợp

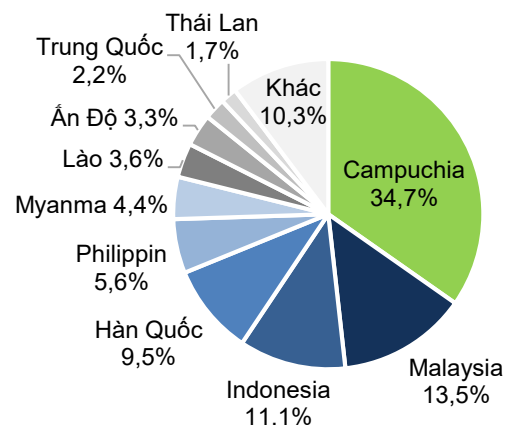
So với giá phân NPK nhập khẩu, giá nội địa ổn định hơn. Nguyên nhân là do nguồn cung phân NPK nội địa có thể chủ động bù đắp nhu cầu thiếu hụt mà không quá phụ thuộc vào thời điểm nhập khẩu. Với giá phân NPK ổn định, các doanh nghiệp sản xuất phân NPK nội có thể gia tăng lợi nhuận bằng cách mua tích trữ phân đơn khi giá phân đơn giảm xuống. Tuy nhiên, khi giá phân đơn tăng cao trong thời gian dài, các doanh nghiệp NPK nội địa cũng sẽ tăng giá bán NPK để giảm bớt thiệt hại như giai đoạn cuối năm 2018 vừa qua.

Tóm lại, xu hướng chung của ngành phân bón thế giới là sử dụng phân bón NPK chất lượng cao, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón và Việt Nam cũng đang dần chuyển dịch theo xu hướng này. Việc sử dụng phân NPK chất lượng cao đem lại rất nhiều lợi ích cho người nông dân. Do hàm lượng chất dinh dưỡng trong mỗi đơn vị phân bón cao, vừa tiết kiệm công sức bón phân vừa đem lại hiệu quả cao cho cây trồng. Trong thời gian tới, chúng tôi cho rằng thị phần của các doanh nghiệp sản xuất NPK lớn trong nước sẽ tăng lên khi xu hướng sử dụng sản phẩm NPK chất lượng cao đang rất được ưa chuộng như hiện nay.

4. Xuất khẩu phân bón của Việt Nam

Lượng xuất khẩu theo loại phân bón


Nguồn: TCHQ, AgroMonitor, FPTs tổng hợp

Xuất khẩu phân bón theo thị trường


Việt Nam là quốc gia nhập siêu phân bón, lượng xuất khẩu hàng năm ở mức thấp. Theo số liệu Tổng cục Hải Quan năm 2018, Việt Nam đã xuất khẩu 800,7 nghìn tấn phân bón các loại (-6,9% yoy). Trong đó, phân NPK là loại phân được xuất khẩu nhiều nhất, tuy nhiên lượng xuất khẩu năm 2018 giảm 24% yoy, do giá phân đơn đầu vào tăng mạnh, các nhà sản xuất trong nước đã cắt giảm sản lượng NPK.

Khu vực Đông Nam Á là thị trường xuất khẩu phân bón chính của Việt Nam với tỷ trọng đang tăng dần. Trong đó nhu cầu tiêu thụ chính đến từ Campuchia (34,7% tổng lượng xuất khẩu), Malaysia (13,5%), Indonesia (11,1%). Theo dự báo của chúng tôi, các quốc gia này sẽ tiếp tục là các thị trường tiềm năng của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ cao trong những năm tới.

IV. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

1. Môi trường pháp lý

Ngành phân bón Việt Nam là ngành đầu vào quan trọng cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến người nông dân. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách điều tiết, bình ổn thị trường, hỗ trợ người nông dân trong việc tiếp cận nguồn phân bón. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất trước sự cạnh tranh của phân bón ngoại nhập cũng đã được ban hành trong những năm gần đây.

Các chính sách quan trọng liên quan đến ngành phân bón Việt Nam bao gồm:

■ Chính sách thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với mặt hàng phân bón

Từ năm 2014 đến nay, ngành phân bón đã trải qua những biến động lớn khi chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng phân bón thay đổi. **Các giai đoạn thay đổi chính có thể tóm tắt như sau:**

Thời gian	Sự kiện	Nội dung thay đổi	Ảnh hưởng đến ngành
Trước Năm 2014	Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 còn hiệu lực.	Mức thuế suất GTGT: 5% (được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	Tích cực
Năm 2014 - 2015	Tháng 11/2014: Quốc hội thông qua Luật 71/2014/QH13 về việc sửa đổi Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12. 01/01/2015: Luật 71/2014/QH13 chính thức có hiệu lực.	Mức thuế suất GTGT: Không chịu thuế GTGT (không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	Tiêu cực
Năm 2017 - 2019	Tháng 1/2017: Bộ Công Thương kiến nghị với Thủ tướng thay đổi Luật thuế GTGT. Tháng 8/2017: Bộ Tài Chính công bố Dự thảo Luật Thuế sửa đổi để lấy ý kiến. Tháng 6/2018: Bộ Tài Chính trả lời cử tri về việc sửa đổi thuế Luật thuế GTGT: phân bón sẽ được xếp vào nhóm thuế GTGT đầu ra 5%. Tháng 11/2018: Kỳ họp Quốc hội thứ 6 QH14, dự thảo sửa đổi 6 Luật thuế được trình Quốc hội, tuy nhiên chưa được thông qua. Tháng 5/2019: Kỳ họp thứ 7 QH14, Quốc hội đã không đưa ra thảo luận về việc sửa đổi Luật thuế này.	Chuyển từ Không chịu thuế GTGT sang mức thuế suất 5%	Theo dõi
Dự kiến 2020 – 2021	Luật thuế GTGT sửa đổi, bổ sung cho Luật 71/2014/QH13 sẽ chính thức có hiệu lực	Mức thuế suất GTGT: 5% (được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	Tích cực

Từ năm 2015 đến nay, phân bón được chuyển từ diện chịu thuế GTGT 5% sang không chịu thuế GTGT theo Luật 71/2014/QH13 đã tạo ra những khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước. Do việc thay đổi chính sách thuế này, các doanh nghiệp sản xuất nội địa không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, làm tăng giá thành sản xuất. Điều này cũng tạo điều kiện cho phân bón nhập khẩu với lợi thế cạnh tranh hơn.

Năm 2017, Bộ Công Thương đã đề xuất thay đổi Luật thuế GTGT nhằm giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp nội địa. Với việc **chuyển mặt hàng phân bón từ diện không chịu thuế GTGT về mức thuế suất 5%** như trước đây, các doanh nghiệp phân bón sẽ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của từng doanh nghiệp trong ngành sẽ khác nhau nếu Luật sửa đổi được thông qua. Các doanh nghiệp thuộc phân khúc Urê sẽ được hưởng lợi lớn nhất, sau đó là phân lân. Hầu hết các doanh nghiệp NPK sẽ không được hưởng lợi do nguyên liệu đầu vào là phân đơn, có mức thuế suất GTGT bằng phân NPK đầu ra.

Mức độ tác động của Luật thuế GTGT sửa đổi (nếu được Quốc hội thông qua), cụ thể như sau:

Phân khúc sản phẩm	Doanh nghiệp sản xuất	Thuế suất GTGT đầu ra (nếu được thông qua)	Nguyên liệu đầu vào	Thuế suất GTGT đầu vào (có thể được khấu trừ)
Phân Urê	DPM, DCM, DHB, Đạm Ninh Bình	5%	Than	10%
			Khí thiên nhiên	10%
Phân lân	LAS, SFG, VAF, NFC, DDV, DGC	5%	Quặng Apatit	5%
			Lưu huỳnh	10%
Phân NPK	BFC, LAS, DPM*,...	5%	Phân Urê/SA	5%
			Phân DAP/lân	5%
			Phân Kali	5%

* Mảng NPK của DPM có thể được hưởng lợi do nguyên liệu đầu vào là các loại axit có thuế suất GTGT là 10%.

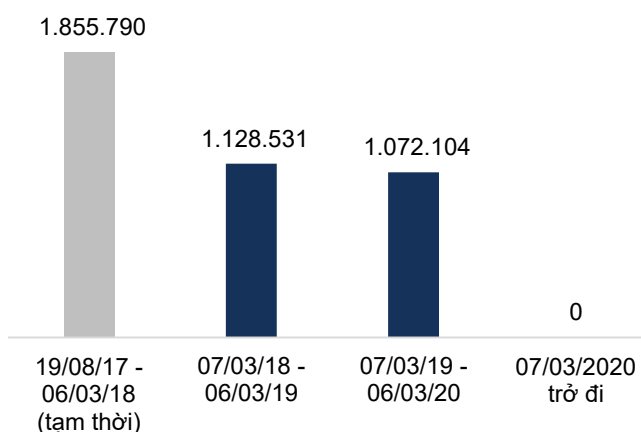
Nguồn: FPTS tổng hợp ([Trở lại](#))

■ Chính sách thuế tự vệ đối với phân DAP, MAP nhập khẩu

Ngày 02/03/2018, Bộ Công Thương đã ban hành [Quyết định số 686/QĐ-BCT](#) về việc thông báo áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón phức hợp hoặc hỗn hợp có hàm lượng N $\geq 7\%$, P₂O₅ $\geq 30\%$, K₂O $\leq 3\%$ với các mã HS như sau:

Mã HS	Mô tả
3105.10.20 3105.10.90	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 hay 3 nguyên tố N, P, K và loại khác
3105.20.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố N, P, K
3105.30.00	Diammoni Phosphate (DAP)
3105.40.00	Monoamoni Phosphate (MAP) và hỗn hợp của nó với DAP
3105.51.00 3105.59.00 3105.90.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chứa 2 nguyên tố N và P: muối Nitrat, Phosphate và loại khác

Mức thuế tự vệ tuyệt đối cho phân DAP, MAP nhập khẩu (VND/tấn)



Nguồn: Bộ Công Thương, FPTS tổng hợp

Quyết định có hiệu lực chính thức từ ngày 07/03/2018. Mức thuế tự vệ chính thức được xác định là 1.128.531 VND/tấn. Do mức thuế này thấp hơn 727.259 VND/tấn so với mức thuế tự vệ tạm thời (1.855.790 VND/tấn – áp dụng từ ngày 19/08/2017) nên khoản chênh lệch thuế này sẽ được hoàn lại đối với các doanh nghiệp đã nộp thuế tự vệ tạm thời theo quy định.

Chỉ các doanh nghiệp sản xuất phân DAP, MAP nội địa (DDV, DGC) được hưởng lợi từ chính sách thuế tự vệ này. Do mỗi năm nước ta nhập khẩu hơn 1 triệu tấn phân DAP, trong khi, các doanh nghiệp nội địa chỉ đáp ứng được khoảng 30% - 40% lượng tiêu thụ cả nước. Các doanh nghiệp này sẽ tiếp tục được hưởng lợi đến hết ngày 06/03/2020 nếu chính sách thuế tự vệ không được gia hạn thêm.

Từ ngày 07/03/2020 trở đi, chúng tôi đánh giá khả năng thuế tự vệ này được gia hạn là không cao, xuất phát từ các lý do sau: (1) lợi ích mang lại không lớn do các doanh nghiệp sản xuất còn lại trong ngành (trừ DDV, DGC) không được hưởng lợi, thậm chí các doanh nghiệp NPK bị thiệt hại do giá DAP tăng; (2) Áp thuế tự vệ làm tăng giá phân DAP và phân NPK, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất của người nông dân, do chi phí sản xuất nông nghiệp tăng lên.

([Trở lại](#))

2. Các hiệp định thương mại và tác động từ chính sách thuế xuất khẩu của Trung Quốc

■ Thuế nhập khẩu phân bón và cam kết của Việt Nam trong các FTA

Mã HS Tên hàng hóa	3102.10.00 Phân Urê	3105.30.00 Phân DAP	3105.20.00 Phân NPK	3104.20.00 Phân MOP
Thuế thông thường	9%	9%	9%	5%
Thuế ưu đãi (MFN)	6%	6%	6%	0
Hiệp định thương mại tự do				
WTO	6,5%	6,5%	6,5%	0
ATIGA	0	0	0	0
ASEAN - Trung Quốc	6%	6%	0 (trừ Trung Quốc: 6%)	0
ASEAN - Nhật Bản	6%	6%	6%	0
Việt Nam - Nhật Bản	1/4/2014 - 31/3/2015: 4% 1/4/2015 - 31/3/2018: 3% Giảm dần đến 2024: 0	1/4/2014 - 31/3/2015: 4% 1/4/2015 - 31/3/2018: 3% Giảm dần đến 2024: 0	1/4/2014 - 31/3/2016: 2% 1/4/2016 - 31/3/2018: 1% Giảm dần đến 2023: 0	0 (hạn ngạch 100 - 150 nghìn tấn)
Việt Nam - EAEU	0	0	Từ 05/10/2016: 5,5% Giảm dần đến 2025: 0	0

Nguồn: Bộ Tài chính, WTO Center - VCCI, FPTS tổng hợp

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA): Trong các FTA, ATIGA là hiệp định có mức cam kết cao nhất và toàn diện nhất của Việt Nam đối với mặt hàng phân bón. Được ký kết từ tháng 2/2009 và có hiệu lực từ năm 2010, các quốc gia trong khu vực ASEAN đã đưa ra các cam kết xóa bỏ toàn bộ rào cản thuế quan và hạn ngạch đối với phân bón. Là khu vực chiếm gần 20% tỷ trọng nhập khẩu và 80% tỷ trọng xuất khẩu về lượng của Việt Nam, hiệp định ATIGA đã tác động cả tích cực và tiêu cực đến ngành phân bón Việt Nam. Ngành phân bón nội địa được lợi từ xuất khẩu nhưng lại bị cạnh tranh bởi sản phẩm nhập khẩu như Urê.

Hiệp định Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc (ACFTA): Tháng 11/2015, ASEAN và Trung Quốc tiếp tục ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung ACFTA, nghị định này có hiệu lực từ tháng 5/2016. Chiếm tỷ trọng gần 40% về lượng, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu phân bón lớn nhất của Việt Nam. Với ACFTA, Việt Nam đã đưa Trung Quốc ra khỏi danh sách các nước được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt đối với một số sản phẩm như Urê, DAP, NPK để bảo vệ ngành sản xuất nội địa.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU): Có hiệu lực từ tháng 10/2016, Việt Nam và khối EAEU (bao gồm Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Armenia, Kyrgyzstan) đã đưa ra các cam kết chung. Theo đó, ngoài phân NPK có thuế suất giảm theo lộ trình 10 năm, các sản phẩm phân bón khác đều được xóa bỏ thuế quan. Điều này có tác động tích cực do hàng năm lượng phân Kali, SA Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này là khá lớn.

[\(Trở lại\)](#)

■ Tác động từ chính sách thuế xuất khẩu của Trung Quốc

Mã HS - Tên HH	2017	2018	2019
3102.10.00 - Urê	0	0	0
3104.20.00 - MOP	600 RMB/tấn	600 RMB/tấn	0
3104.30.00 - SOP	600 RMB/tấn	600 RMB/tấn	0
3105.20.00 - NPK	20%	100 RMB/tấn	0
3105.40.00 - DAP	0	0	0
3105.60.00 - PK	5%	5%	0

Nguồn: AgroMonitor, FPTS tổng hợp

Từ 01/01/2019, Trung Quốc chính thức xóa bỏ thuế xuất khẩu với các mặt hàng phân bón như NPK, Kali, PK, phân bón chứa k khác. Các loại phân bón như Urê, SA, DAP, MAP vẫn không áp dụng thuế xuất khẩu.

Việc thay đổi chính sách này của Trung Quốc sẽ không có tác động đáng kể đến thị trường phân bón Việt Nam. Do theo Hiệp định thương mại ACFTA, sản phẩm Kali và NPK Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam vẫn theo thuế suất ưu đãi là 0%.

V. MỨC ĐỘ CẠNH TRANH NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

Chúng tôi sử dụng **Mô hình 05 áp lực cạnh tranh - Michael Porter** để làm rõ mức độ cạnh tranh trong ngành phân bón Việt Nam như sau:

Yếu tố	Mức độ	Nhận định
Rào cản gia nhập ngành	Trung bình	Ngành phân bón Việt Nam có rào cản gia nhập ngành ở mức trung bình do: (1) DN sản xuất phân đơn (Urê, lân, DAP): Rào cản gia nhập cao do chi phí đầu tư nhà máy lớn, công nghệ và kỹ thuật vận hành phức tạp. (2) DN sản xuất NPK: Rào cản trung bình do nguyên liệu đầu vào là phân đơn, sản phẩm dễ phối trộn không đòi hỏi công nghệ cao. (3) DN thương mại: Rào cản thấp do không cần đầu tư nhà máy và giá phân bón nhập khẩu khá cạnh tranh với sản phẩm nội địa.
Sức mạnh nhà cung cấp	Cao	(1) DN sản xuất phân đơn: Sức mạnh nhà cung cấp cao do nguyên liệu đầu vào là tài nguyên như khí, than, Apatit, được độc quyền quản lý và cung cấp bởi các đơn vị đại diện cho Chính phủ (PVN, Vinachem, TKV). (2) DN sản xuất NPK và DN thương mại: Sức mạnh nhà cung cấp ở mức trung bình, do nguồn phân bón dồi dào cả trong nước và nhập khẩu.
Rủi ro từ sản phẩm thay thế	Thấp	Sản phẩm thay thế như phân hữu cơ, vi sinh khó có khả năng thương mại hóa. Hiện nay, các nhà sản xuất phân bón trong nước đã cho ra các sản phẩm phân vô cơ kết hợp phân hữu cơ hay phân vi sinh để nâng cao chất lượng cũng như đa dạng hóa sản phẩm.
Sức mạnh mặc cả của khách hàng	Trung bình	(1) Khách hàng là nông dân, mức độ tập trung thấp, nhạy cảm với thương hiệu sản phẩm và uy tín trên thị trường. (2) Giá phân bón biến động theo cung - cầu thị trường, phụ thuộc vào giá nguyên vật liệu đầu vào.
Mức độ cạnh tranh trong nội bộ ngành	Cao	Mức độ cạnh tranh nội bộ ngành phân bón Việt Nam khá cao, là do: (1) Số lượng doanh nghiệp trong ngành khá lớn do rào cản gia nhập ngành ở mức trung bình, chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất NPK. (2) Mảng NPK: Thị trường phân hóa mạnh theo nhiều phân khúc sản phẩm. (3) Mảng phân đơn (Urê, lân): mức độ tập trung cao, sản phẩm ít khác biệt nhưng đang dư thừa công suất, cũng dẫn đến cạnh tranh gay gắt.

Kết luận: Mức độ cạnh tranh ngành Phân bón Việt Nam ở mức cao. Các lĩnh vực sản phẩm khác nhau thì mức độ cạnh tranh cũng có sự khác biệt. Trong đó, chúng tôi đánh giá thị trường có mức độ cạnh tranh gay gắt nhất là thị trường NPK.

C. TRIỂN VỌNG NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

I. PHÂN TÍCH SWOT NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

SWOT NGÀNH PHÂN BÓN

1. Điểm mạnh

- ✓ **Nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành phân bón được đảm bảo bằng những quy định của Chính phủ** do là ngành đầu vào cho ngành nông nghiệp, được hỗ trợ bởi các chính sách đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- ✓ **Hưởng lợi từ hệ thống bờ biển dài từ Bắc vào Nam**, thuận lợi trong việc xuất khẩu phân bón sang các nước trong khu vực và nhập khẩu nguyên liệu hay các loại phân bón nội địa không sản xuất được, giúp tiết kiệm chi phí vận chuyển.
- ✓ **Hệ thống phân phối rộng khắp** với mạng lưới đại lý và cửa hàng vật tư nông nghiệp trải dài từng địa phương trên cả nước.

2. Điểm yếu

- **Công nghệ sản xuất lạc hậu**, vẫn tồn tại phương thức sản xuất thủ công.
- **Chất lượng sản phẩm trong nước kém hơn so với thế giới**, chi phí sản xuất trong nước cao, dẫn đến kém cạnh tranh so với hàng nhập khẩu.
- **Hệ thống quản lý Nhà nước về phân bón chưa chặt chẽ**. Tình trạng hàng nhái giả, kém chất lượng tràn lan, làm ảnh hưởng đến uy tín nhà sản xuất, gây thiệt hại cho người nông dân.

3. Cơ hội

- ✓ **Ngành Nông nghiệp Việt Nam có nhiều tiềm năng tăng trưởng**. Những năm gần đây, Chính phủ đã đưa ra các chính sách khuyến khích đầu tư vào ngành nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.
- ✓ **Các chính sách bảo hộ sản xuất phân bón trong nước được Chính phủ xem xét đưa ra** như: thuế tự vệ đối với phân DAP, MAP; chính sách thuế GTGT sửa đổi sẽ góp phần cải thiện lợi nhuận của các doanh nghiệp sản xuất phân bón.
- ✓ **Các Hiệp định Thương mại được ký kết giúp các doanh nghiệp tiếp cận được thị trường quốc tế**, và nguồn nguyên liệu nhập khẩu chất lượng cao với giá rẻ hơn (Hiệp định Việt Nam – Nhật Bản, Việt Nam – EAEU,...)
- ✓ **Thị trường xuất khẩu Đông Nam Á còn nhiều tiềm năng tăng trưởng**.

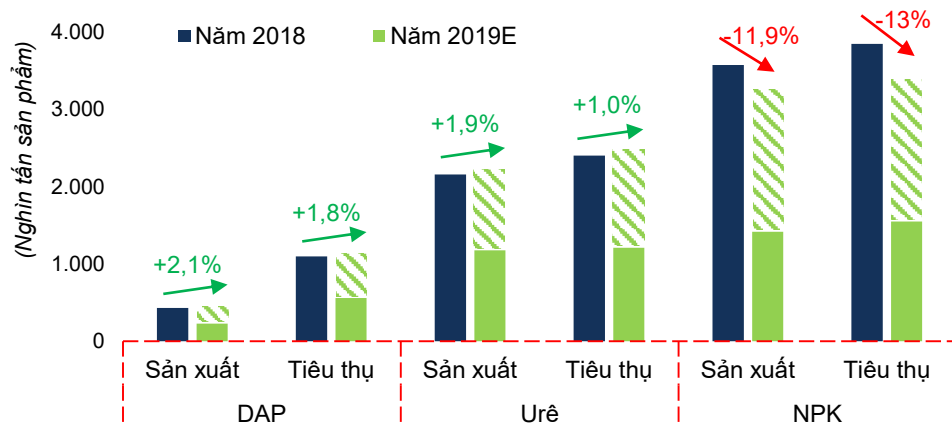
4. Thách thức

- **Thị trường phân bón trong nước đã có dấu hiệu bão hòa**, tốc độ tăng trưởng chậm lại, tạo ra nhiều thách thức đối với sự tăng trưởng của các doanh nghiệp.
- **Các Hiệp định thương mại cũng mang lại thách thức khi thuế nhập khẩu phân bón giảm xuống 0%**. Hàng nhập khẩu chất lượng tốt với giá rẻ cạnh tranh ngày càng gay gắt tại thị trường nội địa.
- **Các dự án sản xuất phân bón đang mở rộng hơn tại Lào và Campuchia** khiến mức độ cạnh tranh tại thị trường xuất khẩu của Việt Nam đang tăng dần.
- **Thời tiết thất thường và biến đổi khí hậu là thách thức rất lớn** cho ngành Nông nghiệp Việt Nam cũng như thế giới, làm giảm diện tích và hiệu quả canh tác, ảnh hưởng tiêu cực đối với ngành phân bón.

II. TRIỂN VỌNG NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

1. Triển vọng ngắn hạn – Ảnh hưởng xấu từ hiện tượng khí hậu El Nino năm 2019

Dự báo cung - cầu phân bón Việt Nam năm 2019



Nguồn: AgroMonitor, Tổng cục Thống kê, FPTS ước tính

Thời tiết, khí hậu, diện tích đất canh tác là các yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến ngành nông nghiệp và gián tiếp tác động đến nhu cầu sử dụng phân bón. **Theo dự báo của AgroMonitor:**

(1) Diện tích đất nông nghiệp có sự chuyển dịch nhẹ theo cơ cấu cây trồng. Vụ Hè Thu gia tăng diện tích giống cây trồng tiêu thụ phân bón thấp hơn, dẫn đến nhu cầu phân bón có thể giảm nhẹ.

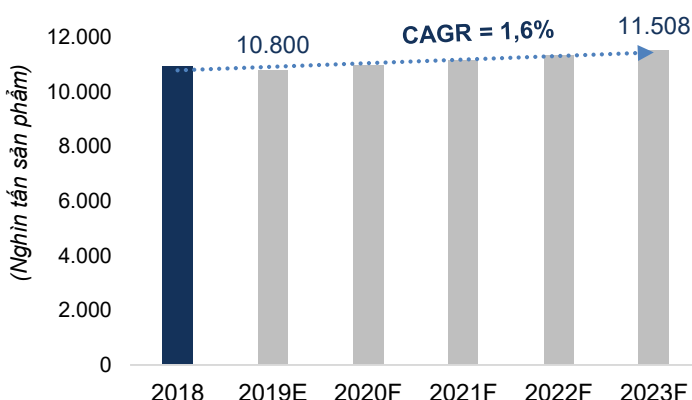
(2) Việt Nam nằm trong vùng ảnh hưởng bởi hiện tượng khí hậu El Nino. Theo World Bank, vùng Trung du phía Bắc và các vùng hạ lưu sông Mekong sẽ là những nơi bị sụt giảm sản lượng nông nghiệp nhiều nhất. Nhu cầu sử dụng phân bón dự báo có thể giảm xuống đáng kể ở các khu vực này.

Chúng tôi đánh giá nhu cầu phân Urê, DAP sẽ ít bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của thời tiết, khí hậu. Trong khi đó, phân NPK rất nhạy cảm với yếu tố này do người nông dân có xu hướng sử dụng phân đơn thay thế (dễ tan hơn, tránh thất thoát) để giảm bớt thiệt hại khi xảy ra thời tiết xấu. Theo ước tính của chúng tôi, nhu cầu và sản lượng phân NPK năm 2019 sẽ giảm mạnh (-13% yoy và -11,9% yoy). Thay vào đó, nhu cầu và sản lượng phân Urê, DAP tăng nhẹ, tuy nhiên sẽ không bù đắp được sản lượng phân NPK sụt giảm.

2. Triển vọng trung hạn – Tốc độ tăng trưởng chậm, được hỗ trợ từ các chính sách Nhà nước

► Nhu cầu phân bón Việt Nam kỳ vọng tăng trưởng 1,6%/năm trong giai đoạn 2019 - 2023

Dự phóng nhu cầu phân bón Việt Nam năm 2019 - 2023



Nguồn: FPTS tổng hợp và ước tính

Năm 2018, lượng phân bón tiêu thụ vào khoảng 10,94 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng trung bình 5 năm CAGR đạt 2,1%/năm. **Nhu cầu phân bón Việt Nam kỳ vọng tăng trưởng khoảng 1,6%/năm từ 2019 – 2023**, với các yếu tố hỗ trợ như:

(1) Theo BMI, sản xuất nông nghiệp Việt Nam tiếp tục tăng trưởng trong 5 năm tới: lúa gạo (+1%/năm), ngũ cốc (+2%/năm), cà phê (+1,7%/năm).

(2) Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ phân bón trên một hecta đất canh tác đạt 5,1%/năm trong 5 năm gần đây, cao hơn nhiều so với thế giới (0,6%/năm).

(3) Theo IFA, tiêu thụ phân bón thế giới tăng trưởng với tốc độ trung bình 1,3%/năm trong 5 năm tới, động lực tăng trưởng một phần đến từ các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

► Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho ngành phân bón Việt Nam đang được xem xét thông qua

(1) Chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng phân bón – Chuyển từ không chịu thuế về 5%

Dự kiến giai đoạn 2020 – 2021, luật thuế GTGT sửa đổi sẽ được Quốc hội thông qua và chính thức có hiệu lực. Việc chuyển mặt hàng phân bón từ diện không chịu thuế về thuế suất 5%, các doanh nghiệp sản xuất sẽ tiết giảm được khoản chi phí lớn được tính vào giá thành sản phẩm, tăng lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp nội địa.

(2) Chính sách thuế tự vệ đối với sản phẩm DAP, MAP nhập khẩu – Quyết định rà soát cuối kỳ

Ngày 03/09/2019, Bộ Công Thương ban hành [Quyết định số 2700/QĐ-BCT](#) về việc rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP nhập khẩu. Thời hạn rà soát cuối kỳ là không quá 06 tháng kể từ ngày có Quyết định rà soát, trong trường hợp cần thiết có thể gia hạn một lần (không quá 06 tháng).

Kết thúc đợt rà soát, kết quả có thể đưa ra là gia hạn hoặc không gia hạn thuế tự vệ. Dù kết quả như thế nào, một bộ phận doanh nghiệp sản xuất phân bón sẽ được hưởng lợi (gia hạn: doanh nghiệp DAP, MAP được hưởng lợi; không gia hạn: doanh nghiệp NPK đỡ thiệt hại do giá DAP đầu vào có thể giảm xuống).

3. Triển vọng dài hạn – Tận dụng cơ hội từ xu hướng nông nghiệp hữu cơ trên toàn thế giới

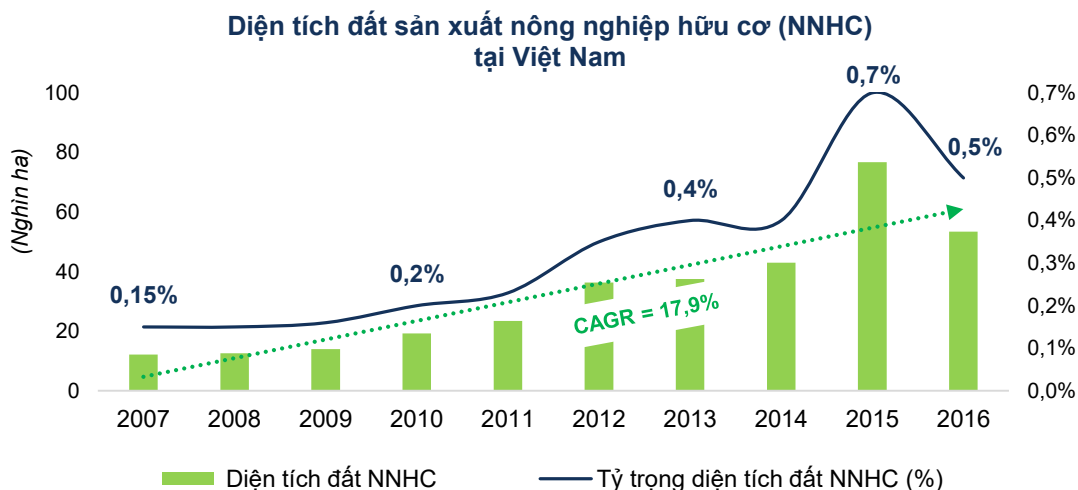
► Trong dài hạn, tiêu thụ phân bón hóa học sẽ giảm dần, thay vào đó phân bón hữu cơ gia tăng

Nhu cầu phân bón Việt Nam hiện đang ở mức gần 11 triệu tấn/năm, với lượng sử dụng trung bình khoảng 450 kg chất dinh dưỡng trên 01 hecta đất canh tác, cao gấp 3,2 lần trung bình thế giới. Hơn 90% lượng tiêu thụ là phân bón hóa học với hiệu suất sử dụng chỉ ~35 – 40%, thấp hơn mức trung bình thế giới là 50% (theo nghiên cứu của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam). Hiệu suất sử dụng phân bón thấp là do việc sử dụng phân khoáng lâu ngày với liều lượng cao, ít bổ sung phân hữu cơ, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng đất canh tác. Đất bị bạc màu, lượng vi sinh vật giảm xuống, chất hóa học dư thừa, tích tụ, gây ô nhiễm đất. Trong khi phân bón hữu cơ bổ sung chất dinh dưỡng và lượng vi sinh vật cần thiết cho đất và cây trồng. **Việc phát triển phân bón hữu cơ không chỉ giúp cải thiện chất lượng đất mà còn là nền tảng cho sự phát triển nền Nông nghiệp hữu cơ trong tương lai.**

► Sản xuất và tiêu thụ phân bón hữu cơ tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng lớn

Nông nghiệp hữu cơ (NNHC) là con đường phát triển tất yếu của nền Nông nghiệp thế giới. Trước nhu cầu ngày càng cao về chất lượng thực phẩm, việc bảo vệ môi trường đất, nước cũng được quan tâm hơn, sản xuất NNHC ở Việt Nam đang có xu hướng gia tăng. Theo thống kê của FiBL - Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Hữu cơ thế giới, năm 2016, diện tích đất NNHC Việt Nam là 53,35 nghìn ha. Tăng trưởng diện tích trung bình 10 năm đạt 17,9%/năm, cao gấp ba lần trung bình Châu Á (6%/năm) và gần 2,6 lần mức trung bình thế giới (7%/năm). Tuy chỉ chiếm 0,5% tổng diện tích đất canh tác nhưng sản xuất NNHC của Việt Nam đang tăng trưởng rất nhanh trong 10 năm trở lại đây.

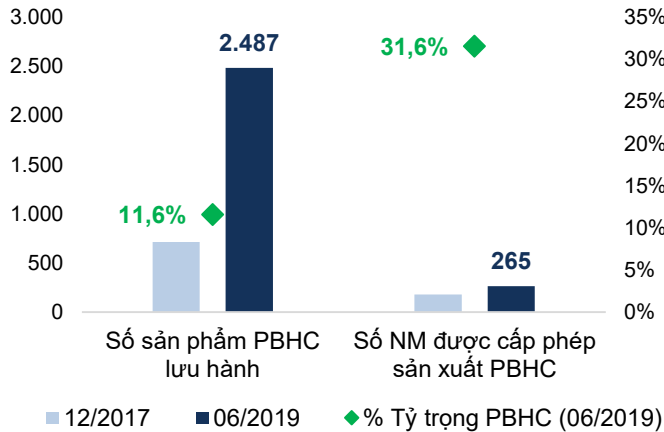
(Chi tiết [Phụ lục 4 – Khái quát về NNHC](#))



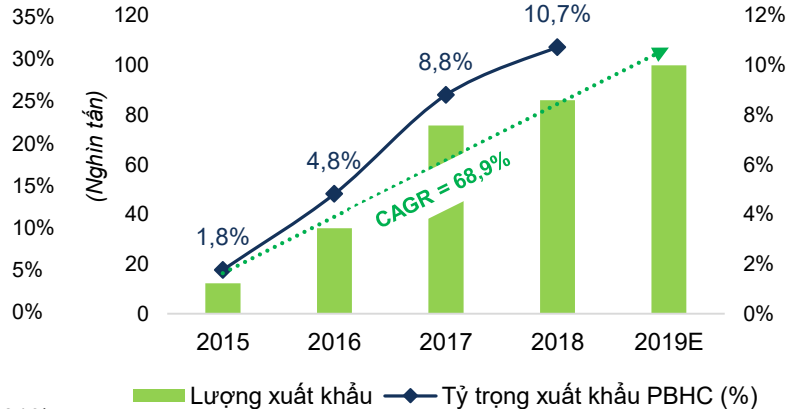
Nguồn: FiBL, Bộ NN&PTNN, FPTS tổng hợp

Sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng bắt đầu tăng nhanh trong 02 năm gần đây. Theo số liệu của Cục Bảo vệ thực vật, tính đến tháng 6/2019, số lượng phân bón hữu cơ được công nhận lưu hành là 2.487 sản phẩm (chiếm 11,6% tổng số sản phẩm phân bón), gấp 3,5 lần so với tháng 12/2017. Cả nước có 265 nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ được cấp phép, cao gấp 1,47 lần so với cuối năm 2017, nâng tổng công suất và sản lượng phân bón hữu cơ tăng lên đáng kể. 6T/2019, sản lượng phân bón hữu cơ cả nước đạt 1,19 triệu tấn, cao hơn tổng sản lượng cả năm 2017 (1,07 triệu tấn).

Tình hình sản xuất phân bón hữu cơ (PBHC) tại Việt Nam



Xuất khẩu phân bón hữu cơ của Việt Nam



Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT, FPTS tổng hợp

Hoạt động xuất khẩu phân bón hữu cơ tăng trưởng mạnh, dần chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu xuất khẩu phân bón của Việt Nam. Năm 2019, Việt Nam dự kiến xuất khẩu 100 nghìn tấn phân bón hữu cơ các loại, hướng tới các thị trường có tỷ trọng Nông nghiệp hữu cơ cao như Singapore, Malaysia, Indonesia,... Bên cạnh đó, cả nước có 15 triệu ha đất canh tác, tương ứng với nhu cầu ~80 triệu tấn phân bón hữu cơ. Có thể thấy, dư địa tăng trưởng lĩnh vực phân bón hữu cơ là rất lớn, tạo cơ hội phát triển trong dài hạn cho ngành phân bón Việt Nam.

► Chính sách Nhà nước thúc đẩy sản xuất phân bón hữu cơ, tạo cơ hội cho doanh nghiệp phân bón

Các chính sách Nhà nước về phát triển phân bón hữu cơ đã được thông qua như: Luật Trồng trọt 2018 (cụ thể tại Điều 4, chính thức có hiệu lực từ 01/01/2020), Nghị định 109/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ, Nghị định 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón, định hướng và khuyến khích phát triển ứng dụng phân bón hữu cơ. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn (TCVN) về phân bón hữu cơ, hữu cơ sinh học và vi sinh vật, các quy chuẩn (QCVN) về chất lượng phân bón đang được hoàn thiện cả số lượng và chất lượng. Thủ tục xin cấp chứng nhận hữu cơ cho sản phẩm phân bón được đơn giản hóa với chi phí thấp hơn.

Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy rào cản gia nhập lĩnh vực phân bón hữu cơ dần được xóa bỏ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong nước đang dần định hình. Việc đầu tư, nghiên cứu, phát triển các sản phẩm phân hữu cơ, phân vi sinh với quy mô thương mại sẽ tạo ra cơ hội tăng trưởng dài hạn cho các doanh nghiệp nắm bắt được xu hướng này.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

1. Khuyến nghị đầu tư

► Ngắn hạn (6 - 12 tháng): **KÉM KHẢ QUAN**

Chúng tôi đưa ra khuyến nghị kém khả quan cho Ngành phân bón Việt Nam trong ngắn hạn với các lý do sau: (1) Nhu cầu phân bón sụt giảm trong ngắn hạn do ảnh hưởng của hiện tượng khí hậu El Nino đến sản xuất nông nghiệp năm 2019; (2) Cạnh tranh gay gắt trong cả nội bộ ngành và các sản phẩm ngoại nhập, trong khi các chính sách của Chính phủ vẫn chưa giúp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

► Trung và dài hạn (2 – 5 năm và trên 5 năm): **THEO DÕI**

Trong trung hạn, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ phần nào tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp phân bón, tuy nhiên, thời điểm các chính sách được thông qua chưa rõ ràng, cần theo dõi thêm.

Trong dài hạn, xu hướng nông nghiệp hữu cơ là hướng phát triển chung của thế giới và Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng thực phẩm và giảm tiêu cực tác động tới môi trường. Các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng bền vững trong dài hạn là những doanh nghiệp nắm bắt được xu hướng này, tập trung đầu tư nghiên cứu - sản xuất các sản phẩm phân hữu cơ, phân vi sinh với quy mô thương mại đạt chất lượng cao và chi phí thấp.

2. Rủi ro đầu tư

► Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu

Giá nguyên liệu đầu vào như khí thiên nhiên, than, Apatit phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên, khả năng khai thác và các chính sách của Chính phủ nên có thể biến động thất thường, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất. Các nguyên liệu như Kali, SA, lưu huỳnh phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu nên rủi ro biến động giá là khá lớn.

► Rủi ro thời tiết, khí hậu

Việt Nam thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, với đặc thù ngành nông nghiệp chịu ảnh hưởng lớn của yếu tố thời tiết. Biến đổi khí hậu, thiên tai thất thường, gây rủi ro rất lớn cho ngành nông nghiệp nói chung và ngành phân bón nói riêng.

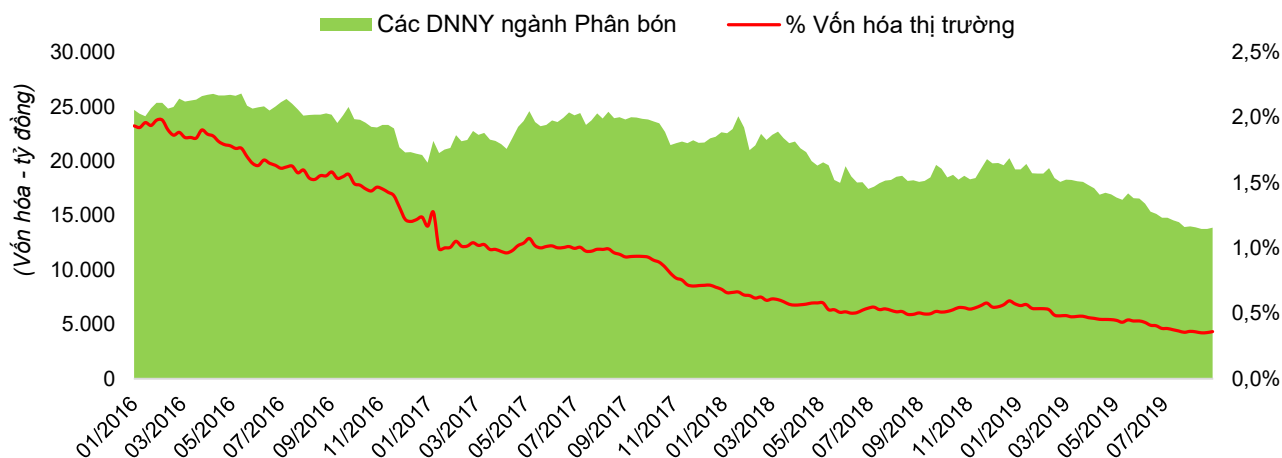
► Rủi ro sản phẩm giả, kém chất lượng

Theo Hiệp hội Phân bón Việt Nam, trong vòng 10 năm trở lại đây, thực trạng sản xuất, kinh doanh phân bón giả, kém chất lượng ngày càng phức tạp và tinh vi hơn. Ước tính ngành nông nghiệp đã chịu thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng do năng suất cây trồng thấp, ảnh hưởng xấu đến thương hiệu và uy tín của các nhà sản xuất phân bón Việt Nam.

D. CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP NGÀNH PHÂN BÓN VIỆT NAM

I. QUY MÔ CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT NGÀNH PHÂN BÓN

Vốn hóa các doanh nghiệp phân bón niêm yết



Nguồn: Bloomberg, FPTS tổng hợp

Các doanh nghiệp phân bón niêm yết tiêu biểu

Sàn	Mã CP	Sản phẩm chính	Số CP lưu hành (Triệu CP)	Giá thị trường (06/09/2019)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu (năm 2018 - tỷ đồng)	Tổng tài sản (31/12/2018 - tỷ đồng)
HSX	DPM		391,33	13.350	5.224,31	9.297,11	11.134,26
HSX	DCM	Phân Urê	529,40	8.540	4.521,08	6.689,33	11.030,59
UPCOM	DHB		272,20	9.900	2.694,78	3.222,77	9.585,86
HSX	BFC		57,17	15.100	863,24	6.381,89	3.717,50
HNX	LAS	Phân NPK	112,86	7.000	789,99	3.565,47	2.988,62
HSX	SFG		47,90	8.130	389,41	2.241,16	1.241,94
HSX	VAF	Phân lân	37,67	10.000	376,65	945,62	638,42
HNX	NFC		15,73	5.700	89,67	573,71	310,15
UPCOM	DDV	Phân DAP	146,11	7.500	1.095,82	2.309,98	1.950,69
HSX	QBS		69,33	3.060	212,15	2.186,51	1.950,56
HNX	PMB		12,00	6.100	73,20	1.518,43	197,55
HNX	PCE	Thương mại	10,00	9.600	96,00	2.338,80	418,82
HNX	PSE		12,50	5.700	71,25	2.379,30	350,91
HNX	PSW		17,00	5.600	95,20	2.287,47	281,01

Nguồn: FPTS tổng hợp

II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

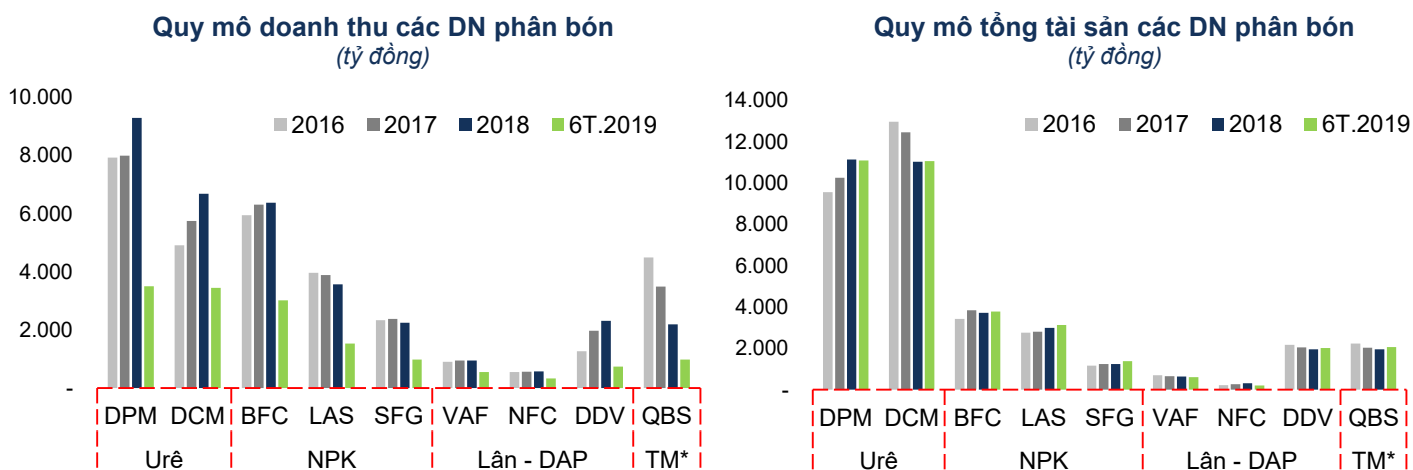
1. Cập nhật kết quả kinh doanh 6T/2019 của một số doanh nghiệp phân bón niêm yết

Doanh nghiệp	Doanh thu thuần		Lợi nhuận gộp		Lợi nhuận sau thuế	
	6T/2019	%yoy	6T/2019	%yoy	6T/2019	%yoy
DPM	3.505,20	-26,7%	530,96	-42,9%	89,91	-77,6%
DCM	3.446,71	+5,9%	537,75	-35,0%	300,09	-27,2%
BFC	3.021,82	-9,7%	295,24	-34,6%	17,02	-88,2%
LAS	1.530,24	-17,2%	280,39	-25,8%	12,19	-83,3%
SFG	978,99	-23,0%	72,40	-48,6%	5,91	-90,1%
VAF	545,89	-20,0%	127,52	-15,4%	10,42	-72,5%
NFC	325,96	-20,4%	48,77	-25,5%	8,01	-49,6%
DDV	733,45	-42,2%	108,60	-46,5%	21,15	-85,4%
QBS	975,53	-21,7%	22,90	-67,9%	-49,39	-217%

Nguồn: FPTS tổng hợp

2. Một số chỉ tiêu tài chính

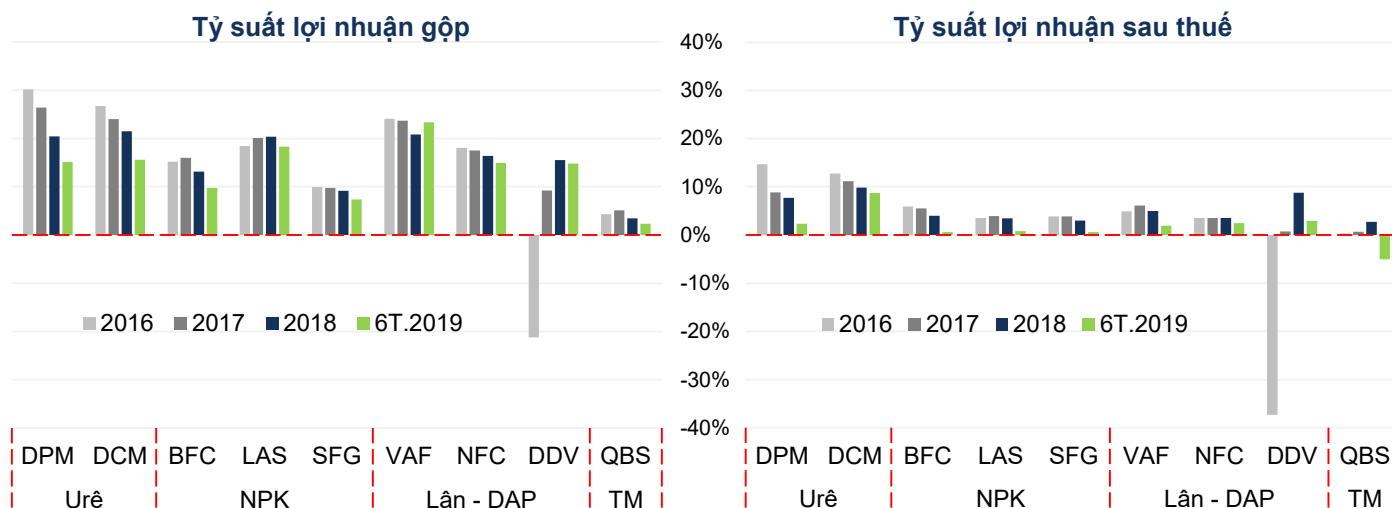
■ Quy mô doanh thu và tổng tài sản



* TM: Doanh nghiệp thương mại phân bón; Nguồn: FPTS tổng hợp

Quy mô doanh thu các doanh nghiệp Urê thuộc nhóm cao nhất ngành và có xu hướng tăng từ 2016 – 2018. Phân khúc NPK có sự khác biệt khá lớn về quy mô doanh thu giữa các doanh nghiệp. Ở vị trí đầu phân khúc, BFC có doanh thu cao và tăng nhẹ từ 2016 – 2018, trong khi đó, các doanh nghiệp NPK khác doanh thu giảm nhẹ hoặc đi ngang trong giai đoạn trên. Với các doanh nghiệp lân đơn như VAF, NFC, quy mô doanh thu nhỏ và ổn định. DDV là một trong hai doanh nghiệp sản xuất phân DAP ở Việt Nam, doanh thu tăng trưởng mạnh do hưởng lợi từ thuế tự vệ. Điển hình trong các doanh nghiệp thương mại, QBS có quy mô doanh thu tương đối cao, tuy nhiên đang giảm mạnh từ năm 2016 - 2018.

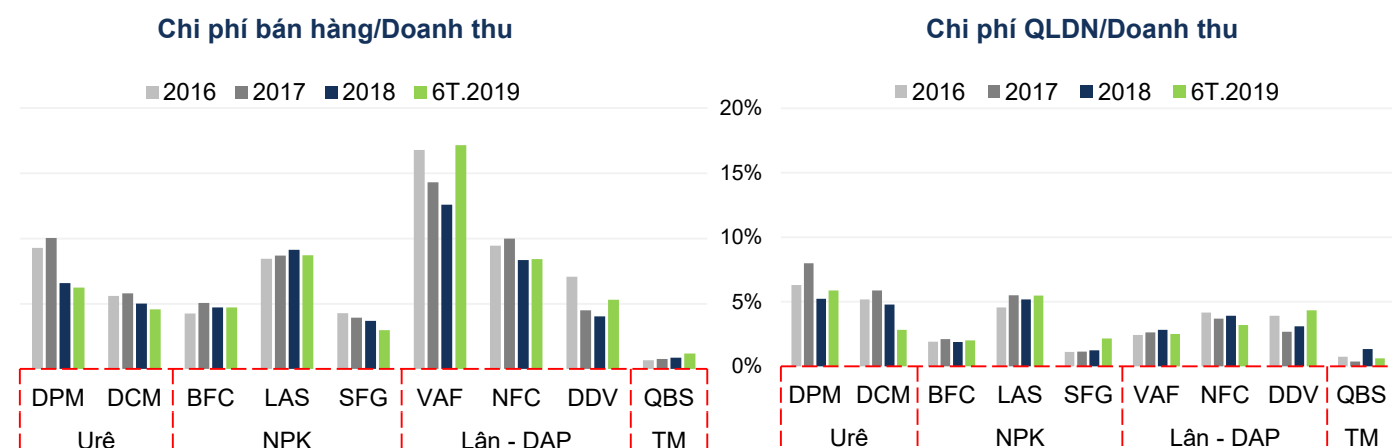
Xét quy mô tài sản, các doanh nghiệp Urê có tổng tài sản cao vượt trội so với các DN khác trong ngành, do đặc thù nhà máy quy mô lớn, công nghệ sản xuất hiện đại. Giai đoạn 2016 – 2018, DPM có tốc độ tăng trưởng tài sản cao do thực hiện nâng cấp dây chuyền NH₃ và xây dựng nhà máy NPK hóa học. Trong khi đó, DCM thực hiện khấu hao nhanh nhà máy Urê trước khi chính sách đảm bảo giá khí của PVN kết thúc vào cuối năm 2018. Các doanh nghiệp khác trong ngành quy mô tổng tài sản thay đổi không đáng kể qua các năm.

Tỷ suất lợi nhuận


Nguồn: FPTS tổng hợp

Doanh nghiệp phân Urê là nhóm có biên lợi nhuận gộp cao nhất ngành, từ 20 – 30%, tuy nhiên đang sụt giảm mạnh do cơ chế giá khí neo theo giá dầu FO thế giới, khi giá dầu thô tăng mạnh đẩy giá khí tăng theo. DDV là doanh nghiệp có biên lợi nhuận gộp cải thiện nhanh nhất, từ -21,2% năm 2016 lên 15,5% năm 2018 do được hưởng lợi từ thuế tự vệ đối với phân DAP. Các doanh nghiệp thương mại phân bón có biên lợi nhuận gộp thấp, chỉ từ 3 – 5%.

6T/2019, tỷ suất lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế của hầu hết doanh nghiệp phân bón đều sụt giảm, nguyên nhân là do: (1) nhu cầu phân bón suy yếu do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, kéo giá phân bón giảm nhẹ, (2) giá của hầu hết các loại nguyên liệu đầu vào đều tăng từ đầu năm 2019: giá khí tăng do phí vận chuyển tăng, giá apatit, điện cũng tăng lên theo quyết định của các bên liên quan.

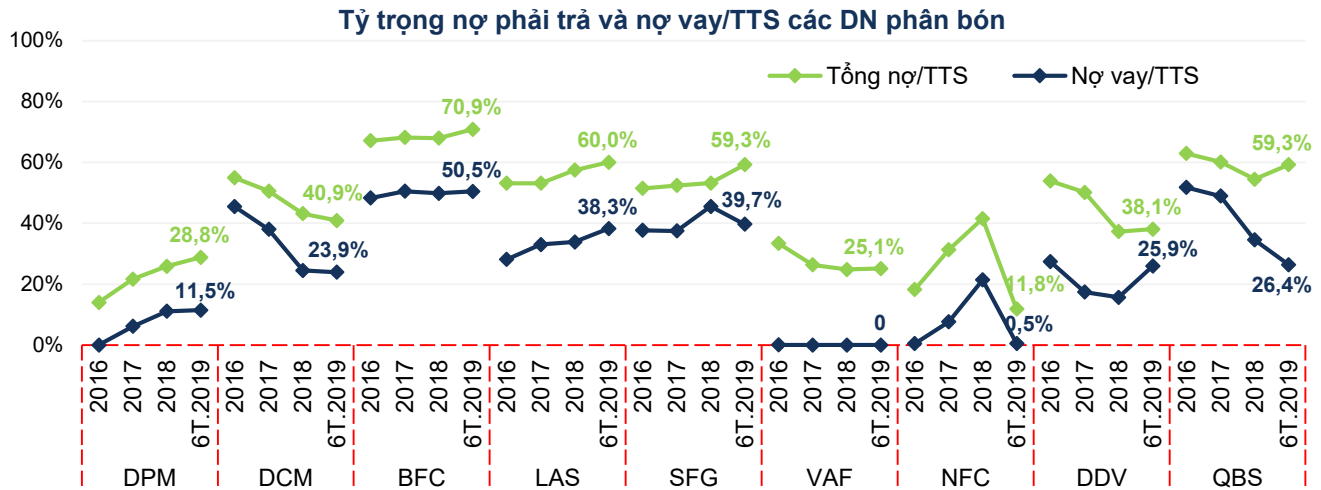
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN


Nguồn: FPTS tổng hợp

Với đặc thù ngành nông nghiệp Việt Nam phân bố trải dài khắp cả nước, hầu hết doanh nghiệp phân bón đều phải có mạng lưới công ty con hoặc đại lý phân phối rộng với các chính sách bán hàng và quản lý khác nhau. **Tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu trung bình ngành ở mức khá cao, khoảng 6% doanh thu thuần.**

Với DPM, công ty sở hữu 04 công ty con vùng miền, chịu trách nhiệm phân phối và quản lý các đại lý bán hàng tại mỗi khu vực, chi phí bán hàng và QLDN thuộc топ cao trong ngành. Với BFC, tận dụng lợi thế từ vị trí 05 nhà máy đặt gần các vùng đồng bằng chính, BFC tiết giảm được đáng kể chi phí vận chuyển hàng hóa và chi phí quản lý của mình. VAF là doanh nghiệp có tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu cao nhất ngành do những năm gần đây, việc mở rộng thị trường xuống các tỉnh phía Nam đã đẩy chi phí vận chuyển hàng hóa tăng mạnh.

■ Cơ cấu nguồn vốn



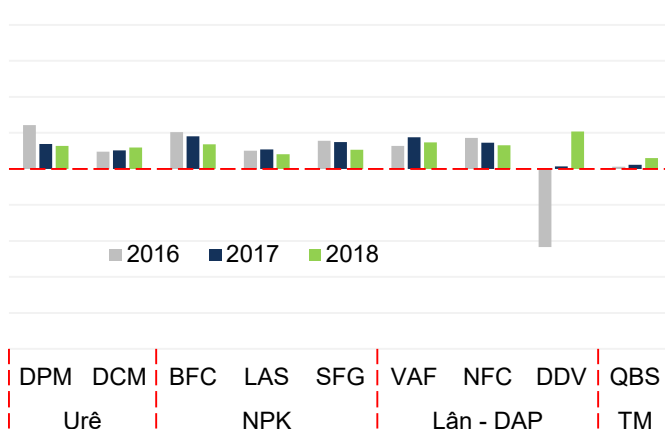
Nguồn: FPTS tổng hợp

Thời điểm 30/06/2019, tỷ lệ đòn bẩy D/E trung bình các doanh nghiệp phân bón ở mức 1 lần, với tỷ lệ nợ vay trung bình đạt khoảng 24% tổng tài sản. Trong đó, hai doanh nghiệp phân đơn là VAF và NFC có cơ cấu nguồn vốn an toàn nhất, với tỷ lệ đòn bẩy D/E thấp lần lượt là 0,34 và 0,13 lần, tỷ lệ nợ vay/TTS xấp xỉ 0%. DPM cũng là doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh và an toàn, tỷ lệ đòn bẩy D/E thấp nhưng tăng dần từ 2016 (từ 0,16 lên 0,4 lần) do DPM tăng nợ vay để đầu tư dự án NPK hóa học.

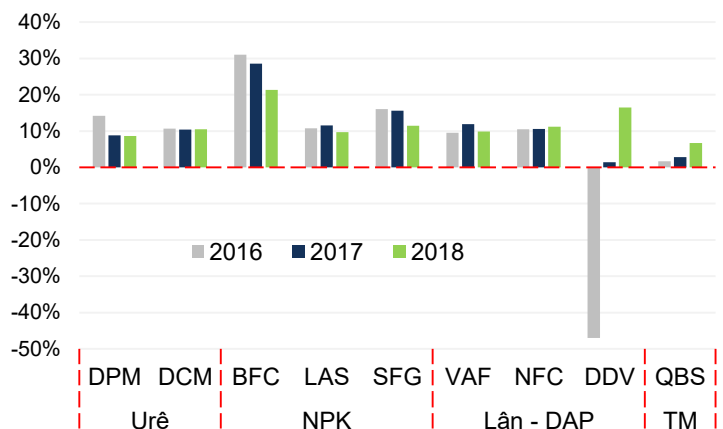
Các doanh nghiệp NPK có tỷ lệ đòn bẩy D/E cao nhất, tỷ lệ chiếm dụng vốn cao. BFC là doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều nhất, chủ yếu là nợ ngắn hạn và tỷ lệ đòn bẩy D/E cũng cao nhất trong nhóm trên, ở mức 2 - 2,5 lần trong những năm gần đây.

■ Hiệu quả sử dụng vốn

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)



Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE)



Nguồn: FPTS tổng hợp

Tỷ suất sinh lời ROA và ROE các doanh nghiệp phân bón trung bình lần lượt là 6,2%, 11,8% năm 2018, cải thiện so với năm 2017 (5,8% và 11,3%) do giá phân bón năm 2018 tăng nhẹ, giúp cải thiện lợi nhuận các doanh nghiệp phân bón.

BFC là doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên VCSH cao vượt trội trong các doanh nghiệp phân bón niêm yết nhờ dòng lợi nhuận ròng cao đều đặn hàng năm và việc sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả. Trong khi đó, DDV là doanh nghiệp sản xuất có mức sinh lời trên tổng tài sản cũng như trên VCSH thấp nhất nhưng đang có sự cải thiện đáng kể, do lợi nhuận tăng mạnh trong hai năm trở lại đây. Năm 2018, tỷ suất sinh lời ROA và ROE của DDV lần lượt đạt 10,3% và 16,5%, cao hơn hẳn mức trung bình các doanh nghiệp trong ngành.

III. CẬP NHẬT THÔNG TIN DOANH NGHIỆP PHÂN BÓN

1. TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP (HSX: DPM)

Thông tin giao dịch	09/09/2019	Cơ cấu cổ đông	30/06/2019
Giá thị trường (VND/cp)	13.350	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	59,59%
Giá cao nhất 52 tuần (VND/cp)	23.450	Edgbaston Asian Equity Trust	5,03%
Giá thấp nhất 52 tuần (VND/cp)	13.250	TCT Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	3,77%
KLGD bq 30 ngày (cp/phần)	418.831	CTCP Lương thực Vật tư NN Đắc Lắc	2,07%
EPS trailing (VND/cp)	1.023	Ban lãnh đạo và người có liên quan	0,15%
P/E trailing	13,1x	Cổ đông khác	29,39%

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

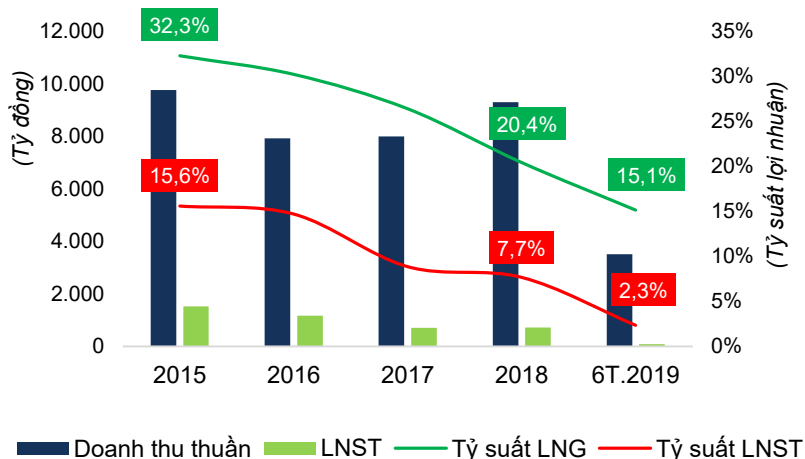
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (viết tắt là PVFCCo) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), được thành lập ngày 28/03/2003. Chính thức đi vào hoạt động từ ngày 19/01/2004, DPM sở hữu cụm nhà máy phân bón – hóa chất với công suất thiết kế 450 nghìn tấn NH₃ và 800 nghìn tấn Urê/năm. Quý 3/2018, tổ hợp dự án nhà máy NPK – NH₃ chính thức được vận hành, công suất thiết kế 250 nghìn tấn NPK/năm, mở ra cơ hội mới cho DPM trong dài hạn.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

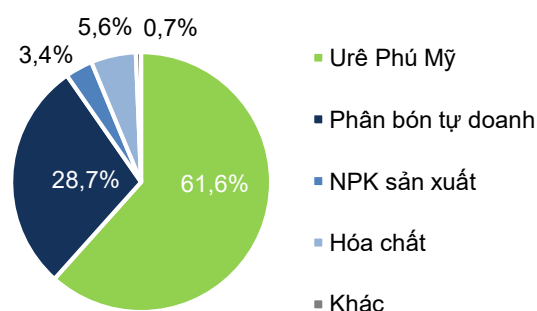
► DPM có lợi thế rất lớn về thương hiệu và hệ thống phân phối rộng khắp cả nước

Là một trong những doanh nghiệp phân bón đầu ngành, DPM sở hữu 04 công ty con vùng miền và hàng nghìn đại lý từ Bắc – Nam. DPM luôn đứng đầu về thị phần tiêu thụ phân Urê tại Việt Nam, chiếm 33,8% tổng lượng tiêu thụ cả nước năm 2018.

Kết quả kinh doanh của DPM từ 2015 - 2019



Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm năm 2018



Nguồn: DPM, FPTS tổng hợp

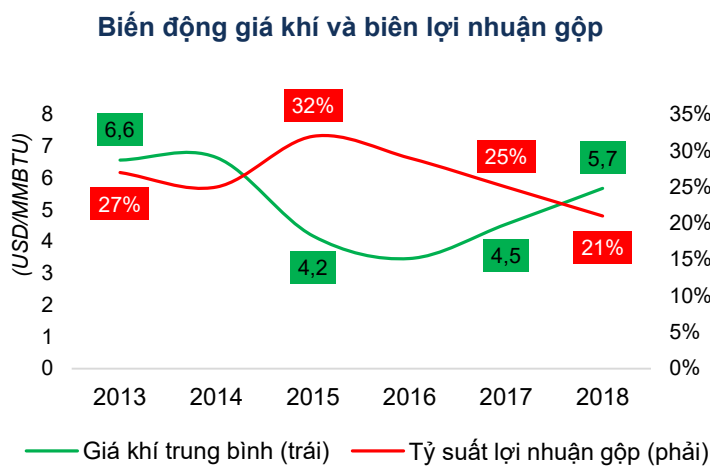
► Doanh thu tăng trưởng chủ yếu đến từ mảng phân Urê, phân NPK đóng góp chưa đáng kể

Sản xuất và kinh doanh phân Urê đóng góp doanh thu lớn nhất cho DPM, chiếm 61,6% tỷ trọng doanh thu. Năm 2018, doanh thu mảng Urê tăng mạnh, +13% yoy là do: (1) Sản lượng Urê Phú Mỹ tiêu thụ năm 2018 của DPM đạt 812,4 nghìn tấn, tăng 2,3% yoy; (2) Giá bán Urê trung bình của DPM tăng hơn 11% so với năm 2017 do ảnh hưởng từ giá Urê thế giới. Năm 2018, giá dầu WTI tăng mạnh đạt mức trung bình 65,2 USD/thùng (+27,7% yoy) do ảnh hưởng từ biến động nguồn cung và yếu tố chính trị giữa các khu vực. Theo đó, giá Urê thế giới trung bình cũng tăng gần 17% so với cùng kỳ, đặc biệt là nửa cuối năm 2018.

Nhà máy NPK hóa học đi vào hoạt động từ Q3/2018, đóng góp 3,4% tỷ trọng tổng doanh thu. Đi vào hoạt động trễ so với kế hoạch, nhà máy NPK hóa học mới chỉ hoạt động 23% công suất thiết kế năm 2018 (CSTK: 250 nghìn tấn/năm). Với chiến lược thâm nhập thị trường từ năm 2015, DPM nhập khẩu phân NPK tương tự sản phẩm tự sản xuất và phân phối trên thị trường với thương hiệu NPK Phú Mỹ. Sau khi đưa sản phẩm ra thị trường cuối năm 2018, DPM đã tiêu thụ được 38 nghìn tấn NPK tự sản xuất, đóng góp 3,4% tổng doanh thu.

Mảng phân bón tự doanh đóng góp gần 30% doanh thu với biên lợi nhuận gộp ổn định 5 – 6% mỗi năm. Năm 2018, DPM nhập khẩu và tiêu thụ 327 nghìn tấn phân bón các loại bao gồm phân NPK, Kali và DAP. Doanh thu thương mại phân bón đạt 2.686,6 tỷ đồng, +7,1% yoy, do giá bán các mặt hàng tăng mạnh theo giá thế giới, trong đó phân DAP trung bình tăng 21,8% so với năm 2017.

► Tỷ suất lợi nhuận chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến động giá khí nguyên liệu



Nguồn: Bloomberg, DPM, FPTS tổng hợp

Khí thiên nhiên là nguyên liệu đầu vào quan trọng nhất của DPM, chi phí này chiếm gần 70% chi phí giá vốn sản xuất phân Urê. Vì vậy, biến động giá khí nguyên liệu ảnh hưởng lớn đến biên lợi nhuận của DPM.

Với giá dầu FO năm 2018 trung bình đạt khoảng 400 USD/Gallon, giá khí quy đổi (bao gồm phí vận chuyển) đạt mức trung bình 5,7 USD/MMBTU, tăng 25% so với mức giá trung bình 4,5 USD/MMBTU năm 2017. Do đó, biên lợi nhuận gộp của DPM đã giảm mạnh, từ 27,3% năm 2017 xuống còn 20,4% năm 2018.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

► Giá khí nguyên liệu biến động trước lo ngại PVGas tăng phí vận chuyển khí

Theo dự báo mới nhất từ EIA, giá dầu WTI trung bình năm 2019 đạt mức 58,8 USD/thùng, giảm 9,8% so với mức trung bình năm 2018. Tuy nhiên, việc đàm phán biểu phí vận chuyển khí giữa DPM và PVN vẫn đang diễn ra, kết quả cuối cùng sẽ được Chính phủ thông qua trong năm 2019. Theo dự phóng của doanh nghiệp, phí vận chuyển khí sẽ tăng từ 1USD/MMBTU lên mức 1,4 USD/MMBTU. Như vậy, giá khí dự phóng năm 2019 tăng 5% yoy, biên lợi nhuận gộp của DPM năm 2019 có thể giảm mạnh.

► Khả năng sinh lời của nhà máy NPK công nghệ hóa học

Nhà máy NPK hóa học đi vào hoạt động từ Q3/2018, với tổng vốn đầu tư 4.987 tỷ đồng. Chúng tôi cho rằng, nhà máy này chưa thể thu về lợi nhuận ít nhất trong hai năm đầu vận hành do chi phí khấu hao và lãi vay lớn (bằng 36% giá vốn NPK dự phóng 2019). Tuy nhiên, nếu vận hành hiệu quả, cùng với chiến lược thị trường NPK từ năm 2015, dự án NPK hóa học có thể đóng góp lợi nhuận đáng kể cho DPM trong dài hạn do đây là nhà máy đầu tiên tại Việt Nam sản xuất được sản phẩm NPK hóa học, tương đương các sản phẩm nhập khẩu.

► Rủi ro trong hoạt động sản xuất và vận hành nhà máy

Đi vào hoạt động từ năm 2003, nhà máy Đạm Phú Mỹ đã bước sang giai đoạn tăng nguy cơ tiềm ẩn những sự cố, hỏng hóc máy móc thiết bị, thời gian và chi phí bảo dưỡng định kỳ cũng lớn hơn. Đầu năm 2019, DPM đã phải dừng máy 72 ngày để sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy đạm Phú Mỹ và dây chuyền NH₃ mới nâng cấp, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh năm 2019.

[\(Xem thêm Báo cáo về DPM tại đây\)](#)

2. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU (HSX: DCM)

Thông tin giao dịch	09/09/2019	Cơ cấu cổ đông	30/06/2019
Giá thị trường (VND/cp)	8.500	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	75,56%
Giá cao nhất 52 tuần (VND/cp)	11.300	CTCP Quản lý quỹ Đầu tư TC Dầu khí	8,53%
Giá thấp nhất 52 tuần (VND/cp)	7.980	Cổ đông nước ngoài	2,50%
KLGD bq 30 ngày (cp/phần)	285.817	Ban lãnh đạo và người có liên quan	0,05%
EPS trailing (VND/cp)	1.036	Cổ đông khác	13,36%
P/E trailing	8,2x		

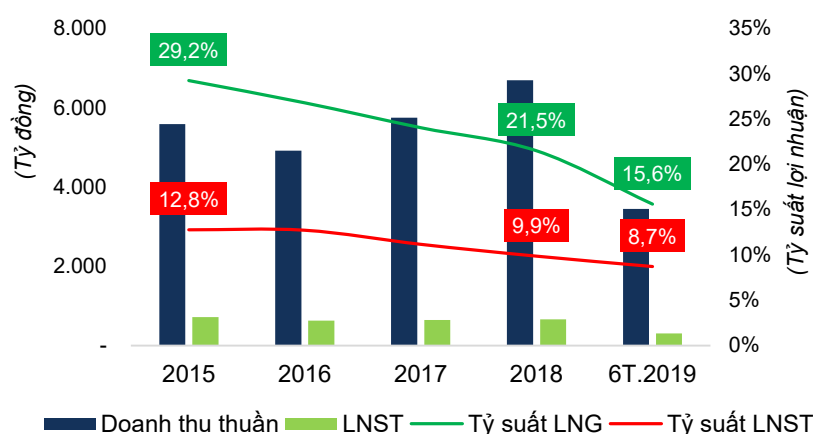
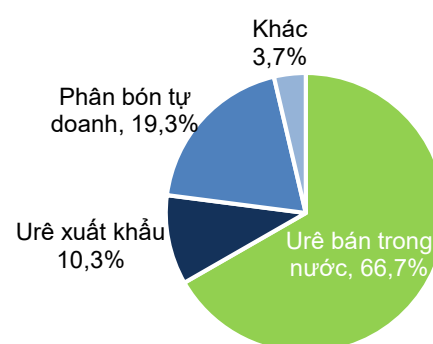
TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (viết tắt là PVCFC) là thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Ngay sau khi thành lập năm 2012, DCM đã nằm trong nhóm doanh nghiệp đầu ngành phân bón Việt Nam với năng lực sản xuất năm 2018 đạt 812.610 tấn phân Urê. Là doanh nghiệp sản xuất phân Urê hạt đục duy nhất tại Việt Nam, cùng với lợi thế từ rào cản gia nhập lĩnh vực sản xuất phân Urê rất cao, mang lại những lợi thế cạnh tranh bền vững cho DCM trong dài hạn.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
► Đứng thứ 2 thị phần tiêu thụ Urê, mở rộng sang mảng NPK nổi dài chuỗi giá trị

Năm 2018, thị phần tiêu thụ Urê của DCM đạt 27,4% tổng lượng tiêu thụ cả nước, đứng thứ 2 sau DPM (33,8%). DCM sở hữu một nhà máy sản xuất phân Urê, công suất thiết kế 800 nghìn tấn/năm và một nhà máy phân Urê Humate, công suất 30 nghìn tấn/năm.

Dự án nhà máy NPK Cà Mau công suất 300 nghìn tấn đang bước vào giai đoạn chuẩn bị vận hành chính thức. Khởi công từ tháng 11/2017, đến năm 2019, sản phẩm NPK Cà Mau được đưa ra thị trường sẽ giúp DCM đa dạng hóa sản phẩm và tiếp nối chuỗi giá trị với nguyên liệu đầu vào là phân Urê hạt đục tự sản xuất. Năm 2019, DCM đặt kế hoạch vận hành nhà máy NPK trên 70% công suất với sản lượng tiêu thụ đạt khoảng 80 nghìn tấn.

Kết quả kinh doanh của DCM từ 2015 - 2019

Cơ cấu doanh thu của DCM năm 2018


Nguồn: DCM, FPTS tổng hợp

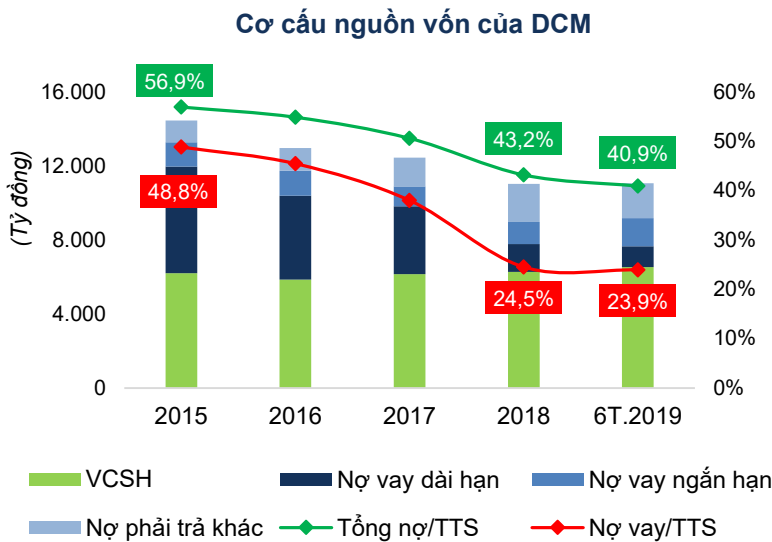
► Doanh thu tăng trưởng nhanh nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm do chính sách điều tiết giá khí của PVN

Từ năm 2016 – 2018, doanh thu của DCM tăng trưởng nhanh với CAGR đạt 16,7%/năm do: (1) Doanh thu mảng Urê trong nước tăng nhẹ (+5,9%/năm) do thời tiết thuận lợi hỗ trợ cho nhu cầu phân Urê nội địa; (2) Mảng xuất khẩu phân Urê tăng trưởng mạnh (+31%/năm) do thị trường Campuchia có nhiều tiềm năng, cùng với lợi thế gần thị trường tiêu thụ của DCM; (3) DCM tích cực mở rộng mảng kinh doanh phân bón (+88,3%/năm), nhập khẩu và phân phối các loại phân bón với thương hiệu của mình.

Tỷ suất lợi nhuận giảm nhẹ từ năm 2015 – 2018 do chính sách điều tiết giá khí của PVN. Hàng năm, kết quả kinh doanh của DCM sẽ được xác định trước tùy thuộc vào tình hình doanh thu đạt được theo cơ chế điều tiết giá khí của PVN để đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận trên VCSH (ROE) đạt 12%. Vì vậy, trước năm 2019, biên lợi nhuận gộp của DCM không phụ thuộc nhiều vào giá khí biến động trên thị trường.

Từ năm 2019 trở đi, chính sách điều tiết giá khí của PVN hết hiệu lực, DCM phải mua khí với giá biến động trên thị trường. 6T/2019, biên lợi nhuận gộp của DCM giảm mạnh, chỉ còn 15,6% (2018 là 21,5%), tỷ suất lợi nhuận sau thuế giảm còn 8,7%.

► **Dòng tiền kinh doanh tốt, tích cực trả nợ vay, cân bằng cơ cấu nguồn vốn**



Nguồn: DCM, FPTS tổng hợp

Trước năm 2015, nợ vay dài hạn của DCM chiếm tỷ trọng rất cao (trên 70% tổng nguồn vốn), gây áp lực lớn lên dòng tiền hoạt động hàng năm. Qua giai đoạn khó khăn, từ năm 2015, DCM đã tích cực trả nợ gốc vay dài hạn. Đến năm 2018, nợ dài hạn còn lại chỉ bằng nợ vay ngắn và tỷ lệ nợ vay/TTS chỉ còn 24,5%.

Trong khi đó, tỷ lệ nợ chiếm dụng/TTS đang có xu hướng tăng, từ 8,1% năm 2015 lên 18,7% năm 2018. Có thể thấy, khả năng đàm phán và chiếm dụng vốn của DCM khá tốt, giúp chủ động được nguồn vốn lưu động trong năm.

Tuy nhiên, khi dự án NPK đi vào hoạt động, DCM khó có thể giữ tỷ lệ nợ chiếm dụng cao do nhu cầu nguyên liệu sản xuất sẽ tăng mạnh và phụ thuộc vào nhiều nhà cung cấp khác nhau.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

► **Biến động giá nguyên vật liệu đầu vào**

Năm 2019 là năm đầu tiên sau khi chính sách điều tiết giá khí của PVN hết hiệu lực. DCM phải mua khí thiên nhiên theo giá thị trường giống như DPM. Chi phí khí chiếm trên 60% tổng giá thành sản xuất phân Urê nên biến động giá khí sẽ tác động rất lớn đến DCM trong thời gian tới. Bên cạnh đó, rủi ro nguyên liệu đầu vào còn đến từ nguồn cung khí có thể sẽ không đáp ứng đủ nhu cầu vận hành hết công suất của nhà máy.

► **Biến động tỷ giá hối đoái**

Đến năm 2018, các khoản nợ vay bằng USD chiếm đến 93,3% tổng vay nợ. Dù đã tích cực trả nợ trong những năm trước nhưng tỷ trọng nợ bằng USD của DCM vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, 10,3% doanh thu thuần của DCM đến từ thị trường xuất khẩu. Vì vậy biến động tỷ giá hối đoái (tỷ giá VND/USD) sẽ ảnh hưởng đáng kể đến DCM.

3. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN (HSX: BFC)

Thông tin giao dịch	09/09/2019	Cơ cấu cổ đông	30/06/2019
Giá thị trường (VND/cp)	15.100	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,0%
Giá cao nhất 52 tuần (VND/cp)	28.700	CT TNHH TM & Dịch vụ Thái Sơn	2,46%
Giá thấp nhất 52 tuần (VND/cp)	14.700	Asia Value Investment Limited	2,21%
KLGD bq 30 ngày (cp/phần)	69.492	Ban lãnh đạo và người có liên quan	0,44%
EPS trailing (VND/cp)	2.208	Cổ đông nước ngoài	11,80%
P/E trailing	6,8x	Cổ đông khác	18,09%

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

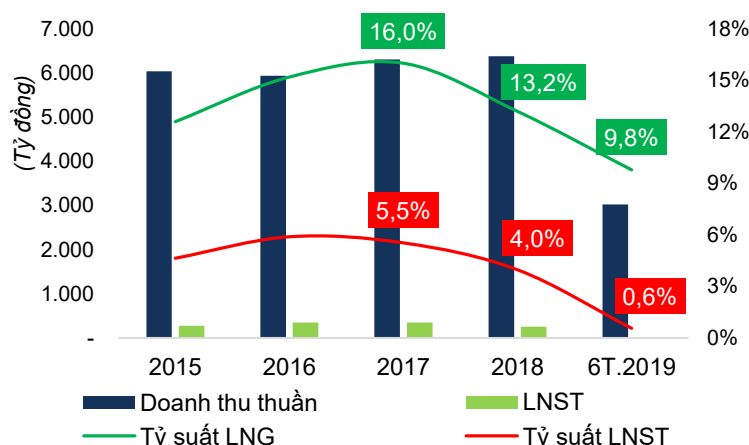
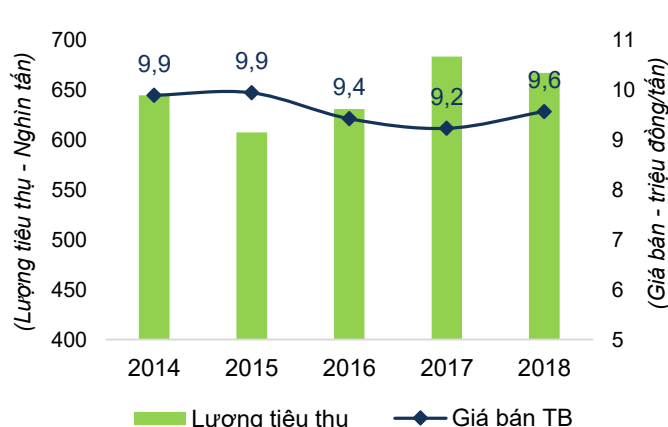
Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền tiền thân là Xí nghiệp Phân bón Bình Điền II trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam. Năm 2003, Bộ Công Thương ban hành Quyết định chuyển thành Công ty Phân bón Bình Điền, là thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

BFC sở hữu 01 chi nhánh nhà máy trực thuộc tại Long An (CSTK 500 nghìn tấn) và 05 công ty con, trong đó 04 công ty có nhà máy sản xuất tại các vùng miền: NM Ninh Bình (miền Bắc), NM Quảng Trị (miền Trung), NM Lâm Đồng (Tây Nguyên) và MN MeKong (Đông Nam Bộ).

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
► BFC đứng đầu thị phần phân khúc NPK với lợi thế về năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm

BFC có 05 nhà máy sản xuất phân phức hợp NPK, đặt tại các thị trường chính trên cả nước. Năm 2015, Bình Điền đưa nhà máy NPK Bình Điền - Ninh Bình công suất thiết kế 200.000 tấn/năm vào hoạt động, đưa tổng công suất thiết kế lên 975.000 tấn/năm, đứng đầu cả nước về năng lực sản xuất phân NPK.

Về chất lượng sản phẩm, hầu hết các nhà máy của BFC đều được trang bị công nghệ Urê hóa lỏng, tạo ra sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, hạt cứng chắc, chỉ sau sản phẩm NPK công nghệ hóa học của DPM. Năm 2018, BFC đứng đầu về thị phần tiêu thụ trong phân khúc NPK, chiếm 15,3% tổng lượng tiêu thụ cả nước.

Kết quả kinh doanh của BFC từ 2015 - 2019

Lượng tiêu thụ và giá bán của BFC


Nguồn: BFC, FPTS tổng hợp

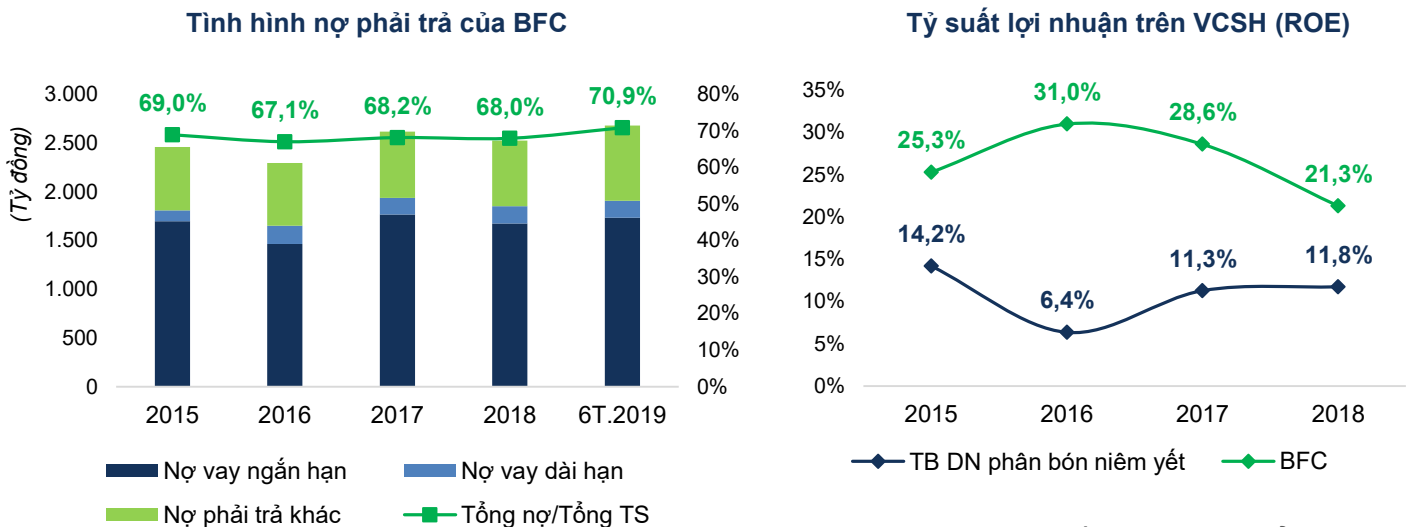
► Doanh thu tăng trưởng nhưng tỷ suất lợi nhuận đang có xu hướng giảm mạnh từ năm 2016

Giai đoạn 2016 – 2018, doanh thu thuần của BFC tăng nhẹ với CAGR đạt 3,6%/năm do giá phân NPK hồi phục nhẹ và sản lượng tiêu thụ cũng gia tăng so với năm 2016. Năm 2018, giá phân bón trong nước ảnh hưởng từ giá thế giới đã tăng tích cực, nhưng sản lượng tiêu thụ sụt giảm nhẹ do cạnh tranh gia tăng trong phân khúc NPK chất lượng cao – sản phẩm chủ lực của Bình Điền.

Tỷ suất lợi nhuận gộp của BFC đang có dấu hiệu sụt giảm đáng kể từ năm 2017 do giá phân đơn đầu vào tăng cao hơn giá phân NPK. Năm 2018 không còn thuận lợi như 2017 do giá phân đơn đầu vào đã tăng cao, khiến biên lợi nhuận gộp của BFC giảm chỉ còn 13,2%.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của BFC hàng năm chỉ dao động trong khoảng 4 – 6% và chịu ảnh hưởng lớn từ chi phí bán hàng. BFC chỉ sở hữu 51% cổ phần tại 4 công ty con sản xuất kinh doanh, phần lợi nhuận chia cho cổ đông thiểu số chiếm gần 20% tổng LNST. Điều này sẽ làm giảm phần lợi nhuận thực tế còn lại của công ty mẹ hàng năm.

► **Tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao, tỷ suất lợi nhuận trên VCSH cao vượt trội so với trung bình ngành**



Nguồn: BFC, FPTS tổng hợp

Cơ cấu nguồn vốn của BFC khá ổn định, tuy nhiên tỷ trọng nợ luôn chiếm gần 70% tổng tài sản từ năm 2015 – 2018, cao nhất trong các doanh nghiệp niêm yết ngành phân bón. Nợ vay của BFC hàng năm chiếm đến 90% là nợ vay ngắn hạn, chủ yếu để bù đắp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm. Phần nợ phải trả khác đang có xu hướng tăng nhanh, có thể thấy khả năng chiếm dụng vốn từ nhà cung cấp của BFC đang được cải thiện. Do BFC có số ngày chuyển đổi tiền mặt thấp, vốn quay vòng nhanh nên áp lực nợ phải trả không lớn, rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE) của BFC cao nhất trong các doanh nghiệp phân bón niêm yết do sử dụng tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao và hiệu quả, tuy nhiên, đang có xu hướng giảm dần do tỷ suất lợi nhuận giảm.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

► Biến động giá nguyên liệu đầu vào

BFC sản xuất phân phức hợp từ phân đơn thành phẩm với chi phí nguyên vật liệu hàng năm chiếm đến 80% giá vốn dẫn đến biên lợi nhuận gộp khá thấp. Vì vậy, biến động giá phân đơn đầu vào là yếu tố ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh của BFC. Đây là yếu tố cần phải theo dõi thường xuyên do mức độ tác động khá lớn đến lợi nhuận hoạt động của BFC trong thời gian tới.

► Áp lực cạnh tranh từ xu hướng mở rộng mảng NPK toàn ngành

Năm 2018 - 2019 đánh dấu sự gia tăng nguồn cung cả về số lượng và chất lượng sản phẩm NPK từ các đối thủ lớn như Lâm Thao, Đức Giang (Miền Bắc), Phú Mỹ, Cà Mau (miền Nam). Hầu hết các nhà máy này đều hướng đến sản xuất sản phẩm NPK hàm lượng cao, chất lượng tốt hơn do tính tiện lợi và sự ưa chuộng của người tiêu dùng. Việc triển khai các dự án sẽ làm gia tăng mức độ cạnh tranh trong mảng NPK (sản phẩm chủ lực của BFC), đòi hỏi doanh nghiệp phải thay đổi công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, để giữ vững lợi thế cạnh tranh trong dài hạn.

4. CTCP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO (HNX: LAS)

Thông tin giao dịch	09/09/2019	Cơ cấu cổ đông	30/06/2019
Giá thị trường (VND/cp)	6.800	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	69,82%
Giá cao nhất 52 tuần (VND/cp)	12.000	CTCP Vật tư KTNN Bắc Giang	0,72%
Giá thấp nhất 52 tuần (VND/cp)	6.600	Ban lãnh đạo và người có liên quan	0,10%
KLGD bq 30 ngày (cp/phần)	14.445	Cổ đông nước ngoài	4,96%
EPS trailing (VND/cp)	570	Cổ đông khác	24,40%
P/E trailing	11,9x		

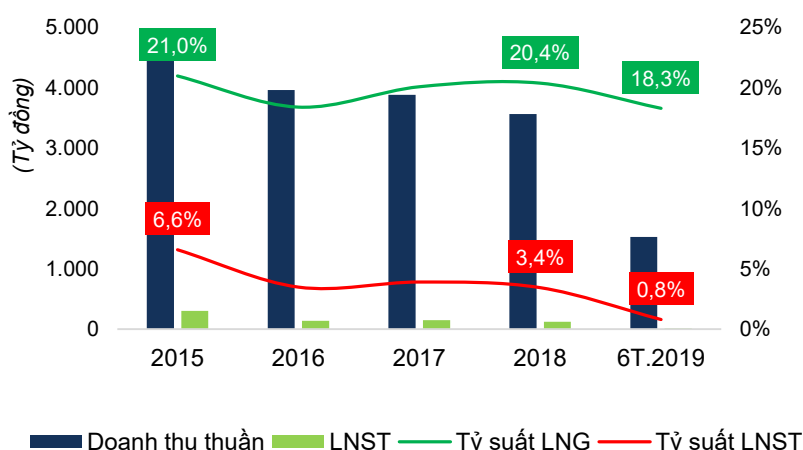
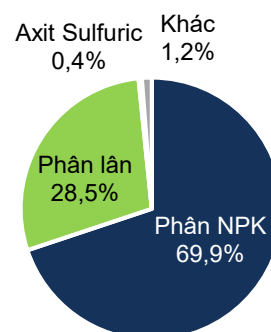
TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (LAS) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem). Chính thức đi vào hoạt động từ năm 1962, LAS sản xuất hơn 50 loại sản phẩm phân bón và hóa chất. Trong đó, sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm của công ty là: phân lân, phân NPK và các loại hóa chất.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
► LAS tự chủ được một phần trong chuỗi giá trị sản xuất NPK từ nguyên tố P (phân lân).

LAS là doanh nghiệp duy nhất sản xuất được cả 2 loại lân: Supe lân và lân nung chảy, điều này giúp LAS có thể điều chỉnh được các thành phần lân làm tăng chất lượng của phân NPK. Ngoài ra, LAS có dây chuyền sản xuất Axit sulfuric (H_2SO_4) từ lưu huỳnh, tự chủ được nguồn Axit sulfuric cho sản xuất phân lân.

Năng lực sản xuất phân lân của LAS lớn nhất cả nước với 750 nghìn tấn phân Supe lân và 300 nghìn tấn phân lân nung chảy. LAS sở hữu 5 nhà máy sản xuất NPK với tổng công suất thiết kế lên đến 850 nghìn tấn, đứng thứ 2 chỉ sau BFC.

Kết quả kinh doanh của LAS từ 2015 - 2019

Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm năm 2018


Nguồn: LAS, FPTS tổng hợp

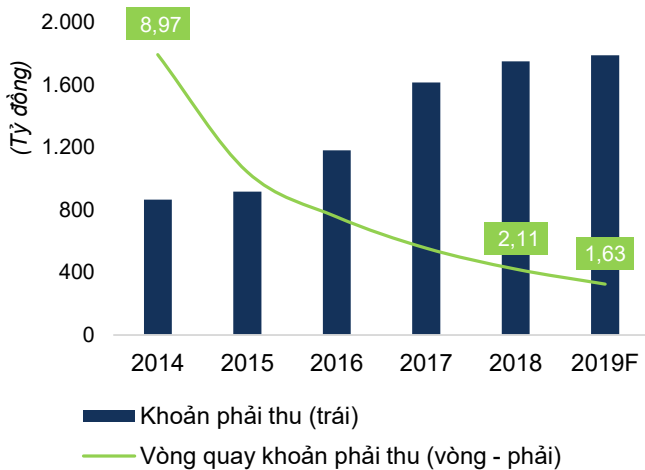
► Tình hình tiêu thụ gặp khó khăn do áp lực cạnh tranh cao từ các đối thủ trong và ngoài nước

Bình Điền – Ninh Bình cạnh tranh tại thị trường Đồng bằng Sông Hồng, Tiến Nông tại thị trường Thanh Hóa – Nghệ An, Apromaco, Đức Giang tại thị trường Tây Bắc Bộ... Bên cạnh đó, phân bón nhập khẩu từ các thị trường lân cận như Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippin đang có lợi thế về giá hơn phân bón trong nước do không phải chịu 5% tiền thuế GTGT. Mức độ cạnh tranh càng gay gắt khiến thị phần của LAS đã sụt giảm từ 18,5% xuống 15% trong ba năm 2016 – 2018. Cụ thể năm 2018, LAS tiêu thụ 968,3 nghìn tấn phân bón các loại (-11,9% yoy), trong đó, sản lượng phân lân giảm mạnh nhất (-15,2% yoy), phân NPK (-9,5% yoy).

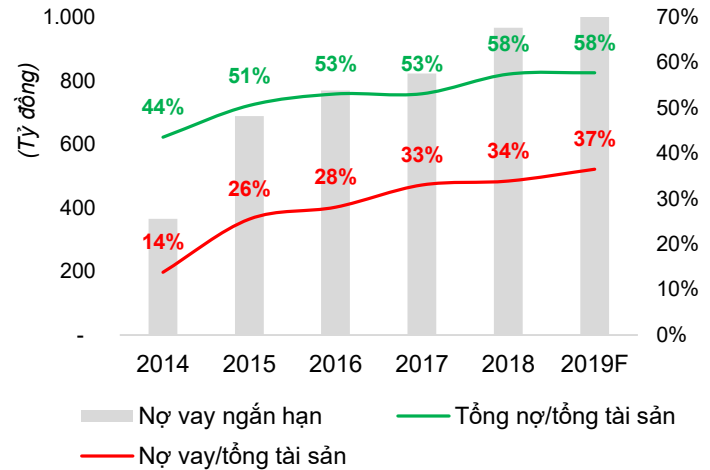
6T/2019, nhu cầu phân bón suy yếu cùng với giá nguyên liệu tăng, kết quả kinh doanh của LAS sụt giảm mạnh. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 20,4% năm 2018 xuống còn 18,3%, trong khi đó, biên lợi nhuận sau thuế chỉ còn 0,8% do các khoản chi phí cố định vẫn phải duy trì trong kỳ hoạt động. Theo dự phóng của chúng tôi, kết quả kinh doanh của LAS năm 2019 vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực từ những xu hướng trên.

► **Tình hình phải thu chưa được cải thiện, chất lượng doanh thu giảm, bù đắp dòng tiền bằng vốn vay**

Tình hình phải thu của LAS qua các năm



Cơ cấu nguồn vốn của LAS



Nguồn: LAS, FPTS tổng hợp

Các khoản phải thu của LAS tăng nhanh qua các năm, vòng quay khoản phải thu giảm mạnh còn 2,11 vòng năm 2018. Tỷ trọng khoản phải thu/doanh thu thuần tăng từ 17,8% (2014) lên 49,1% năm 2018, chất lượng doanh thu đi xuống rõ rệt. Trước tình hình tiêu thụ sản phẩm khó khăn, cạnh tranh gay gắt trong phân khúc NPK, chúng tôi cho rằng, LAS vẫn chưa thể cải thiện tình hình phải thu trong năm 2019, vòng quay khoản phải thu giảm còn 1,63 vòng/năm.

Dòng tiền từ khoản phải thu chưa thể thu hồi ảnh hưởng xấu đến nguồn vốn lưu động hàng năm, LAS phải bù đắp bằng dòng tiền vay ngắn hạn. Năm 2018, nợ vay ngắn hạn của LAS tăng 17,5% so với cuối năm 2017, chiếm 95,6% tổng vay nợ. Theo dự phóng của chúng tôi, xu hướng gia tăng của khoản phải thu và nợ vay vẫn tiếp diễn trong năm 2019, tăng thêm rủi ro cho dòng tiền hoạt động kinh doanh của LAS.

CÁC YẾU TỐ CẦN THEO DÕI

► **Biến động giá nguyên liệu đầu vào**

LAS có 3 dây chuyền sản xuất Axit sulfuric từ lưu huỳnh. Tuy nhiên trong nước chưa sản xuất được lưu huỳnh nên LAS phải nhập khẩu trực tiếp từ nhà cung cấp Swiss Singapore. Vì vậy, chi phí này luôn phụ thuộc vào diễn biến giá lưu huỳnh trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, phân Urê và kali đầu vào sản xuất NPK cũng phải mua ngoài, nên phụ thuộc lớn vào biến động giá trên thị trường.

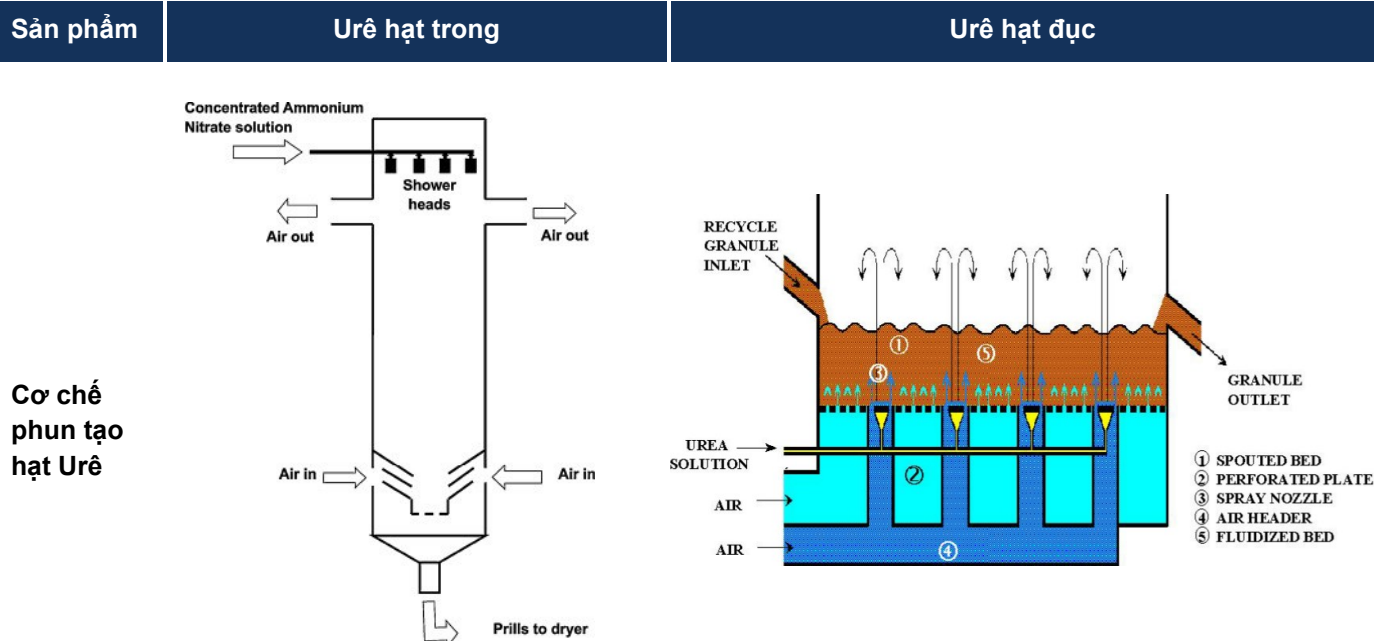
► **Rủi ro đến từ các khoản phải thu**

Tình hình tiêu thụ sản phẩm trở nên khó khăn hơn trong môi trường cạnh tranh gay gắt, LAS phải áp dụng các chính sách bán hàng trả chậm khiến các khoản phải thu khách hàng tăng nhanh. Điều này làm giảm sút chất lượng doanh thu hàng năm của LAS, cần theo dõi thêm việc thu hồi các khoản phải thu này.

[\(Xem thêm Báo cáo về LAS tại đây\)](#)

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 – Cơ chế phun tạo hạt phân Urê

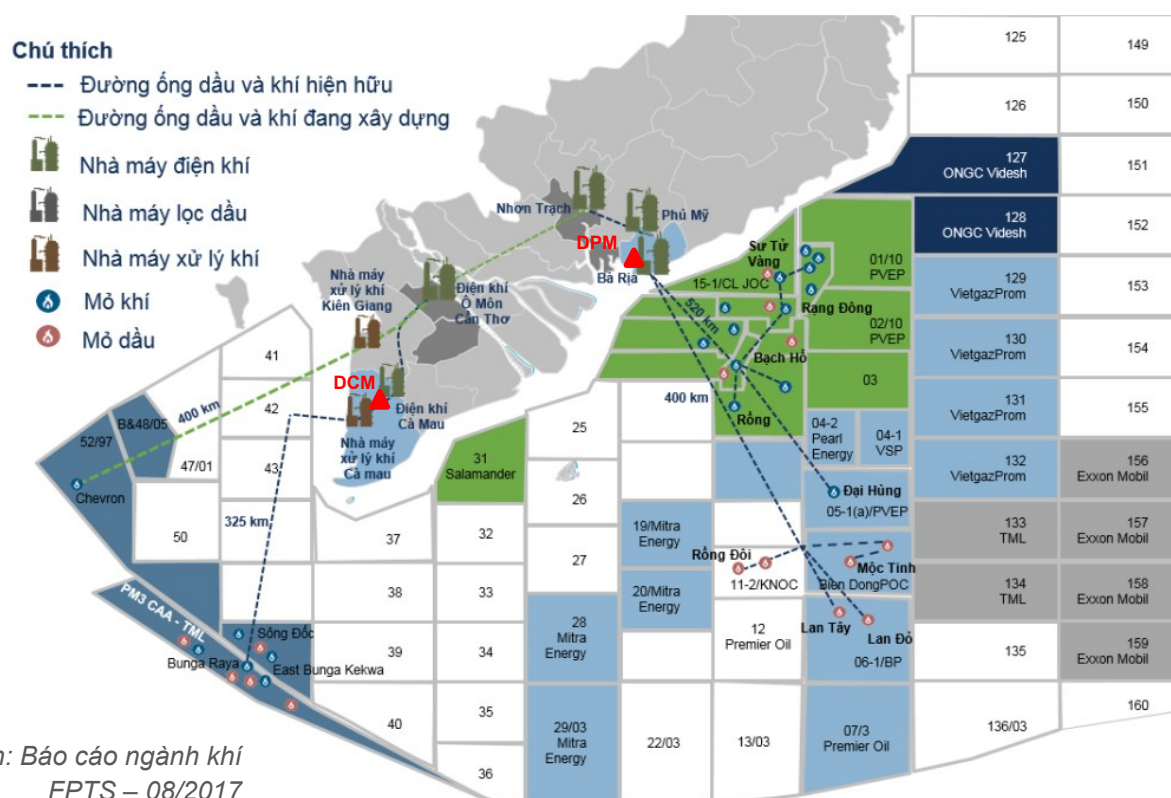
[\(Trở lại mục chính\)](#)


Dung dịch Urê được phun từ trên xuống trong tháp tổng hợp cao khoảng 100m, rơi xuống tạo thành các hạt nhỏ.

Dung dịch Urê được phun qua nhiều vòi từ dưới lên cao, rơi xuống tạo thành các hạt, sau khi đi qua mỗi vòi phun thì kích thước hạt Urê sẽ lớn dần lên.

Đặc tính sản phẩm	Kích thước hạt: 1 – 2,5 mm Tan nhanh hơn	Kích thước hạt: 2 – 4 mm Tan chậm hơn, cứng chắc, dễ bảo quản hơn
--------------------------	---	--

PHỤ LỤC 2 – Nguồn khí cung cấp cho các nhà máy đạm

[\(Trở lại mục chính\)](#)


Đối với DPM: Nguồn khí nguyên liệu được cung cấp từ nguồn khí thiên nhiên và khí đồng hành từ bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. Trong đó, bể Nam Côn Sơn chiếm tỷ trọng lớn hơn, bể Cửu Long là bể được khai thác lâu đời, có trữ lượng dầu và khí đồng hành lớn nhất, tuy nhiên đang có dấu hiệu suy giảm dần.

Khí từ bể Cửu Long được vận chuyển qua đường ống dài 520 km về nhà máy xử lý khí Dinh Cố, từ hệ thống bể Nam Côn Sơn qua đường ống dài 400 km về nhà máy Nam Côn Sơn để sản xuất khí khô, sau đó dẫn tới nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Đối với DCM: Nguồn khí cung cấp cho nhà máy đạm Cà Mau từ 2 lô khí thuộc hệ thống khí PM3 – Cà Mau: lô PM3 – CAA và lô 46 – Cái Nước với sản lượng khí tiêu chuẩn mỗi năm là 457,38 triệu m³ khí.

Dự án khí Lô B – Ô Môn đã có kế hoạch phê duyệt đầu tư của Chính Phủ từ cuối năm 2018. Dự kiến, dự án sẽ cung cấp khí cho cụm điện – đạm Ô Môn, Cà Mau từ năm 2022. Đây sẽ là nguồn khí đầu vào bổ sung cho DCM trong thời gian tới.

PHỤ LỤC 3 – So sánh công nghệ sản xuất phân Urê trong nước

[\(Trở lại mục chính\)](#)

Tiêu chí	NM đạm Hà Bắc	NM đạm Ninh Bình	NM đạm Phú Mỹ	NM đạm Cà Mau
Năm vận hành	1975	2012	2004	2012
Công suất Urê (tấn/năm)	500.000 (nâng công suất năm 2015)	560.000	800.000	800.000
Công suất NH ₃ (tấn/năm)	300.000	320.000	540.000 (Nâng 20% công suất năm 2018)	450.000
Vốn đầu tư trên 01 tấn Urê (USD)	1.140	1.190	500	890
Nguyên liệu đầu vào	Than cám từ mỏ than Quảng Ninh	Than cám từ mỏ than Quảng Ninh	Khí thiên nhiên từ bể Cửu Long, bể Nam Côn Sơn	Khí thiên nhiên từ hệ thống khí PM3 – Cà Mau
Công nghệ sản xuất				
Phân ly không khí	Air Liquid (Pháp)	Air Liquid (Pháp)		
Khí hóa than	Shell (Hà Lan)	Shell (Hà Lan)		
Tổng hợp Amoniac	Haldor Topsoe (Đan Mạch)	Haldor Topsoe (Đan Mạch)	Haldor Topsoe (Đan Mạch)	Haldor Topsoe (Đan Mạch)
Tổng hợp Urê	Snamprogetti (Italia)	Snamprogetti (Italia)	Snamprogetti (Italia)	SAIPEM (Italia)
Tạo hạt Urê	Snamprogetti (Italia)	Snamprogetti (Italia)	Snamprogetti (Italia)	Toyo Engineering Corp (Nhật Bản)
Chất lượng sản phẩm				
Hàm Lượng Ni-tơ	46,3%	46,3%	46,3%	46,3%
Biuret*	<1%	<1%	<1%	<0,99%
Độ ẩm	0,35%	0,4%	0,4%	0,5%
Đường kính hạt	1,5 – 2,5 mm (>90%)	1 – 2,5 mm (>90%)	1 – 2,5 mm (>90%)	2 – 4 mm (>90%)
Loại hạt	Urê hạt trong	Urê hạt trong	Urê hạt trong	Urê hạt đục

* Biuret được tạo thành từ các phân tử Urê liên kết với nhau, là loại chất độc hại cho cây trồng.

PHỤ LỤC 4 – Khái quát về Nông nghiệp hữu cơ[\(Trở lại mục chính\)](#)**Khái niệm Nông nghiệp hữu cơ (NNHC)**

Theo Liên đoàn Quốc tế các Phong trào Nông nghiệp Hữu cơ (IFOAM): “*Nông nghiệp hữu cơ (NNHC) là một hệ thống sản xuất để duy trì sức khỏe của đất, hệ sinh thái và con người. Nó dựa vào quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và chu kỳ thích nghi với điều kiện địa phương chứ không phải sử dụng các yếu tố đầu vào với các hiệu ứng bất lợi. NNHC kết hợp truyền thống, sự đổi mới và khoa học để có lợi cho môi trường và thúc đẩy mối quan hệ công bằng và một cuộc sống chất lượng cho tất cả các bên tham gia.*”

Mục đích thiết lập hệ thống sản xuất hữu cơ để:

- Tăng cường sự đa dạng sinh học trong toàn bộ hệ thống (tăng hoạt tính sinh học cho đất, duy trì độ màu mỡ lâu dài của đất);
- Tái chế chất thải thực vật và động vật để trả lại chất dinh dưỡng cho đất, giảm thiểu việc sử dụng các nguồn lực không thể tái tạo;
- Thúc đẩy việc sử dụng bền vững đất, nước và không khí cũng như giảm thiểu tất cả các dạng ô nhiễm có thể phát sinh từ các hoạt động nông nghiệp;
- Xử lý sản phẩm nông nghiệp, chú trọng vào các phương pháp chế biến giúp duy trì các phẩm chất quan trọng của sản phẩm hữu cơ ở mọi giai đoạn;

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kì ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích ngành, FPTTS nắm giữ 01 cổ phiếu DPM, 17 cổ phiếu DCM, 04 cổ phiếu BFC, 83 cổ phiếu LAS, 52 cổ phiếu SFG, 20 cổ phiếu QBS, 131 cổ phiếu VAF, 105 cổ phiếu NFC, 0 cổ phiếu DDV, 0 cổ phiếu DHB, 0 cổ phiếu PMB, 0 cổ phiếu PCE, 70 cổ phiếu PSE, 0 cổ phiếu PSW và chuyên viên phân tích không nắm giữ cổ phiếu nào của các doanh nghiệp trên.

Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại <http://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức.

Bản quyền © 2010 Công ty chứng khoán FPT

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Trụ sở chính**

Số 52 - Đường Lạc Long Quân, P. Bưởi
Quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (84.24) 3773 7070 / 2717 171
Fax: (84.24) 3773 9058

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Tầng 3, tòa nhà Bến Thành Times
Square, 136 – 138 Lê Thị Hồng Gấm,
Q.1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (84.28) 6290 8686
Fax: (84.28) 6291 0607

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Chi nhánh Tp. Đà Nẵng**

100 Quang Trung, P. Thạch Thang,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt
Nam
ĐT: (84.236) 3553 666
Fax: (84.236) 3553 888